

CÁCH ĐẸP, CÁC SAO NHAN SẮC

Thiên Tướng: Người đẹp đẽ, uy nghi, có tinh thần khí sắc, cao vừa, da trắng, mặt đẹp, dáng oai vệ.

Thái Dương: Người đầy đặn, da hồng, mặt vuông đầy uy nghi bề vệ, bộ mặt sáng rõ.

Thái Âm: Người to lớn, hơi cao, da trắng, mặt vuông đầy, mắt sáng, đẹp.

Phá Quân: Người to lớn có thân hình cao vừa tầm, da hồng, mặt đầy, mắt lộ, hầu lộ, lông mày thưa.

Tham Lang: Người vạm vỡ, da trắng, mặt đầy, có nhiều lông, tóc và râu.

Thiên Cơ: Người có thân hình cao, xương lộ, da trắng, mặt dài nhưng đầy.

Thiên Đồng: Thân hình nở nang, hơi thấp, chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông và đầy.

Thiên Lương: Người thon, cao, da trắng, vẻ mặt thanh tú, khôi ngô.

Thiên Phủ: Người có thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, khôi ngô, răng đều và đẹp, phụ nữ thì tươi đẹp như hoa.

Tử Vi: Người cao đầy đặn, da hồng, mặt đầy.

Vũ Khúc: Người nở nang, cao vừa tầm, nặng cân, đầu và mặt dài, vẻ mặt uy nghi, tiếng to.

Văn Xương, Văn Khúc: Người có vẻ mặt thanh tú, khôi ngô hợp với quý tướng.

Long Trì, Phượng Các: Nhan sắc đẹp, da hồng hào, thanh tú

Thanh Long: Người phương phi, tú khí, có cốt cách sang

Đào Hoa, Hồng Loan: Người rất đẹp, có nhan sắc (Đào Hoa), duyên dáng (Hồng Loan)

CÁCH ÁI TÌNH, CÁC SAO TÌNH DỤC

1. Những sao tình dục chung cho hai phái:

a. Những tâm tình nặng ý nghĩa nhục dục:

Tham Lang: Chỉ sự tham dục lớn lao, nhất là khi hãm địa thì tính nét càng sa đọa, hư đốn, lãng loạn. Thông thường, Tham Lang chỉ hãm người dễ động tình, xấu máu về sắc dục, bị thu hút bởi nhu cầu sinh lý và chạy theo nhu cầu này một cách mù quáng, bất chấp đạo đức, gia đình, dư luận. Nét dục của Tham Lang (vô tình) có ít nhiều bạo tính, dục động, khó kìm chế. Ngoài ra, Tham Lang thụ hưởng sinh lý một cách ích kỷ, nghĩ đến mình nhiều hơn đến bạn đồng tình, thiếu tế nhị, cao thượng, vị tha. Tham Lang đặc biệt bất lợi cho phái nữ. Nữ có sao này có ít nhiều đĩ tính, nếu Phúc - Mệnh - Thân xấu và có thêm sao tình dục khác: đây là hạng gái giang hồ. Còn Nam số có Tham Lang là kẻ ăn chơi, đàng điếm, hoang dâm, nếu không có đủ sao mạnh chế khắc.

Thiên Riêu hãm địa (trừ ở Mão và Dậu): có ý nghĩa sinh lý rất mạnh, chỉ sự chơi bời, sắc dục, truy lạc, sa đọa, xu hướng tình dục và tính nét dâm dăng. Như Tham Lang, ái tình của Thiên Riêu bừa bãi, mạnh mẽ, đồng thời có khuynh hướng xác thịt. Đối với sao này, không có vấn đề tình yêu lý tưởng hay tinh thần, chỉ có sự thỏa mãn vật chất. Nếu Thiên Riêu đắc địa ở Mão và Dậu, nét tình vẫn mạnh, chỉ được lợi là không bị tai tiếng xấu xa mà thôi.

Thai: có ý nghĩa tình dục mạnh, thiên về sự thay cũ đổi mới và có đặc tính tái phạm, dù có cố gắng chữa.

Đào hoa: chỉ sự ham thích ái tình, tính nét trắng hoa, đa tình, ham chinh phục để yêu và được yêu, lấy tình yêu làm lẽ sống của tâm hồn, để thỏa mãn một tình cảm chưa chan hoặc một nhu cầu sinh lý nồng nhiệt. Đối với Đào Hoa, hình thái của ái tình không quan trọng bằng cường độ của ái tình nên bao giờ cũng tha thiết, đam mê, si lụy, rung động mạnh trước ái tình và tham lam trong tình trường. Đào Hoa không những phong phú, nhằm nhiều đối tượng cùng một lúc mà còn lãng lơ, sa đọa, bất chính, phi đạo đức. Sao này đại kỵ cho Nữ Mệnh.

Mộc Dục: phóng dăng, ham muốn vật dục, khao khát yêu đương và quyến rũ yêu đương. Tính nét sinh lý của sao này ít nhiều hỗn loạn, không mấy chọn lọc đối tượng, bao hàm nhiều hình thái, từ sự tự thỏa mãn đến vấn đề đồng tính luyến ái. Tình yêu của Mộc Dục hơi quái dị, bất thường.

Mộ: sao này chỉ sự dâm dăng thông thường.

Liên Trinh hãm địa: chỉ khi hãm địa (ở Ty, Hợi, Mão và Dậu), Liên Trinh mới có ý nghĩa dâm dăng. Đắc địa (ở Thìn, Tuất, Tý, Ngọ, Dần, Thân, Sửu và Mùi), Liên Trinh chỉ tính nét hào hoa thông thường.

b. Những sao tình dục nặng ý nghĩa tinh thần:

Hoa Cái: chỉ sự khao khát tình ái, sự thích thú được người khác phái chú ý và yêu đương, sự trêu cợt để cho bên kia phải chết mê, chết mệt vì yêu đương. Hoa Cái chỉ sự chung diện, tính thích xa hoa, lộng lẫy để có một bề ngoài đài các, sang trọng, quyến rũ. Hoa cái chỉ sự kiêu cách trong bộ điệu, trong ngôn ngữ cho đến giọng nói uốn lười, sửa giọng, lắm khi không tự nhiên, đôi khi lộ bịch; sự ham chuộng các loại thời trang.

Hồng Loan: so với Đào Hoa, Hồng Loan chỉ ái tình tương đối có nét hạnh hơn. Hồng Loan thu hút bằng sự quyến rũ do đức tính bên trong. Hồng Loan chỉ sự khéo léo chân tay, khéo léo ngôn ngữ, khéo léo về dáng điệu tức là những nét duyên về công, dung và ngôn.

Văn Xương, Văn Khúc: không có ý nghĩa dâm dăng trực tiếp. Người có Xương Khúc có tâm hồn văn chương mỹ thuật, bắt nguồn từ những năng khiếu bẩm sinh về âm nhạc, nghệ thuật, thi ca nhưng rất đa tình, giàu tình cảm, dễ cảm xúc, tiếp nhận và tiếp phát tình cảm rất mạnh. Người có Xương Khúc có sự nhạy cảm, sự mơ mộng, sự kể lể văn chương, thiên hướng về cái tôi rất mạnh.

Thái Âm: chỉ sự hữu duyên, hữu tình và đa tình. Người có Thái Âm rất lãng mạn, có khuynh hướng bộc lộ tình cảm, hay mơ mộng viễn vông, có thể dâm dăng (nếu hãm địa, ý nghĩa này rất rõ rệt).

2. Những sao tình dục riêng cho nữ phái:

a. Sao đơn thủ

Cự Môn hãm địa (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và Ty): nếu đóng ở Mệnh, Thân của nữ số. Chỉ tâm trạng bất mãn chung chứ không nhất thiết bất mãn về sinh lý, gặp nhiều ngang trái.

Hỏa Tinh, Linh tinh hãm địa (Ty, Thân, Dậu và Hợi): nằm mơ thấy yêu đương.

Thiên Không ở Mệnh của Nữ số: người dâm tiện, suốt đời bị ách gió trăng, là hàng ca kỹ, tì thiếp lăng loàn.

b. Sao hội hợp:

Liêm Trinh, Tham Lang ở Ty, Hợi của Nữ số: vừa đặc kếp, vừa tham dâm. Sự hội tụ ở 2 cung Ty và Hợi, nơi cả hai đều hãm địa, càng bất lợi cho phụ nữ: đó là những gái lầu xanh khả hữu.

Thiên Lương, Thiên Đồng ở Ty, Hợi: phóng túng, ham chơi.

Thiên Lương, Thiên Mã ở Ty, Hợi: phóng túng, ham chơi, thay đổi bạn liên tục.

Thái Âm hãm, Đà La: đam mê sắc dục. Đà La chỉ sự bất hạnh trong tình trường.

Thiên Đồng, Thiên Riêu: người không chung tình, thường thay đổi tình nhân và nếu có chồng thì ngoại tình.

Tham Lang, Đại, Tiểu Hao: giống như Đồng Riêu, chỉ trường hợp ngoại tình hay song tình, có mối tình thâm kín, được giấu diếm kỹ, không bộc lộ. Đây có thể là người bên ngoài đoàn chính nhưng bên trong rất nồng nhiệt, chỉ phạm dâm khi có cơ hội hoặc là người đeo đuổi một lần hai mối tình trong đó phải bảo mật một mối.

Tham Lang, Phá Quân: Phá Quân chỉ sự hao tán phu thê, đổ vỡ về gia đạo. Đi với Tham Lang, người phụ nữ này vì tham dục nên bị liên lụy với gia đình.

Tham Lang, Thất Sát hãm địa (Mão, Dậu, Thìn và Tuất): nghiệp chướng về ái tình khó tránh khỏi. Nữ số có Tham, Sát ở Dần hay Thân là người bạc tình, mới chuộng cũ vong.

Thiên Cơ, Xương, Khúc: Nếu Phúc - Mệnh - Thân xấu gặp bộ sao này rất tham dâm. Nếu đi với Thiên Riêu hay Thai thì rất cuồng nhiệt và lãng loạn, đôi khi bộc lộ qua dâm thư kiểu như Hồ Xuân Hương.

Tham Lang, Đào Hoa: đồng nghĩa với Liêm Tham ở Ty, Hợi: người hồng nhan đa truân, gái giang hồ, phụ nữ chủ động cưới chồng.

Mộc Dục, Hoa Cái, Bạch Hổ: phụ nữ cuồng dâm, tính dâm ăn sâu vào máu huyết, thay đổi nhân tình như thay đổi xiêm y.

3. Vị trí các sao tình dục:

a. Sao tình dục ở cung Nô: ý nghĩa dâm dăng của đương số rất rõ ràng, có những mối tình ngoại hôn lang chạ, bừa bãi, không phân biệt giai cấp, đối tượng, kiểu như chủ lấy tớ ... Nết sa đọa của đương số còn tệ hại hơn. Chỉ có ngoại lệ khi có sao khắc chế ở Mệnh mà thôi.

b. Sao tình dục ở cung Phu Thê: hoặc vợ/chồng là người nhiều dục tính, tham dâm, có cuộc sống sinh lý dồi dào; hoặc vợ/chồng có ngoại tình; hoặc vợ/chồng có 2, 3 đời liên tiếp; hoặc vợ/chồng có thể đẹp hoặc duyên dáng, hữu tình.

c. Sao tình dục ở cung Tật: đương số có những bệnh họa liên quan đến sinh lý, tình dục, bộ phận sinh dục.

d. Sao tình dục ở cung Phức: có thể biểu thị sự dâm dăng di truyền trong dòng họ (nếu cung Phụ hay cung Bào cũng có những sao này).

4. Những sao khắc chế tình dục:

Tử Vi, Thiên Phủ, Thái Dương sáng sủa: tượng trưng cho sự ngay thẳng, đoan chính, trung hậu, tiết tháo. Ba sao này quân bình được các sao tình dục, kiềm chế được sự sa ngã đến mức độ đáng kể.

Ân Quang, Thiên Quý: chỉ phẩm hạnh, đức tính chung thủy, sắt son, tín nghĩa, trung thành. Hai sao này tiết giảm rất nhiều ý nghĩa trăng hoa của các sao tình dục.

Thiên Hình: chỉ sự chính trực, ngay thẳng, chính chuyên, mực thước, có ý chí đề kháng các loại cám dỗ của ái tình.

Long Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Thiên Đức (Tứ Đức): tượng trưng cho sự trong sạch, ý thức đạo đức trong vấn đề tình ái. Phải hội đủ Tứ Đức thì hiệu lực mới đủ mạnh vì Tứ Đức chỉ đủ để chế giảm các sao tình dục tầm thường.

Hóa Ky: Đồng cung với Liêm, Tham, Hóa Ky có thể chế được cái xấu của Liêm, Tham nói chung và từ đó chế cả tình dục mạnh mẽ của Liêm Tham nói riêng.

Lộc Tồn: chỉ sự chậm phát tình yêu, sự phát huy có chừng mực của sinh lý, đồng thời cũng có nghĩa cô độc trước tình yêu. Lộc Tồn là người kén yêu, khó khăn trong ái tình, chỉ yêu những đối tượng chọn lọc và có nhiều tính toán trong tình ái.

Triệt, Tuần: chế khắc tính nét dâm dăng khá mạnh. Triệt mạnh hơn Tuần mặc dù chỉ ảnh hưởng mạnh một thời gian mà thôi. Đi với Triệt, các dâm tinh hầu như mất hết ý nghĩa, không thể chi phối hay ảnh hưởng. Đi với Tuần, các dâm tinh vẫn còn chi phối con người một cách tương đối vừa phải suốt đời. Tình dục gặp Tuần, Triệt sẽ thiếu cơ hội bộc phát tự do, bị kìm tỏa trong tiềm thức, trong tư tưởng, không biểu lộ bằng hành động. Đây là trường hợp tình dục thiếu môi trường thuận lợi, bị ngăn trở, gặp ngang trái, bị cạnh tranh, gặp thất bại. Mặt khác, gặp Tuần Triệt, các sao tình dục sẽ có nghĩa là vô duyên, lỡ thì, cái duyên không có ai biết đến, không có điều kiện để trở thành ái tình (trường hợp gái già, trai muộn).

CÁCH ĂN NHẬU, CÁC SAO ĂN NHẬU

Thiên Trù: háo ăn, háo nhậu, thích ăn ngon, thường mời bạn bè đánh chén, lầy ăn nhậu làm lạc thú ở đời. Thiên Trù bao hàm vị giác, khứu giác bén nhạy và bao tử tốt. Sự thích ăn và háo ăn đưa đến hậu quả là có lộc để ăn, được người biếu xén, mời ăn, mời nhậu.

Hóa Lộc: Hóa Lộc đi cùng với Thiên Trù có nghĩa là sành ăn, biết thưởng thức món ăn ngon. Kẻ ăn trở nên sành điệu hơn.

Tấu Thụ: có nghĩa tinh vi, tế nhị trong mọi cảm giác, cảm xúc, ngôn ngữ, thái độ. Nếu đi chung với Thiên Trù thì đồng nghĩa với Hóa Lộc, tiên niệm sự tế nhị của ẩm thực, có khứu giác linh mẫn, phân biệt được một cách tinh vi các loại rượu ngon, kén ăn nhậu.

Lực Sĩ: sức khỏe tốt, ăn nhiều.

Thiên Tương: chỉ sự thích ăn ngon mặc đẹp thông thường.

Tang Môn, Bạch Hổ hãm địa (ở Dần, Mão, Ty và Ngọ): đối với nam giới, chỉ nét xấu của thói nhậu, hay say sưa vì nhậu quá nhiều. Nếu Tang Hổ ở Mệnh hãm là đệ tử của Lưu Linh.

Hậu quả của việc ăn nhậu:

Thiên Trù: càng về già, có bệnh về ăn nhậu như đau bao tử, đau gan, đau ruột. Nếu có hung, sát tinh đi kèm thì bệnh lý càng chắc chắn và nặng.

Thiên Đồng hãm địa (ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ và Dậu): chỉ sự trục trặc trong bộ phận tiêu hóa nếu ở vị trí hãm địa và nhất là đi chung với Thiên Trù. Thiên Đồng chỉ bệnh chuyển lao, tức là hết bao tử bị bệnh thì đến gan, mật hay ruột. Nếu gặp hung tinh và nếu đóng ở cung Tật thì bệnh tương đối khó chữa.

Đại Hao, Tiểu Hao: chỉ bệnh về bộ máy tiêu hóa, đặc biệt là sự trướng thực, thổ tả, tiêu chảy đồng thời chỉ một loại bệnh kinh niên. Đi với Thiên Trù chỉ việc dùng tiền vào ăn nhậu, ít khi dành dụm được.

CÁCH HÙNG BIỆN, CÁC SAO NGÔN NGỮ

1. Các sao hùng biện đơn thủ

Lưu Hà: chỉ sự lưu loát về ngôn ngữ, sự ham thích nói chuyện, khả năng trình bày suôn sẻ, mạch lạc, trôi chảy, sự diễn đạt tư tưởng phong phú, khiếu lý luận linh mẫn, luận cứ vững chắc, hiệu lực thuyết phục cao. Đứng ở cung Thủy, Lưu Hà có điều kiện phát huy hết các đặc tính trên. Đây cũng là sao của người đa ngôn.

Bạch Hổ: chỉ khả năng xét đoán và lý luận giỏi, đồng thời cũng chỉ năng khiếu hoạt động chính trị. Các đặc tính này sẽ sâu sắc khi Bạch Hổ đắc địa (Dần, Thân, Mão và Dậu). Bạch Hổ nặng về sự hùng hồn và khích động, sức quyến rũ, lời cuốn thiên hạ bằng lời nói gây phấn khởi, cổ vũ, thúc dục đi đến hành động.

Thiên Khốc, Thiên Hư: Đắc địa ở Tý Ngọ, Khốc Hư chỉ văn tài lỗi lạc, lời nói đánh thép hùng hồn và năng khiếu hoạt động chính trị. Nếu hãm địa, Khốc Hư chỉ sự sai ngoa về lời nói, sự thiếu chín chắn trong ngôn ngữ.

Thái Tuế: lanh lợi, khéo mồm, nói nhiều, chủ về sự tranh biện, lý luận, đối nại, có thể là để tranh thắng tạm thời, không chắc gì những luận cứ đưa ra được chính xác.

Tấu Thư: chỉ sự tinh tế, khôn khéo, tế nhị của mọi năng khiếu về mặt cảm giác, cảm xúc cũng như ngôn ngữ. Tấu Thư chủ sự khéo nói, nói ngọt, nghe lọt tai, không đụng chạm, không mịch lòng.

Văn Xương, Văn Khúc: không trực tiếp có nghĩa hùng biện, bắt nguồn từ sự phong phú của tình cảm. Sự hùng biện của Xương Khúc không những do động lực nội tâm thúc đẩy mà còn do sự thu đắc văn hóa, sự học rộng, biết nhiều. Người có Xương Khúc nói ra những điều mình nghĩ, từ đó, thu hút người khác bằng sự thực tâm, chân thành, tha thiết thực tình.

Hóa Khoa: phát sinh thuần túy từ học vấn mà ra. Người có Hóa Khoa có nhãn quan rộng rãi và thâm sâu về nhiều vấn đề, có khả năng hiểu biết và trình bày vấn đề một cách uyên bác, mạch lạc, hệ thống, theo đúng phương pháp sư phạm.

Cự Môn: Đắc địa, là sao hùng biện, nói lên cả năng khiếu nghiên cứu các vấn đề chính trị, pháp lý cũng như tài lãnh đạo và vận động quần chúng, thủ đoạn tổ chức và hoạt động. Những đức tính này càng sâu sắc hơn nếu Cự Môn ở Tý Ngọ có Hóa Lộc đồng cung hoặc Tuần, Triệt án ngữ hay Đại Tiểu Hao đồng cung.

2. Những sao hùng biện phối trí

Lưu Hà, Bạch Hổ: tài hùng biện vừa lưu loát vừa hùng hồn.

Lưu Hà, Thái Tuế: khả năng ngôn ngữ hết sức dồi dào, nói hoài không dứt.

Lưu Hà, Tấu Thư: tài hùng biện vừa lưu loát, vừa khéo léo, ngọt dịu. Tư tưởng và lời nói vừa phong phú, vừa tế nhị, thâm thúy.

Tấu Thư, Hóa Khoa: tài hùng biện vừa cao thâm, vừa khôn khéo.

Hóa Khoa, Xương Khúc: tài hùng biện sắc sảo nhờ văn học và nội tâm dồi dào, trình bày mạch lạc, hệ thống, cao siêu, chân thành, tha thiết, nặng về lối thuyết phục bằng tình cảm và kiến thức thông thái.

Lưu Hà, Tấu Thư, Hóa Khoa, Xương Khúc: tài hùng biện đạt mức cao độ, có thể đến hệ cấp quốc tế, dùng lời nói làm lay chuyển lập trường thiên hạ, làm chủ thể đám đông bằng khoa ngôn ngữ đặc sắc. Đây là hạng người hết sức lợi hại vì lời nói, có khả năng làm đảo lộn trật tự cũ, đả phá hay bệnh vực lập trường quốc gia một cách thành công. Nếu có thêm chính tinh tốt đồng cung, nhất định đây là bậc kỳ tài về hùng biện, danh lưu hậu thế nhờ tài năng ngôn ngữ xuất chúng. Nếu thiếu chính tinh hiển đạt thì ảnh hưởng nhỏ hơn, thu hẹp hơn nhưng năng khiếu không hề suy giảm.

CÁCH GIAN PHI, CÁC SAO GIAN PHI

1. Chính tinh hãm địa:

Tham Lang hãm địa: chỉ sự ham muốn quá độ, cuồng vọng thực hiện ý muốn của mình, không kể đến đạo đức, liêm sỉ. Đây là sao của người ích kỷ và bất nhân, hành động theo dục vọng và bản năng hơn là lý trí. 4 vị trí xấu của Tham Lang cho các tuổi như sau:

Tuổi	Cung Mệnh có Tham Lang tại:
Thân, Tý, Thìn	Tý
Dần, Ngọ, Tuất	Ngọ
Hợi, Mão, Mùi	Mão
Ty, Dậu, Sửu	Dậu

Tại 4 vị trí này, Tham Lang có nghĩa là trộm cắp, gian xảo. Đi chung với sát tinh, ý nghĩa này càng gia tăng. Riêng phụ nữ, Mệnh có Tham Lang và Đào Hoa còn bị cho là độc ác, thâm hiểm và dâm dăng, trừ phi được Tuân, Triệt khắc chế.

Phá Quân hãm địa: hung tợn, nham hiểm và bất nhân, báo hiệu nhiều điềm dữ. Những vị trí hãm địa của sao này là ở Mão, Dậu, Ty, Hợi, Dần, Thân.

Vài biệt lệ cho Phá Quân hãm địa như sau:

Tuổi	Cung Mệnh có Phá Quân tại
ất, Tân, Quý	Mão, Dậu
Giáp, Canh, Đinh	Dần, Thân
Kỷ, Mậu	Ty, Hợi

Gặp các vị trí này, Phá Quân đổ xấu về tai họa nhưng tính nét xấu kể trên vẫn không mất.

Gặp sát tinh hãm địa hay Đại Tiểu Hao, Hồ, Kỵ, Hình, Phá Quân hãm địa càng làm tăng tính nét gian phi, dù có được sao giàu, sao quý hỗ trợ cũng không mất nghĩa xấu. Đó là những kẻ bất lương làm giàu hay những người có quyền mà bất nhân, bất nghĩa. Tiền bạc và quyền hành thường thủ đắc bằng thủ đoạn hèn hạ, phi nghĩa, xét ra còn nguy hiểm hơn hạng người bất lương mà nghèo hèn.

Phá Quân, Liêm Trinh ở Mão, Dậu

Bộ sao này có nghĩa độc ác, hại người, xuống tay không nể tình. Nam thì tàn bạo, phá hoại, nổi loạn; Nữ thì đa tật, hung dữ, chưa kể lăng loạn.

Đi chung với Hỏa, Linh hay Tả Hữu, nét dữ càng mạnh thêm, con người chẳng khác gì thú dữ.

Phá Quân, Vũ Khúc ở Ty, Hợi: đây là bộ sao tham lận, bất lương, hay có thói lường gạt, ăn gian, biển lận chỉ vì ham tiền.

Tham Lang, Liêm Trinh ở Ty, Hợi: chỉ tính nét đàng điểm của nam số và tính giang hồ của nữ số. Những hành động gian phi thường bắt nguồn từ động lực tình dục. Về mặt họa, đây là bộ sao chỉ ngục hình.

Vũ Khúc, Thất Sát hãm địa (ở Mão, Dậu, Thìn và Tuất): ý nghĩa tương tự như Vũ, Phá đồng cung.

Các chính tinh khác đi chung với sát tinh, ý nghĩa gian phi cũng tiềm tàng. Đó là trường hợp sát tinh hãm địa đi với Nhật, Nguyệt hãm hoặc với Cơ dù miếu hay hãm địa hoặc cả với Tử, Phụ hãm địa.

2. Những phụ tinh hãm địa:

Địa Không, Địa Kiếp hãm địa (trừ ở Ty, Hợi, Dần và Thân): đại diện cho loại gian phi cực hung, có mưu lược xảo quyết và cao thâm lại có hành động ác độc và bất ngờ. Đi chung với các sao xấu khác hoặc với các chính tinh hãm địa, tính nét và hành vi gian phi của Không Kiếp càng mạnh thêm, thiên về bá đạo, cực đoan, cuồng tín. Trong bối cảnh bất hảo như thế, Không Kiếp bao giờ cũng là sao gây họa cho người khác và rước họa cho chính mình. Tai họa này thường khủng khiếp, tàn bạo và thảm khốc. Đi chung với sao tốt, việc làm gian ác cũng không giảm bao nhiêu, duy ở vị thế tiềm tàng, lúc bột phát thì không lường trước được, Không Kiếp lúc nào cũng mang họa hay bất lợi cho sao tốt. Trong cách võ của một quân nhân, Không Kiếp lại hữu dụng, nhờ ở mưu lược, sự can đảm liều mạng với địch.

Phục Binh hay Thiên Không: chỉ thủ đoạn, tráo trở, lật lọng, gài bẫy để mưu lợi riêng cho mình, bất chấp quyền lợi kẻ khác. Nếu lá số xấu, Phục Binh chỉ người ăn cắp, ăn gian, thủ đoạn hoặc là kẻ gièm pha, ám hại, a tòng với gian phi làm chuyện bất chính, bất nghĩa. Đi với sao tài, Phục Binh chỉ sự lường gạt tiền bạc, ăn chặn, đục khoét, làm tiền kẻ khác. Đi với sao tình thì đây là sự dụ dỗ, gạt tình làm cho người kia sa vào nghiệp chướng của ái tình, của sa đọa. Đi với sao quyền, Phục Binh chỉ sự sử dụng quyền hành để hiếp đáp, khống chế người khác. Hai sao này còn có nghĩa chính mình là nạn nhân của kẻ khác nếu lá số xấu: đó là những người bị lừa, bị cắp, bị gạt tình hay gạt tiền, bị chèn ép, phục kích, phỉ báng. Phục Binh hay Thiên Không đều có nghĩa là thông minh, cái thông minh của hạng gian xảo, quỷ quyết, nhẹ hơn là sự liến thoắng, các cơ, trêu chọc, phá phách, đùa dai. Đi với Tả Hữu, hai sao này càng xấu thêm vì có sự kết hợp đàng hoàng hành động bất chính.

Hóa Ky, Thái Tuế: nếu đi với các gian tinh khác, chỉ hình thức hại người bằng lời nói như vu cáo, vu khống, xuyên tạc, thêm bớt với ác ý, dã tâm. Động lực hầu như vì đồ kỵ, cạnh tranh, tự ái lớn hoặc vì bị chỉ trích, bị tố cáo. Bằng không, chỉ là gièm xiêm, chê bai, ngồi lê đôi mách thông thường.

Thiên Hình, Kiếp Sát: đứng riêng rẽ, Hình và Kiếp Sát không có nghĩa gian phi mà chỉ tai họa do kiện tụng và ẩu đả. Nếu đi chung với nhiều gian tinh khác, nét gian của hai sao này là đả thương, cố ý gây thương tích cho đối thủ, tạo tàn tật, bệnh hoạn, kiểu như

tạt axít, rách mặt, bắt giam (Thiên Hình) bắt cóc, đầy ải, tra tấn. Về dụng cụ, Hình và Kiếp Sát là vật nhọn thì dao găm, búa rìu, lựu đạn hay súng được dùng làm vũ khí.

Thiên Hình, Lực Sĩ: trong lá số xấu, Hình và Lực ở Mệnh có nghĩa là ăn trộm, đạo tặc.

Kình Dương, Đà La hãm địa (ở Tý, Dần, Mão, Ngọ, Thân và Dậu): hung bạo, liều lĩnh, độc ác, hay giết chóc, phá hoại, gây tai họa. Vì Kình Đà đều chỉ chân tay cho nên có nghĩa đánh đập, gây thương tích ở tứ chi, dùng tay giết hại người khi hai sao này đi chung với Thất Sát hãm, Phá Quân hãm, Không, Kiếp hãm ...

Hỏa Tinh, Linh Tinh hãm địa (ở Tý, Sửu, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi): cũng gần đồng nghĩa với Kình Đà hãm địa nhưng mạnh hơn về hậu quả. Hỏa Linh hãm địa là đoạn thọ sát tinh cho nên việc trả thù có thể nguy hiểm cho tính mạng đối thủ bằng các phương tiện như lửa, điện, lựu đạn, đốt nhà, chất nổ...

Lưu Hà: Đứng riêng, chỉ có nghĩa gian hiểm, độc ác sát phạt, gây tai họa. Đi chung với các gian tinh khác, hình thái hại người có thể liên quan đến nước. Đi với Kiếp Sát, Lưu Hà trở nên nguy hiểm, có thể giết người.

3. Những sao trợ gian

Tả Phủ, Hữu Bật: chỉ tông phạm hay đồng phạm. Có Tả Hữu, gian phi sẽ có bè cánh, có chi nhánh, có hệ thống. Hai sao Phục Binh và Thiên Mã đồng nghĩa với Tả Hữu trong trường hợp này.

Hóa Quyền: đi với sao hung, Quyền sẽ trợ hung. Quyền tượng trưng cho sự lạm quyền, việc dùng thế lực để yểm trợ gian phi, dùng quyền hành chi phối cộng sự để củng cố chế độ hoạt động cho mình.

Đấu Quân, Lưu Hà, Lực Sĩ, Thiên La, Địa Vong, Tướng Quân, Phục Binh, Quan Đới: có tác dụng làm tăng thêm hung tính cho các gian tinh.

VÀI CÁ TÍNH ĐẶC BIỆT (GHEN TUÔNG, NÓNG NẤY, TỰ ÁI LỚN, ÍCH KỸ, ĐA NGÔN)

A. Cách ghen:

Cự Môn: chỉ sự nghi ngờ, thắc mắc, bất mãn đưa đến dò xét, giám sát, theo dõi cử chỉ, lời nói và hành động của người bị tình nghi. Nếu hăm dọa, xu hướng quá khích sẽ rõ ràng hơn. Đối tượng bị bao vây chặt chẽ, bị theo bết gót, bị điều tra từng bước, bị hạch sách từng cử chỉ.

Hóa Ky: ngụ ý nghi ngờ, thắc mắc như Cự Môn nhưng lại thêm tính đố kỵ, sợ người khác lấn lướt hoặc thay chân mình. Thường nóng nổi và dục động, dễ bị xao xuyên vì những chỉ dấu nhỏ nhất, nhưng cũng dễ nguôi, dễ quên để rồi dễ nhớ, dễ ghen trở lại. Hình thái điều tra của Hóa Ky là thăm vắn, dò hỏi, gợi chuyện chặn đầu.

Quan Phu, Quan Phủ: chỉ sự cạnh tranh, thù vặt, thù dai thường bắt nguồn từ một chỉ dấu bị phản bội nào đó. Đến giai đoạn Quan Phu, sự hiềm khích xuất hiện, tác giả bắt đầu dấn thân đối phó với một tình địch đã được nhận dạng, với người chồng/vợ đã có bằng cứ hai lòng.

Thiên Hình: là nét ghen sâu sắc của một người thông minh, biết dò xét, biết lý luận để khám phá những điểm lạ trong thái độ, cử chỉ, ngôn ngữ, nếp sống của người kia. Bắt mạch rất mau, hành động rất lẹ. Hình thái trả đũa của Thiên Hình thường có tính cách vũ phu, mạnh bạo.

Thiên Cơ: cũng chỉ nét ghen của người có mưu trí, tinh quái, theo kiểu Hoạn Thư. Thông minh trong lúc điều tra, Cơ cũng khôn ngoan khi đối phó, thường là có kế hoạch tinh vi và ít khi thất bại.

Liên Trinh: chỉ sự khó tính, khắt khe trong tình yêu, trong cuộc sống gia đạo. Liên ghen vì thấy vợ/chồng phạm vào các nguyên tắc căn bản của hạnh phúc, xáo trộn các tiêu chuẩn mà họ tự vạch ra để duy trì hạnh phúc. Liên có thể bao dung những hành động bay bướm nhỏ nhất, nhưng không tha thứ cái gì quá đáng phạm vào các nguyên tắc bất dịch của hạnh phúc. Do đó, hình thái trả đũa thường là gian đoạn khá dễ dàng như chấm dứt tình yêu chẳng hạn.

Tham Lang: nét ghen rất mạnh và thiếu suy nghĩ, có hình thái quá khích và vũ phu, bất chấp hậu quả. Nét ghen nóng nổi và cuồng nhiệt, hành động theo bản năng nhất thời, nóng cạn vì vậy sự dõ dặt khó tránh. Càng hăm dọa, tính chất cực đoan càng mạnh.

Phá Quân: ghen tuông có tính phá hoại, nhằm trả đũa gấp rút bằng hành động mau lẹ và mạnh mẽ, đôi khi tàn nhẫn, tương tự như Tham Lang.

Thiên Tướng, Tướng Quân: ghen tuông rất dữ dội, vì không nhẫn nhịn được trước sự bất bình, phải ra tay can thiệp ngay. Cả hai cùng chỉ sự nóng tính như lửa, nhất là Tướng

Quân, vừa nóng lại vừa liều, làm càn, làm bạo, dám đi đến những hành động quyết liệt ăn thua đủ, nhất là khi bị khiêu khích. Tự ái của hai sao này rất lớn.

Phục Bình, Thiên Không: trong việc đối phó, chỉ sự rắp tâm, có chuẩn bị kỹ lưỡng để ra tay bất ngờ, dùng nhiều thủ đoạn trá ngụy, gian hiểm như tổ chức theo dõi, bắt ghen tại trận chứ không chịu cản trở suông. Cách ghen đó chạm tự ái nạn nhân rất nặng nề, đi đến đổ vỡ dễ dàng. Nếu bị Tuần, Triệt có thể bắt ghen hụt.

Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân: có ý nghĩa cô đơn, cô độc, ít giao thiệp, tình cảm hướng nội và bị dồn ép, kén chọn bạn trăm năm vì thế không có lợi cho hôn nhân. Khi có gia đình, ba sao này có nghĩa ghen tuông một cách ích kỷ, nhỏ mọn, hay gắt gỏng vì những chuyện vặt, thường là thúc thủ đau khổ ngầm, không giải bày được với ai. Sự dồn ép dày vò đương sự có khi đưa đến một phản ứng rất bất ngờ khó lường, tự mình hành động tay đôi với tình địch hoặc tự mình rút lui âm thầm.

Hóa Quyền: chỉ người tự ái lớn, thích chỉ huy, không chấp nhận lép vế trong địa vị độc tôn của mình. Hóa Quyền ghen phần lớn do tự ái nhiều hơn là do tình yêu. Chính vì vậy, phản ứng của Quyền khá mạnh bạo và kiên trì cho đến khi khuất phục được đối thủ mới thôi. Nếu xoa dịu và giải trũng chỗ tự phụ của Quyền, nét ghen tuông sẽ giảm đi nhiều, khả dĩ chấp nhận tính bay bướm của bạn trăm năm, miễn là đương số vẫn giữ ưu thế đối với người bạn trăm năm và với tình địch. Phái nam mà có Quyền, bao giờ cũng phải dứt khoát, không chấp nhận thành phần thứ ba trong cuộc sống lứa đôi.

B. Cách nóng nảy

Bản Mệnh hỏa, Cục hỏa đều là bằng chứng của sự nóng nảy. Nếu Bản Mệnh hỏa gặp Cục mộc thì tính nóng nhiều hơn. Có thể chia các sao hỏa chỉ sự nóng nảy làm hai hạng, dựa trên tính chất hung hay cát của sao:

a. **Hạng nặng:**

- | | | |
|---------------|-------------|--------------|
| - Địa Không | - Phục Bình | - Quan Phủ |
| - Địa Kiếp | - Phi Liêm | - Quan Phủ |
| - Hỏa Tinh | - Đại Hao | - Thái Tuế |
| - Linh Tinh | - Tiểu Hao | - Tử Phủ |
| - Thiên Không | - Lục sỹ | - Điều khách |
| - Kiếp Sát | - Phá toái | - Bệnh |
| - Thiên Hình | - Tuế Phá | |

b. **Hạng vừa:**

- | | | |
|--------------|---------------|------------|
| - Thái Dương | - Thiên Quan | - Nguyệt |
| - Liêm Trinh | - Thiên Phúc | - Đẩu Quân |
| - Thiên Khôi | - Thiên Đức | - Văn Tinh |
| - Thiên Việt | - Thiểu Dương | |
| - Thiên Mã | - Hỷ Thần | |

Đức

Các sao hạng vừa là những quý tinh, văn tinh, phúc tinh vì là sao tốt nên hình thái nóng này tương đối nhẹ hơn hung sát hao bại tinh.

Tuy nhiên, không phải chỉ có sao hỏa mới nóng nẩy. Có nhiều sao thuộc 4 hành khác cũng đồng nghĩa. Chẳng hạn như Tướng Quân (Mộc), Thất Sát, Trục Phù, Kinh Dương, Đà La (Kim), Thiên Tướng, Tham Lang, Phá Quân, Hóa Quyền, Thiên Sư (Thủy), Thiên Thương, Thiên La, Địa Võng, Tuyệt (Thổ).

C. Cách tự ái

Liêm Trinh: chỉ sự khó tính, khắc nghiệt, tự ái lớn, bắt nguồn từ sự nóng nẩy cố hữu hoặc từ những nguyên tắc xử thế mà đương số xem là bất di, bất dịch phải có trong mối tương quan giữa mình và kẻ khác. Hãm địa, mức độ sẽ cao.

Hóa Quyền: đúng là tính tự phụ, tự đắc, mạnh hơn nữa là tự cao tự đại, kiêu ngạo, khinh bạc kẻ khác, xem mình như cao hơn người, coi rẻ người dưới, óc tranh quyền cao, không chấp nhận lép vế. Đối với con người có quyền tước, niên tự ái này càng lớn, thường có xu hướng độc tôn, độc tài và hình thái rất lộ liễu.

Lâm Quan: chỉ sự khoe khoang, tự đề cao, tự kỷ ám thị, thích quảng cáo mình, thích được khen tặng. Vì ý nghĩa tương đối không đẹp nên Lâm Quan nhiều khi chỉ hình thái tự ái không có căn bản như tự ái hão, không đứng chỗ, lúc nào cũng tự xem mình cao hơn người, trích thượng một cách lộ bịch mà chính đương sự không biết, không nhận thức được.

Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân: chỉ sự tự ái ngầm, hoặc dưới hình thức tự trọng hoặc dưới hình thức tự kìm chế không bộc lộ. Cả ba hội tụ nhau chỉ sự khó tính, ít giao thiệp, ít cởi mở, thúc thủ vì không ai ăn ở vừa ý mình, chung cuộc chỉ có mình mới vừa ý mình. Theo nghĩa khác, ba sao này chỉ sự nhút nhát, khắc kỷ.

Tướng Quân, Thiên Tướng: chỉ nóng nẩy hơn là tự ái, nhưng đó cũng là một hình thái tự ái lớn, do sự thiếu nhẫn nhục khi bị va chạm, xu hướng can thiệp vào những chuyện bất bình dù là của kẻ khác nhưng bị cho là xúc phạm đến mình. Thiên Tướng thì đôn hậu hơn trong khi Tướng Quân thì xông xáo, tích cực, hiếu thắng. Đứng riêng, hai sao này chỉ sự tự ái đúng chỗ, khi nào bị va chạm, hoặc bị kẻ khác vi phạm vào những quy tắc xử thế bất công. Nếu đi chung, hai sao này biểu lộ niềm tự ái lớn vô cùng.

Thiên Khôi, Thiên Việt: chỉ tinh thần lúc nào cũng ganh đua và cạnh tranh, ít khi chấp nhận thua kém, dù là thua kém chút ít. Tự ái của Khôi Việt chính đáng và hượng thượng.

Quan Phù, Hóa Ky: tự ái của hai sao này nhỏ mọn hơn, tinh thần cạnh tranh thiên về đồ kỵ, ghen ghét, bức tức. Phù và Ky không có khả năng thi đua, tranh thắng bằng thiên hạ mà chỉ có tinh thần ganh tỵ, thường biểu lộ bằng nhiều thái độ không mấy quang minh, chính đại.

Sát, Phá, Liêm, Tham: đây là cách tự ái của con nhà võ, bén nhảy, dễ bị khích động vì cá tính của Sát, Phá, Liêm, Tham rất mạnh, bao giờ cũng chực áp đảo, lấn át kẻ khác. Nếu đắc địa thì hình thái nhẹ.

D. cách ích kỷ

Không, Kiếp hãm địa (ở Ty, Sửu, Mão, Thìn, Ngọ, Mùi, Dậu và Tuất): trong một lá số gian phi, cao độ ích kỷ chưa từng thấy vì đương sự đang tâm chiếm đoạt tư hữu của thiên hạn bỏ túi mình, thậm chí dùng thủ đoạn phi nhân, phi pháp và ám muội để làm lợi cho mình. Đây là tính ích kỷ bất nhân, bất lương, làm giàu phi nghĩa, coi thường đạo đức, dư luận, luật pháp, sinh mạng. Nếu đắc địa, tính ích kỷ họa chẳng sáng suốt hơn, tùy trường hợp, tùy người mình giao thiệp, nhưng tựu trung không mất được tính chất vị kỷ.

Vũ, Tham: chỉ nét tham tiền, hám lợi, nhiều khi bất chấp sự phải chăng, nét của hạng ích kỷ con buôn, trục lợi, chỉ biết vét tiền, ít chịu xuất tiền cho ai hoặc cho ai vay mượn, chỉ biết có thu vào thôi. Những bộ sao liên hệ có thể kể: Tham Lang Hóa Lộc, Tham Lang Lộc Tồn, Tham Lang Đại Tiểu Hao ...

Hóa Ky, Cự Môn: tính nhỏ nhen, đố kỵ, ganh ty của sao này là biểu hiện của tính ích kỷ, không muốn ai hơn mình.

Quan Phù, Quan Phũ: ý nghĩa cạnh tranh, ganh đua, câu chấp, đố kỵ, coi nặng quyền lợi của mình.

Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân: ba sao này chỉ tính nét khó khăn, không dung hợp được với bạn bè, nặng về mình, ít chiều chuộng, ít giao thiệp, thúc thủ, chỉ biết sống cho mình: đó là những nét cá tính của sự ích kỷ. Ngoài ra, đối với tiền bạc, ba sao này hà tiện, tiêu xài kỷ lưỡng, suy tính nhiều nên ích kỷ về tiền bạc.

Tử: chỉ sự suy xét tính toán quá kỹ lưỡng trước khi hành động, cái gì cũng mang ra bàn tính hơn thiệt do đó không hào sảng hay quảng đại.

Lộc Tồn: là cách chặt chẽ về tiền bạc, do sự tính toán cân nhắc trước khi tiêu xài, chưa kể sự chất mót, hà tiện khả hữu.

E. Cách đa ngôn

Thái Tuế: là sao điển hình cho tính đa ngôn, ngồi lê đôi mách, lúc nào cũng có đề tài phiếm luận, thường nói về người khác hơn là về mình. Là một khía cạnh của sự hùng biện nếu Tuế đi liền với sao văn học. Trái lại, nếu ở lá số xấu, Tuế thường chỉ họa vì lời nói, vạ miệng khẩu thiệt, xuyên tạc, thêm bớt.

Lưu Hà: chỉ sự nói nhiều, đôi khi nhảm nhí. Đi với khoa tinh thì hùng biện, giống nghĩa như Thái Tuế với sao văn học.

Hóa Ky: nặng về phê bình kẻ khác với ít nhiều ác ý, ghen ghét.

Đà La, Thái Tuế: lời nói sai ngoa, ngang bướng, bất chấp lẽ phải, có tác dụng để cãi lộn hơn là lý luận tranh biện. Tuế, Đà là hạng người mỏng môi, bép xép, lải nhải không dứt, gây sự chán ghét, tạo ra vạ miệng, đôi co, khích bác.

Phục Binh: chỉ sự nói xấu, xuyên tạc, hại người khác bằng vu cáo, gièm pha với nhiều tiểu tâm.

CÁCH KHOA BẢNG - NHỮNG SAO HỌC VẤN

1. Những chính tinh chỉ học vấn:

Thái Dương, Thái Âm sáng sủa: ở Mệnh hay chiếu Mệnh: con người rất thông minh, lãnh hội mau chóng, phong phú và sâu sắc, phân biệt tinh vi các góc cạnh của vấn đề. Về mặt khoa bảng, Âm Dương sáng thì học giỏi, học rộng, học cao, có bằng cấp lớn, có thực học. Nếu được thêm các văn tinh khác đi kèm thì trình độ học vấn càng cao, học lực có thể lên mức quốc gia hay quốc tế.

Thiên Cơ, Thiên Lương đồng cung: Đắc địa trở lên, hai sao này gần như đồng nghĩa, chỉ sự thông minh sắc sảo, trí đa mưu, óc quyền biến, khả năng khảo cứu chính trị, chiến lược. Cơ Lương đồng cung chỉ năng khiếu sư phạm, có tài dạy học, nghiên cứu, tìm tòi đồng thời với tài tham mưu, cố vấn. Về mặt học vấn, Cơ Lương là bộ khoa bảng quan trọng, dường như nặng ý nghĩa ứng dụng.

Thiên Cơ, Cự Môn đồng cung: đắc địa ở Mão và Dậu, ở Mão hay hơn. Có ý nghĩa tương tự như Cơ Lương, ngành học của Cự Cơ thiên về pháp lý, chính trị học, luật học nhiều hơn.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng: cũng chỉ khoa bảng, cả văn lẫn võ, nhưng nặng về quý cách hơn là khoa cách. Nếu có thêm văn tinh hội tụ thì nhất định khoa bảng sẽ rõ rệt.

Sát, Phá, Liêm, Tham: chỉ năng khiếu võ nghiệp, học võ lợi và dễ hơn học văn, làm ngành quân sự đặc dụng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương: nếu đắc địa, chỉ sự thông minh, học giỏi và học cao, có bằng cấp lớn. Nếu các sao trong bộ cùng đắc địa thì chắc chắn có khoa bảng cao. Nếu không, các sao đó chỉ tư chất thông minh. Nếu hãm địa thì học vấn bị trở ngại, bị chậm lụt, dang dở. Bất lợi này chỉ được bù trừ nếu có nhiều phụ tinh khoa bảng hội tụ đồng đả.

2. Những phụ tinh chỉ khoa bảng:

Hóa Khoa: điển hình cho khoa bảng. Ngoài đức tính thông minh, hiểu học, Hóa Khoa còn chỉ sự đỗ đạt, trình độ học vấn cao và rộng. Năng khiếu học vấn còn đi liền với khả năng sư phạm, khả năng sáng tác, sưu tầm. Có Hóa Khoa ở Mệnh hay chiếu Mệnh, học trò thì xuất sắc, thầy giáo thì dạy hay, khảo cứu thì nổi danh, có viết sách. Hóa Khoa chỉ phương pháp dạy và học độc đáo, cách thức trình bày ngăn nắp, hệ thống hóa các điều hiểu biết một cách mạch lạc, trật tự, diễn tả tư tưởng rất rõ ràng và thông thái. Hóa Khoa là một sao hùng biện, lối hùng biện của người có học vấn uyên thâm.

Văn Xương, Văn Khúc: Xương Khúc tượng trưng cho tình cảm và trí tuệ. Xương Khúc rất xuất sắc trong những ngành học nào mình thích còn Hóa Khoa thì giỏi về nhiều môn.

Xương Khúc thiên về chuyên khoa nên khó ai vượt nổi Xương Khúc trong chuyên môn sở trường. Vì nặng về tình cảm nên ngành học của Xương Khúc là văn chương, triết lý, thi ca, nhạc kịch, vốn là các bộ môn làm rung động mãnh liệt tâm hồn con người.

Thiên Khôi, Thiên Việt: biểu tượng cho học trò giỏi và đỗ đạt. Khôi Việt chỉ sự lỗi lạc, xuất chúng trong nhiều ngành. Khôi còn có nghĩa là đứng đầu, cầm đầu, vì thế có tinh thần ganh đua mãnh liệt để chiếm giải nhất, không chấp nhận nỗi sự thua thiệt. Đức tính quý báu của Khôi Việt là óc lãnh tụ, sự mưu cơ, tài tổ chức, chỉ huy, lãnh đạo vì vậy Khôi Việt hữu dụng cho xã hội trong khi Hóa Khoa và Xương Khúc thường đặc dụng cho học đường, cho ngành giáo dục thuần túy. Khôi Việt vừa là người có học vừa biết ứng dụng cái học vào trường đời, cũng bằng ý chí tranh thắng thi đua, vốn là động cơ thành công trong nhiều lãnh vực.

Long Trì, Phụng Các: bằng cấp của hai sao này rất cao, đặc biệt là khi đồng cung ở Mùi (với người tuổi Mão) hoặc ở Sửu (với người tuổi Dậu).

Thiên Hình: chỉ năng khiếu nhận xét tinh vi, phê phán phân minh, óc phân tích tỷ mỉ và sự lý luận sắc bén. Sao này đặc dụng cho người khảo cứu, cho luật gia, cho học trò, cho nhà phê bình nghệ thuật, văn chương. Văn của Thiên Hình lại khô khan, kỹ thuật, nhưng vô cùng chính xác.

Thái Tuế: sao này lạnh lợi, nói giỏi, nhiều ý và nhất là nhiều lời, hoạt bát. Thái Tuế chỉ hợp với luật sư, công tố, ứng cử viên tranh cử, chính trị gia ...

Văn Tinh, Lưu Hà, Bác Sỹ: Văn Tinh chỉ sự ham học. Lưu Hà và Bác Sỹ chỉ sự hùng biện sự diễn đạt tư tưởng thâm thúy. Cả ba đều cần cho học trò, giáo sư, thuyết khách.

Hỏa Tinh, Linh Tinh đắc địa: Đi với Thái Dương sáng sủa, Hỏa Linh làm tăng thêm sự mặn tiệp, có lợi cho sự học hỏi và khảo cứu, điều tra. Cả ba cùng là sao hỏa nên rất sắc bén, linh động.

Thiên Không: chỉ sự thông minh của hạng mưu sĩ, lưu manh, các cố, gian xảo, dùng trí để hại, để phá, để diệt kẻ khác.

3. Các sao trợ lực khoa bảng:

a. Sao mở rộng học vấn:

Tả Phủ, Hữu Bật, Đế Vượng, Tràng Sinh: Có Tả Hữu đi với khoa tinh, sức học sẽ rộng hơn. Sinh và Vượng thì chỉ sự phong phú, tương hợp với học gạo, học ráo riết thật nhiều. Đi với khoa tinh, Sinh Vượng là hệ số làm tăng thêm kiến thức tổng quát. Ví dụ như Khoa-Sinh nghĩa là học rộng, sáng tác nhiều. Khôi-Vượng sẽ đỗ cao, thu khoa hay được Hội đồng Giám khảo tuyên dương.

b. Những sao thúc đẩy học vấn

Quan Phủ, Quan Phu: chỉ sự cạnh tranh, ganh tị, thi đua, ích kỷ. Về việc học, Phủ Phủ chỉ sự cầu tiến, cố gắng thường đưa đến ganh đua, đôi khi có đổ kỵ nhỏ nhen, cạnh tranh

bất chính. Nếu gặp Hóa Ky hay Phục Binh hay các sao chỉ tính tham lam thì sự cạnh tranh dùng đến thủ đoạn không cao thượng.

c. Những sao may mắn cho học vấn:

Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc, Tả Phù, Hữu Bật: đều có nghĩa hên may, được giúp đỡ, được phù hộ, ví dụ như thi trúng tủ hoặc được báo mộng bài thi (Quang, Quý) gặp thầy dễ, bài dễ, được khoan hồng (Tả, Hữu, Quan, Phúc). Cả sáu sao này chỉ sự phù trợ của linh thiêng hoặc sự trợ giúp của người đời.

- Thanh Long, Hóa Ky hay Lưu Hà
- Bạch Hổ, Phi Liêm hay Tấu Thư
- Thiên Mã, Tràng Sinh hay Phi Liêm
- Thiên Hỷ, Hỷ Thần

những bộ này nếu đóng ở Mệnh hay chiếu vào Mệnh thì thường gặp vận hội tốt đẹp. Nếu đóng ở cung hạn thì gặp hên may trong hạn đó. Nếu bộ sao hên rơi đúng vào kỳ thi thì dễ đậu.

4. Các sao cản trở khoa bảng:

Triệt: sao này có hiệu lực chế khắc rất mạnh, cụ thể như làm cho khoa bảng bất thành, không cao, chật vật, thi rớt, đậu thấp hay đậu vớt.

Tuần: cũng có hiệu lực khắc chế khá mạnh nhưng kém hơn sao Triệt. Văn tinh mà gặp Tuần đồng cung báo hiệu sự thi rớt, thi khó, thi nhiều keo ...

Tuy nhiên, nếu cung hạn vô chính diệu gặp Tuần, Triệt thì lại tốt.

Hóa Ky: báo hiệu việc thi rớt, thi khó, khoa bảng lận đận, dở dang. Hóa Ky chỉ sự nông nổi hay thay đổi chí hướng, sự bất mãn vì thất bại. Hiệu lực của Hóa Ky khá mạnh vì có thể làm lu mờ cả Khôi, Việt, Xương, Khúc, Hóa Khoa. Người có Khôi Việt gặp Ky thì chỉ là kẻ ẩn dật, bất đắc chí. Hóa Ky chỉ tốt khi gặp Thanh Long đồng cung mà thôi.

Kình Dương, Đà La hãm: đều chỉ sự cản trở, sự gian nan, sự chậm lụt trong khoa trường. Nếu Kình Dương miếu địa, đối với hai tuổi ất, Tân thì lại là người có tài văn chương từ đó có nghĩa thi đỗ.

Địa Không, Địa Kiếp hãm: Đi với văn tinh thì rất bất lợi: không thể thi được, thi rớt, bị tai họa lúc thi (cóp bài bị đuổi ...)

Thiên Không hãm (ở Tý, Sửu, Mão, Thìn, Ngọ, Mùi, Dậu, Tuất, Hợi): gặp phải khoa tinh, Thiên Không làm cho khoa trường lận đận.

Đại Hao, Tiểu Hao: chủ sự thay đổi, hao tán, ứng dụng vào khoa bảng có thể có nghĩa: thi rớt keo đầu, thi hai ngành trong đó rớt một, có thể tốn tiền về thi cử.

Thiên Khốc, Thiên Hư: chỉ sự lo âu, nước mắt, xui xẻo, do đó có thể báo hiệu việc thi rớt hoặc học mà không chịu thi. Nếu đắc địa ở Tý Ngọ thì có thể đỡ ở kỳ hai vì hai sao này đắc địa lợi về hậu vận hơn.

5. Các ngành trong khoa tử vi:

a. Võ học:

Sát, Phá, Liêm, Tham: nếu hội đủ cả bốn sao chiếu Mệnh thì nghiệp võ của đương số sẽ rõ ràng. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp quân nhân vẫn không hội đủ bốn sao. Mặt khác, cũng có trường hợp có đủ bốn sao mà vẫn không phải là nhà binh. Trong trường hợp này, những sao đó nói lên võ tính của đương sự hơn là võ học hay võ nghiệp: biểu lộ tính can đảm, táo bạo, liều lĩnh, hay sát phạt, có hành động võ phu.

Bình Hình Tướng ấn: cách này chỉ sự hiển đạt trong nghiệp võ, chỉ quân nhân có tài tác chiến, tài tham mưu, đồng thời cũng là quân nhân có chiến công, có cầm quân, có huy chương.

Vũ Tướng: hai sao này kết hợp cũng chỉ võ nghiệp rất đặc sắc.

Tử Phủ Vũ Tướng: cách này vừa chỉ văn, vừa chỉ võ cho nên đặc biệt có quyền uy: đó là ngành võ cầm quyền chính trị.

Tướng Quân, Thiên Mã: chỉ quân nhân có tài. Tướng Quân chỉ võ tính, sự cương cường, hiếu thắng, phách lối còn Thiên Mã chỉ tài năng. Nếu Thiên Mã đi với Thiên Tướng cũng đồng nghĩa nhưng đây là một quân nhân có kỷ luật hơn vì Thiên Tướng vốn đôn hậu, có tư cách hơn Tướng Quân.

Thiên Mã, Lực Sĩ: là cách của võ tướng có sức mạnh từ đó vũ dũng (ít có mưu lược).

Thiên Tướng-Tướng Quân hay Thiên Tướng-Phục Binh hay Tướng Quân-Phục Binh: là tướng có quân, có quyền.

Ngoài ra có thể kể một số sao trợ võ, nghĩa là đi chung với các võ tính khác thì làm cho võ nghiệp rõ rệt hơn. Đó là Không, Kiếp, Kình, Đà, Hỏa, Linh là những sát tinh, hung tinh nói lên tính nét mạnh bạo, đam mê, tác phong của võ cách. Ví dụ, hai sao Kình, Hỏa miếu địa đồng cung là số danh tướng, hợp với cách Sát Phá Liêm Tham. Tướng Mã Không Kiếp đắc địa chỉ quân nhân cầm binh, vị tướng cầm quân có nhiều binh tướng dưới tay, thường lập nghiệp vẻ vang trong thời loạn. Sát Phá Liêm Tham gặp Kình hãm địa ở Mão và Dậu là tướng làm loạn, đảo chánh, binh biến, khát máu, giết người không gớm tay.

b. Văn học

Văn Xương, Văn Khúc: chỉ các môn về văn chương, triết lý hoặc chỉ môn học nói chung.

Thái Tuế, Thiên Hình, Cự Môn, Quan Phù: một trong bốn sao này chỉ các môn học về luật pháp.

Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phù, Hữu Bát: cả bốn sao này chỉ ngành dịch thuật. Đây là bộ sao của các thông ngôn, hành nghề dịch sách, tu thư, khảo cứu cổ ngữ, kim ngữ.

Lưu Hà, Tấu Thư, Hóa Khoa, Thái Tuế, Cự Môn, Hóa Ky: chỉ sự hùng biện, tài dùng ngôn ngữ, ứng dụng đặc cách vào ngành sư phạm, vào khoa hùng biện, chính trị học.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương: chỉ người công chức. Ngành học là hành chính, quản trị công sở.

Lộc Tồn: chỉ tài năng tổ chức, sắp xếp công việc, do đó cũng liên quan đến ngành quản trị hành chính hay công sở đặc biệt là quản trị tài chính, kế toán, ngân sách, kho bạc, ngân hàng.

c. Khoa học:

Thiên Tướng, Thiên Y: Hai sao này đi chung (đồng cung hay hội chiếu) có nghĩa là y học. Ngoài ra, nếu Thiên Y đi kèm với các sao phụ trợ khác cũng có nghĩa về y học: Thiên Quan, Thiên Cơ, Thiên Đồng, Thiên Phúc, Thiên Lương, Thái Âm, Tả Phù, Hữu Bát, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần ...

Thiên Y, Hóa Ky: có ý nghĩa bào chế thuốc men, có liên quan đến y dược học.

Thiếu Âm, Thiếu Dương, Thái Âm, Thái Dương: các sao này có nghĩa là điện, liên quan đến ngành điện học, điện tử hay nguyên tử.

Thiên Cơ: liên quan đến máy móc, ngành cơ khí, kỹ thuật. Đây có thể là sao của kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật, kỹ nghệ gia.

d. Kinh tế học:

Vũ Khúc, Tham Lang: Vũ Khúc chỉ tài lộc, tiền bạc. Tham Lang chỉ sự đua chen tham lợi. Đây là cách chỉ nghề thương mại, kinh doanh.

Hóa Lộc, Lộc Tồn và Thiên Mã: Hai sao Lộc chỉ tiền tài. Thiên Mã chỉ tài năng, sự tháo vát, giao dịch. Hai sao này đi chung chỉ ngành thương mại, đặc biệt là ngành thương mại lưu động. Người có bộ sao Mã Lộc hay Mã Tồn là kẻ mua sỉ bán lẻ hay đại lý thương mại hay người phân phối, đóng vai luân lưu hàng hóa trong hệ thống kinh tế.

Vũ Khúc, Thiên Phủ: Thiên Phủ chỉ cái kho tàng hay kho bạc. Ngành học của Phủ có thể là ngân hàng, tín dụng, thuế khóa. Vũ Khúc có thể chỉ kinh tế học. Đây là cách chỉ ngành kinh tế, tài chính.

Vũ Khúc, Tham Lang, Kinh Dương, Thất Sát: bốn sao này sáng sủa hội hợp thường thiên về kỹ nghệ.

e. Nghệ thuật:

Phượng Các, Tấu Thư, Xương Khúc: Phượng Các là thánh giác. Tấu Thư là sự linh mãnh, êm dịu, ngọt ngào. Xương Khúc chỉ môn học. Bốn sao này đi cùng chỉ môn âm nhạc.

Tấu Thư, Hồng Loan: Hồng Loan có nghĩa là hoa tay, từ đó chỉ ngành học liên quan đến sự khéo tay như hội họa, điêu khắc, thêu may, hay thủ công nghệ nói chung.

Đào Hoa, Tấu Thư, Thiên Hỷ, Vũ Khúc: bộ sao của ca sĩ, kịch sĩ, diễn viên màn ảnh, tài tử, minh tinh, có liên quan đến ngành học như hát, đóng kịch, đóng phi. Đào Hoa chỉ sự hâm mộ, Thiên Hỷ chỉ sự giúp vui, Vũ Khúc chỉ danh giá, sự nổi tiếng.

Thiên Trù, Tấu Thư, Hóa Lộc hay Hồng Loan: chỉ ngành nấu bếp, nấu rượu, chế tạo thức ăn thức uống hoặc gia chánh.

Đào Hoa, Hồng Loan với Mộc Dục hay Hoa Cái: chỉ môn thẩm mỹ học, chuyên về sửa sắc đẹp. Nếu đi với Thiên Hình hay Kiếp Sát chỉ môn giải phẫu thẩm mỹ.

CÁCH NGHỀ NGHIỆP - NHỮNG SAO BÁ NGHỆ

1. Những nghề liên quan đến văn học:

a. Nghề dạy học

+ *Nói giỏi:*

Lưu Hà: chỉ sự lưu loát của ngôn ngữ, sự phong phú của tư tưởng, sự ngăn nắp của bố cục, sự linh mãnh của lý luận, sự hấp dẫn của nội dung ...

Thái Tuế: chỉ sự nói nhiều, khả năng biện luận, khuynh hướng đầu lý.

Tấu Thư: chỉ sự khôn khéo trong ngôn ngữ, sự thanh nhã của ý tưởng, sự mềm mỏng của cách trình bày và hiệu lực thuyết phục sâu sắc.

Hóa Khoa: chỉ sự thông thái của tư tưởng, sự cao kiến của học thức, sự khúc chiết của cách trình bày.

Thiên Hình: chỉ khả năng phân tích sắc bén, sự sáng sủa của tư tưởng và của lối nói, lối viết, sự tinh vi của lý luận.

+ *Học giỏi:* Văn Xương, Văn Khúc, Văn Tinh - Thiên Khôi, Thiên Việt, Hóa Khoa - Thái Dương, Thái Âm sáng sủa - Cự Môn, Thiên Cơ ở Mão, Dậu - Thiên Cơ, Thiên Lương ở Thìn, Tuất - Long Trì, Phượng Các, Bác Sỹ.

Hai năng khiếu nói giỏi và học giỏi là căn bản cho nhiều nghề khác nữa như chính trị gia, thương thuyết gia, sĩ quan tâm lý chiến, cán bộ dân vận, ứng cử viên tranh cử, cổ

động viên, quảng cáo, môi giới, hòa giải. Điều cần lưu ý là xem số giáo sư, nên để tâm nhiều hơn vào cung Nô, vì đa số thầy giáo giỏi có cung Nô rất tốt.

b. Nghề hành luật:

Thái Tuế, Quan Phủ, Quan Phủ: Thái Tuế bao giờ cũng tham chiếu với Quan Phủ còn Quan Phủ lại đồng nghĩa với Quan Phủ. Bộ sao này điển hình cho ngành luật, mọi chuyện liên quan đến luật pháp từ kiện tụng, tù ngục, điều tra, thưa gửi, khiếu nại, bắt bớ đến truy tố, xét xử, bênh vực, tranh chấp ...

Thiên Hình: cũng chỉ nghề luật, đặc biệt là tư cách bị cáo, bị án, bị điều tra, bị gọi làm nhân chứng ... Trong trường hợp hành nghề luật thì ý nghĩa tích cực ưu thắng: đương sự chuyên xử, truy bắt, bỏ tù, kết án kẻ khác. Trong một lá số tốt, Thiên Hình có nghĩa làm luật, cầm luật.

Cự Môn, Hóa Ky: chỉ sự đa nghi, cạnh tranh trước pháp luật, vừa chỉ các vấn đề liên hệ đến luật pháp, từ việc nghiên cứu luật pháp, học luật pháp cho đến dạy luật pháp và hành xử luật pháp. Tư cách nạn nhân của một vụ tranh chấp trước pháp luật cũng được bao hàm, nhất là khi gặp vị trí hãm địa và không hành nghề luật chính tông.

c. Nghề chính trị:

Phục Binh: chỉ thủ đoạn, chỉ sự rắp tâm mưu hại kẻ khác, đồng thời cũng có nghĩa là mình mưu hại bằng thủ đoạn. Có Thái Tuế đi kèm thì càng rõ nghĩa. Đương sự phải chịu nhiều búa rìu của dư luận, đồng thời cũng sử dụng lại dư luận để đập lại đối thủ hay địch thủ. Những năng khiếu đi liền với Phục Binh tất phải có, từ sự lựa lọc, gài bẫy cho đến việc đánh up, bôi nhọ, thanh lọc, kiềm chế, bế tỏa, ngăn trở, chèn ép, chụp mũ ...

Thiên Không: gần như đồng nghĩa với Phục Binh, chỉ tư chất lưu manh của hành động, mãnh khỏe, xảo thuật ứng dụng để loại trừ đối thủ hoặc để tự vệ, chống đỡ phản đòn của họ cũng bằng các thủ đoạn đó.

Bạch Hổ - Thiên Khốc, Thiên Hư đắc địa: Bạch Hổ chỉ xu hướng hoạt động chính trị của phái nam, đồng thời chỉ sự hùng biện, sự khích động, sự lôi cuốn thiên hạ bằng ngôn ngữ có tâm huyết, có khí phách, có tác dụng xáo động, có dụng tâm cổ vũ tranh đấu. Thiên Khốc, Thiên Hư cũng đồng nghĩa. Nếu được đắc địa thì xu hướng chính trị có triển vọng, ngôn ngữ đắc dụng và có hiệu quả. Nếu hãm địa thì có khuynh hướng sai ngoa, xuyên tạc nhiều hơn, tuy không hẳn có nghĩa thất bại.

Ngoài ra, nghề chính trị đòi hỏi cung Nô tốt hoặc là có nhiều sao chỉ nhân lực trợ giúp. Có như thế, chính trị gia mới có tập đoàn ủng hộ và dân chúng hậu thuẫn, giúp cho sự tiến đạt và thành công dễ dàng và bền vững.

d. Nghề viết văn:

Thiên Tướng: chỉ cây bút, chỉ con người thấy sự bất bình không nhìn được, phải cải người, sửa đời. Tuy nhiên, phải có thêm sao khác để đủ diễn tả tư cách viết văn.

Tấu Thư, Đà La, Ân Quang, Thiên Quý: Tấu Thư là giấy, Đà La là mực, Ân Quang Thiên Quý là bài vở. Ngoài ra, Tấu Thư còn chỉ sự sắc bén, tế nhị của lời văn, ngòi bút. Ân Quang, Thiên Quý chỉ sự tha thiết, hoài bão cải tạo con người cho tốt thêm.

Tả Phu, Hữu Bật, Hóa Khoa: chỉ ngành và nghề dịch thuật vì Khoa chỉ học vấn đi với Tả, Hữu có nghĩa là biết nhiều ngoại ngữ. Tả Hữu có thể đi với Văn Xương, Văn Khúc hay Văn Tinh ... để chỉ nghề dịch, người thông ngôn.

2. Những nghề liên quan đến kinh, thương:

a. Nghề thương mại: hầu hết đều có đặc tính chung là: liên quan đến tiền bạc, sự tham lam, óc tính toán và tài tháo vát:

+ **Tính tham** do các sao dưới đây mô tả:

Tham Lang: điển hình cho con buôn, có óc kinh doanh và háms lợi vì thế đi với bất cứ tài tinh nào đều có nghĩa kiếm lời bằng hình thái này nọ, đặc biệt là trục lợi trong thương trường. ở thế đặc địa, tính háms lợi thường gặp may mắn, dễ làm giàu, nhất là từ 30 tuổi về sau. Người có Tham đặc địa dám mưu sự lớn lao, đầu tư vào các lĩnh vực rộng lớn của nền kinh tế, có óc mạo hiểm táo bạo. ở thế hãm địa như Tý, Ngọ, Tỵ, Hợi, lòng tham càng dữ dội hơn khả dĩ đi đến chỗ thất tín, bất nhân. Đây là thế của gian thương đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn kinh tế, không quan tâm đến đạo đức xã hội, dù là tối thiểu.

Phá Quân hãm địa: ở Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Phá Quân vô cùng háms lợi. Riêng ở Tỵ, Hợi đi với Vũ Khúc sự tham tiền này đi tới chỗ bất lương. Duy cách này thường gặp phá sản, khánh tận hoặc buôn bán khổ nhọc ở phương xa.

+ **óc tính toán và mưu trí trong thương trường** được mô tả bởi những bộ sao sau:

- **Thiên Cơ, Cự Môn ở Mão, Dậu**
- **Thiên Cơ, Thiên Lương đồng cung**
- **Thiên Đồng, Thiên Lương đồng cung**
- **Thiên Đồng, Thái Âm đồng cung ở Ngọ**

những bộ sao này không nặng tính tham mà thiên về mưu trí, sự tinh xảo trong nghề buôn, sự hiểu biết rõ ràng thương trường, tài buôn bán. Hầu hết là phúc tinh cho nên việc thương mại tương đối lương thiện. Ngoài ra, tất cả các sao nói lên trí thông minh đều ứng dụng được trong doanh thương.

Thiên Mã, Lộc Tồn: Mã chỉ sự tháo vát, lanh lợi, đa tài, tinh thần xông pha, lăn lóc - các đức tính rất cần thiết cho nghiệp vụ thương mại. Vì thế, Mã đi với bất cứ tài tinh nào cũng đều đắc lợi và có ý nghĩa buôn bán, nhất là khi tọa thủ ở cung Tài hay cung Thân, Mệnh, Quan. Riêng ở Hợi thì phải cực nhọc mới kiếm lời được. Tốt nhất là ở Dần, Tỵ rồi mới đến Thân. Vì Mã chỉ sự lưu động cho nên các nghề buôn của sao này liên hệ đến ngành vận tải, đường bộ hay đường hàng không hoặc là các ngành môi giới, giao thiệp lưu động, nghiên cứu thị trường ở nhiều nơi. Lộc Tồn đồng nghĩa với Thiên Mã, nhưng không có ý nghĩa lưu động. Cả hai kết hợp thì rất đặc sắc cho việc buôn.

+ **Tinh thần cạnh tranh** cũng là đức tính thương mại. Những sao liên hệ gồm có: **Quan Phủ, Quan Phủ - Phục Bình, Hóa Ky**: chỉ óc thi đua, cạnh tranh thường đi đôi với mưu mẹo, lừa gạt, nói dối. Hóa Ky vừa có nghĩa đó ky, sợ người khác hơn mình, vừa có nghĩa miệng lưỡi, môi miếng. Phục Bình là sao thủ đoạn. Cả bốn sao đều đặc dụng cho doanh thương, duy phương cách cạnh tranh không mấy gì ngay thẳng, thường đưa đến sự mưu hại lẫn nhau một cách ngầm ngầm.

+ **Vấn đề tiền bạc**: phải có nhiều sao tài hội tụ vào cung Quan, Tài, Mệnh, Thân.

b. Nghề kỹ nghệ:

Hạng công nhân kỹ nghệ có các sao và bộ sao sau miêu tả: **Phá Quân ở Dần, Thân, Thìn, Tuất - Thất Sát, Kinh Dương - Vũ Khúc, Phá Quân đồng cung - Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung - Thiên Cơ, Thiên Hình, Kiếp Sát - Kinh Dương, Hỏa hay Linh Tinh - Liêm Trinh, Phá Quân đồng cung**. Những bộ sao trên không đặc địa, gần như có nghĩa bản hàn, cực khổ, thích hợp cho hạng công nhân.

Đối với hạng chủ nhân, chuyên viên, kỹ sư, tư bản hoạt động trong ngành kỹ nghệ, họ phải có sao học vấn cao hoặc là những bộ sao trên nhưng sáng sủa nhờ Tuần, Triệt hay ở vị trí đặc địa, đồng thời cũng phải có những bộ sao của nghề thương mại. Trong ngành kỹ nghệ nói riêng có hai sao dưới đây đáng lưu ý:

Thiên Cơ: chỉ tất cả các loại máy móc lớn nhỏ của ngành kỹ nghệ, chỉ sự tinh xảo trong nghề nghiệp. Hai ý nghĩa này ghép lại chỉ người chuyên môn về máy móc. Đặc địa thì là kỹ sư, hãm thì là thợ máy. **Thiên Cơ, Hỏa Tinh hay Linh Tinh**: chỉ máy hay lò luyện sắt thép, nấu quặng, hoặc máy tạo hơi nóng, máy sấy, máy phát điện. **Thiên Cơ, Thái Âm hay Thiếu Dương, Thiếu Âm** chỉ máy điện và tất cả máy móc sử dụng điện, cũng có thể là máy điện tử. **Thiên Cơ, Thiên Mã** chỉ máy xe các loại hay phi cơ, tàu thủy.

Thiên Hình: chỉ dao, kéo hay cơ khí, nói chung các sản phẩm kỹ nghệ bằng kim khí.

3. Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng:

a. Nghề điện: Thái Dương, Thái Âm - Thiếu Dương, Thiếu Âm - Hỏa Tinh, Linh Tinh

b. Nghề nha: Tuế Phá chỉ bộ răng. **Thiên Hình** hay **Kiếp Sát** chỉ sự mổ xẻ, chắp vá. **Tấu Thư** hay **Hồng Loan** chỉ khéo tay, tinh xảo.

c. Nghề dược: Thiên Y chỉ thuốc men. **Hóa Ky** chỉ các dung dịch, hóa chất bào chế.

d. Nghề y:

+ **Về mặt cứu độ**:

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương: chỉ sự làm việc nghĩa. Người có cách này có thiên tính, hay giúp đỡ kẻ khác, có khuynh hướng xã hội rất cao, hay làm phúc, tạo phúc và có cơ hội tích phúc. Đây là bộ sao cần thiết cho y sĩ.

Thiên Tướng: biểu tượng cho vị cứu tinh của nhân loại, mang lại công bình, hạnh phúc cho nhân thế trong tinh thần cứu nhân độ thế.

Thiên Y: trực tiếp nói về y học. Người có Thiên Y tính sạch sẽ, vệ sinh và có năng khiếu về thuốc men. Ngoài ra, Thiên Y cũng có nghĩa cứu giải bệnh tật và có nghĩa hay dùng thuốc khi có bệnh.

Những sao trên cần đóng ở cung Mệnh, Thân hay Quan mới có điều kiện cứu độ của một y sĩ, mới có triển vọng hành nghề. Nếu đóng ở Tài thì y sĩ này có xu hướng lý tài, trục lợi, bóc lột bệnh nhân mặc dù ở cung đó, tài lộc sẽ được dồi dào hơn ở vị trí khác.

Ngoài ra, còn có những sao trợ y: **Ân Quang, Thiên Quý - Thiên Quan, Thiên Phúc - Tả Phụ, Hữu Bật.** Ân Quang, Thiên Quý chỉ cái phúc do Trời ban cho. Đi với bộ sao bác sỹ, ông này sẽ được nổi tiếng nhờ mạt tay, nhờ hên may, được linh thiêng phù trợ, soi sáng dẫn dắt trong vấn đề trị liệu. Đồng thời, Quang Quý cũng nói lên tinh thần vị tha cao độ của một y sĩ có lương tâm chức nghiệp, yêu nghề, tin nơi nghề và được nghề đãi ngộ xứng đáng, lấy việc cứu người làm lẽ sống cao cả, ít quan tâm đến khía cạnh tiền bạc của nghề thuốc. Thiên Quan, Thiên Phúc nói lên xu hướng xã hội của y sĩ. Với 4 sao này, y sĩ hay bố thí, cứu người không lấy tiền, làm việc với sự tận tâm và vị tha nhờ đó mà được nổi danh. Tả Phụ, Hữu Bật trong cách y sĩ cũng có nhiều ý nghĩa cứu độ làm phúc nhưng thông thường, hai sao này nặng ý nghĩa đắc thời, có sự nghiệp y được lớn, cụ thể như có bệnh viện riêng, được bác sỹ, y tá trợ giúp.

Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần: có hiệu lực hóa giải bệnh tật. Người có bệnh gặp ba sao này thì mau hết bệnh vì gặp thầy, gặp thuốc còn y sĩ có ba sao này thì cứu mạng và chữa trị rất công hiệu cho bệnh nhân.

+ Về năng khiếu chuyên khoa:

- Những chuyên khoa có tính kỹ thuật do những sao dưới đây biểu diễn:

Thái Âm, Thái Dương: bác sỹ chiếu điện hay chụp hình hoặc là sử dụng các phương pháp chữa trị bằng điện, bằng quang tuyến hay tia phóng xạ.

Thiếu Âm, Thiếu Dương: tương tự như trên nhưng yếu tố âm dương cực nhỏ cho nên đồng hóa với điện tử.

Thiên Hình, Kiếp Sát: bác sỹ giải phẫu, cắt vá, thay thế bộ phận thiên nhiên bằng bộ phận nhân tạo.

- Những chuyên khoa trong cơ thể bao gồm các ngành đặc biệt dưới đây:

Thái Âm, Thái Dương: hai mắt và là bộ thần kinh đồng thời cũng là tâm linh con người.

Tuế Pha: chỉ bộ răng - bác sĩ nha khoa

Phượng Các, Long Trì, Phá Toái: bác sĩ Tai-Mũi-Họng

Mộc Dục, Thai hay **Đào Hoa, Hồng Loan:** bác sĩ phụ khoa, sản khoa.

Hỷ Thần: chuyên về trĩ

Thiên Riêu, Kinh Dương: chuyên khoa sinh dục nam

Bạch Hổ, Địa Kiếp: bệnh ung thư

Thiên Hình, Kiếp Sát: bác sĩ châm cứu

Đào Hoa, Hồng Loan, Hoa Cái: chuyên khoa thẩm mỹ, chuyên sửa sắc đẹp

Thiên Mã hay **Kinh Dương, Đà La:** ngành chỉnh hình.

Nếu không có chuyên khoa mà có Hóa Kỳ thì là bác sĩ trị liệu tổng quát.

Nếu có thêm Thái Tuế, Lưu Hà, Hóa Khoa, Văn Xương, Văn Khúc thì có dạy và sáng tác về y khoa. Nếu có thêm Khôi, Việt thì trong ngành chuyên môn, đương số rất nổi danh.

e. Ngành kiến trúc:

Long Trì, Phượng Các - Thái Âm: Long, Phượng chỉ nhà cửa và cảnh trí trong nhà, trong vườn. Thái Âm chỉ bất động sản.

Tấu Thư, Hồng Loan: chỉ hoa tay hay năng khiếu mỹ thuật, mỹ nghệ nói chung, thích hợp cho người vẽ kiểu nhà, kiểu lăng tẩm, dinh thự.

4. Những nghề liên quan đến nghệ thuật: bất luận nghề nào cũng phải có **Tấu Thư** hoặc **Hồng Loan** hoặc **Thiên Cơ**. Nếu không, đó chỉ là một sự hiểu biết hay sở thích chứ không phải nghề.

a. Nghề nhạc: phải có đủ 3 sao: **Tấu Thư** (chỉ sự linh mẫn, tế nhị và cả ngón cần thiết), **Hóa Lộc** (nghệ thuật, sự sành điệu, biết chơi, biết thưởng thức, biết ứng dụng) và **Phượng Các** (lỗ tai hay thính giác). Với 3 sao này, đương số sẽ là nhạc sĩ, sống về âm nhạc hoặc là chuyên viên âm thanh trong kịch trường hoặc phim trường. Nếu có thêm sao khoa giáp thì đương số sẽ là giáo sư âm nhạc hay nhà khảo cứu về âm nhạc, âm thanh.

b. Nghề họa: Ngoài **Tấu Thư** hoặc **Thiên Cơ**, đương số phải có sao **Hồng Loan** chỉ hoa tay. Nếu có thêm **Long Trì**, **Phượng Các** cũng được.

c. Nghề nữ công: Ngoài **Tấu Thư**, **Hồng Loan** hay **Thiên Cơ**, phải có **Kiếp Sát** hay **Thiên Hình** (thêu, may, cắt và vẽ kiểu áo thời trang, chế mốt thời trang ...)

d. Nghề nấu ăn: Ngoài **Hóa Lộc**, **Tấu Thư**, **Hồng Loan** còn phải có **Long Trì** hay **Hóa Ky** và **Thiên Trù**.

e. Nghề kịch: các sao của nghề nhạc, nghề họa đều có thể ứng dụng cho nghề kịch. Nếu có thêm **Đào Hoa**, **Vũ Khúc**, **Thiên Hy**, **Hỷ Thần** thì càng hay. Nghề kịch chỉ hiển vinh nếu các sao đắc địa và có thêm **Văn Xương**, **Văn Khúc** hay **Thái Âm sáng sủa**. Nếu có thêm **Thiên Khôi**, **Thiên Việt** thì xuất chúng.

f. Nghề ca: ngoài các sao của nghề kịch, phải có **Phá Toái** hay **Phượng Các**.

g. Nghề vũ: có sao của nghề kịch là đủ. Nếu có thêm **Thiên Mã** thì rõ ràng hơn nhưng phải có sao **Hoa Cái** (làm dáng, sự quyến rũ bằng điệu bộ kiểu cách).

CÁCH QUÝ - NHỮNG SAO LÀM QUAN

1. Các chính tinh có nghĩa quan lộc trực tiếp:

Tử Vi: Tử Vi đắc địa ở cung Quan có nghĩa quyền quý. Tử Vi chỉ người có dịp chỉ huy, điều khiển, giữ những chức vụ quan trọng trong công quyền, có nhiều thuộc hạ cao cấp có tài lãnh đạo, có ban lãnh chế phục người khác. Ngôi thứ quan lộc cao thấp tùy thuộc vị trí miếu địa hay đắc địa: càng đắc địa thì ngạch trật càng cao. Nếu Tử Vi được nhiều quyền tinh, dũng tinh đi kèm thì chức quyền càng lớn, có nhiều thuộc hạ đông đảo trợ lực. Nếu thiếu trợ tinh, Tử Vi chỉ loại viên chức hay sĩ quan cao cấp làm việc tham mưu, phục vụ trong ngành chuyên môn, ít có dịp cầm quyền, cầm quân, hoặc nếu có, thì chỉ điều khiển một số thuộc hạ giới hạn và thời gian chỉ huy không lâu.

Thái Dương: Nam số có Thái Dương sáng sủa ở Quan lộc đều quý hiển, cụ thể là có phẩm trật cao, có chức vụ lớn, thành công trong sự nghiệp nhờ sự thông minh, tài năng và đạo đức của mình. Thông thường, Thái Dương chỉ ngành văn hơn là ngành võ.

Liêm Trinh: đắc địa trở lên chủ về quan lộc, giống như Thái Dương, cho nên tọa thủ ở Quan lộc rất hợp vị. Liêm Trinh chủ yếu chỉ về võ nghiệp nhưng cũng có khi kiêm nhiệm cả chính trị nếu đóng ở hai cung Dần và Thân. Cái hại của Liêm về quan lộc bắt nguồn trước hết từ khả năng toàn diện đó. Trong cả hai ngành đều sáng chói, hiển đạt trong thời bình lẫn thời chiến, nhờ ở tài thao lược, khả năng thích ứng với nhiều hoàn cảnh. Ngoài ra, Liêm Trinh đắc địa ở Dần và Thân còn ban cho san này những điều kiện tốt đẹp để thành công: sự liêm khiết, thẳng thắn, mực thước, rất trong sạch, có đạo đức, không chịu làm điều trái phép, trái lương tâm chức nghiệp. Nếu Liêm Trinh đi với Thiên Tướng thì sự chính trực càng nổi bật. Liêm Trinh hãm địa ở Quan báo hiệu chức vụ nhỏ, thấp, thường gặp hung sự trong công vụ, đặc biệt là hình tù.

Thiên Tướng: sao này là quyền tinh, dũng tinh, thích hợp với ngành võ. Càng đắc địa (ở Thìn, Tuất, Tý, Ngọ, Dần, Thân Sửu, Mùi, Ty và Hợi), công danh càng sáng chói. Thiên Tướng là người đảm đang, tháo vát, có chí khí lớn, nhất là có ý thức công bằng, bình đẳng rất cao, có hoài bão mang trật tự xã hội. Nếu Thiên Tướng đi kèm với Tử Vi ở cung Quan đó là người có tài lãnh đạo, có tài thừa hành, dám làm dám quyết, có khí phách hơn người, có hoài bão cao xa. Tuy nhiên, cặp sao này nổi lên tính tự phụ và khuynh hướng á quyền (do sao Tử Vi). Tử Tướng đồng cung có tài và có tham vọng lãnh đạo chỉ huy. Nếu Thiên Tướng được Tướng Quân xung chiếu hay ngược lại thì rất hiển đạt trong võ nghiệp.

Thất Sát: ở Quan là quân nhân, đặc biệt thích hợp với quân nhân cầm binh xuất trận đi tiên phong, nghênh địch ở vùng hỏa tuyến. Sao này không thích hợp với trách nhiệm phòng thủ hậu phương và không đắc dụng ở ngành tham mưu, nhất là hành chính, chính trị. Đi với Hóa Quyền, là loại sĩ quan có binh lính dưới trướng, có khả năng tác chiến cao, lập được nhiều chiến công trên trận địa.

Thiên Phủ: là quyền tinh, chỉ cách làm quan văn đồng thời là nghề liên hệ đến tài chính. Nếu Phủ ở miếu và vượng địa, chức vụ tài chính sẽ cao hơn ở đắc địa. Nếu có thêm phụ tinh tốt, nhất là trợ tinh và tài tinh, đương số có thể là người đứng đầu cơ quan tài chính. Bằng không, sẽ có nghĩa là tiền bạc, giàu có hơn các đồng nghiệp khác.

2. Những chính tinh có nghĩa quan lộc gián tiếp

Vũ Khúc: Đắc quý cách ở Thìn Tuất Sửu Mùi (miếu địa), Dần Thân Ty Ngọ (vượng địa) và Mão Dậu (đắc địa). Trong trường hợp này, Vũ chỉ võ nghiệp đặc biệt nếu đi cùng với các sao võ như Tướng, Sát, Phá, Tham. Đi với Văn Khúc thì có tài về cả văn lẫn võ. Vũ là người có chí lớn, có tài thao lược, tính toán giỏi, dám mưu đại sự, lại can đảm, quả cảm. Đây là ngôi sao tham mưu, đánh giặc bằng mưu lược nhiều hơn là bằng binh đao và hỏa lực. Nếu Vũ đi cùng với Tướng hay Sát thì sĩ quan đó kiêm cả tham mưu lẫn tác chiến, và có dũng vừa có mưu. Nếu hãm địa, năng tài của Vũ Khúc bị phai mờ, hoặc kém cỏi, hoặc không có chỗ dụng, hoặc thất bại. Trong trường hợp đơn thủ hoặc đồng cung với Phủ, Vũ Khúc làm quan văn, coi về ngành kinh tế rất đặc dụng. Đó là người có tài kinh doanh mang lợi lộc cho quốc gia, vận dụng tiền bạc giỏi, biết bắt mạch và khai thác cơ hội. Trong bất cứ trường hợp đắc địa nào, Vũ cũng là người có tiền bạc dư dả.

Tham Lang: Trừ phi miếu địa ở Thìn Tuất, Tham Lang tầm thường, có thể nói là bất tài, hám lợi. Ngay trong trường hợp đắc dụng, sĩ quan có Tham Lang ở Quan có nhiều nét xấu: tự hiểu thắng, tự phụ cho đến tính hình thức, ham vui, bê trễ và nhất là lòng tham dưới nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, nếu Tham miếu địa đi với Linh hay Hỏa miếu địa thì lại rất hay cho võ nghiệp.

Phá Quân: Quan có Phá miếu (ở Tý, Ngọ), vượng (ở Sửu Mùi), đắc địa (ở Thìn, Tuất) thì can đảm, hoạt động nhưng hiểu thắng, tự kiêu, mưu cơ, gian trá và nhất là bất nhân. Bản chất của Phá Quân ở Quan là không được trung tín, hay lấn lướt người trên. Trong trường hợp hãm địa, quan cách của Phá Quân rất tầm thường, hay gặp tai nạn khó thoát, hay hại người và bị người hại.

Thái Âm: là phú tinh, chỉ điền trạch. Nếu sáng sủa, cũng có quan cách nhưng không rực rỡ bằng Thái Dương. Tuy nhiên, người tuổi Âm, sinh ban đêm, lúc trăng lên có Thái Âm sáng sủa ở Quan thì quý cách rực rỡ hơn người tuổi Dương, sinh ban ngày. Nếu có thêm trợ tinh thì càng sáng lạng: đó là trường hợp người sớm phát đạt, toại ý, vừa có danh, vừa có lợi. Nếu là tuổi Dương, sinh ban ngày thì công danh có ít, lợi lộc nhiều hơn. Thái Âm chỉ cách làm quan văn. Nếu hãm địa, quan cách tầm thường, chậm phát, thường gặp những hoàn cảnh không toại ý, thiếu cơ hội thì thất bại. Nếu Âm Dương đồng cung ở Sửu Mùi thì có lộc nhưng không quý hiển. Muốn đắc quý, phải có Tuần, Triệt an ngữ hay Hóa Ky đồng cung.

Thiên Đồng: chỉ có ý nghĩa quan lộc nếu đắc địa trở lên. Thông thường, sao này chỉ quan cách nhưng riêng ở Mão thì văn võ kiêm toàn. Đồng chỉ thực sự quý hiển nếu ở cung Tý, cung Dần và cung Thân. Trong mọi trường hợp, Đồng chỉ loại viên chức làm việc lưu động, thường hay đổi công việc, cụ thể như thanh tra, đại sứ, liên lạc viên, giao

liên hoặc gặp hoàn cảnh phải đổi nghề, đổi chỗ làm tương đối mau chóng. Nếu đồng cung với Thiên Lương, Đồng rất xuất sắc trong các ngành chính trị, y khoa, sư phạm. Đồng cung với Nguyệt ở Tý, Đồng cũng lỗi lạc. Nếu hãm địa, quan cách nhỏ thấp, thăng giáng thất thường và bất đắc chí trong nghề nghiệp.

Thiên Lương: là cách quan văn. Đắc địa trở lên, Lương là người có tài mưu sĩ, cố vấn, khuyến cáo đường lối chiến lược, chính sách, đặc biệt khi đóng ở Thìn Tuất (đồng cung với Thiên Cơ) hay ở Mão (đồng cung với Thái Dương). Tại những vị trí này, Lương là người hay tìm tòi, hiếu học, có khả năng nghiên cứu và thiết kế các chương trình lớn, rất thích hợp với công việc tham mưu. Nếu có thêm các sao khoa bảng thì công danh rất sáng chói, được ở cạnh chức quyền cao cấp. Nếu Lương ở Sửu Mùi thì quan cách tầm thường còn hãm địa ở Tý Hợi thì chức vị càng thấp, tính tình phóng đảng, hay thay đổi chí hướng, ưa phiêu lưu, không toại chí, phải bôn ba lưu lạc, tha phương cầu thực. Trường hợp đồng cung với Nhật ở Dậu cũng có ý nghĩa tương tự.

Cự Môn: Miếu, vượng và đắc địa, sao này chỉ quan văn, đặc biệt là chính trị gia hay luật gia hoặc nhà ngoại giao. Sao này rất thích hợp cho quan tòa, trạng sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ, những người có học lực uyên bác, năng khiếu hùng biện, thiên về chính trị. Viên chức có Cự Môn sáng sủa thường có hoài bão cải tạo xã hội, có ý chí muốn làm việc lớn, có xu hướng chính trị cấp tiến, muốn thay đổi hoàn cảnh chứ không bảo thủ, chấp nê hiện trạng. Do đó, Cự Môn đắc địa thường là người bất mãn hiện tại, nhưng lại không chịu thúc thủ chờ thời, trái lại muốn đóng góp để tạo thời thế. Chỉ khi nào hãm địa, Cự Môn mới là người bất đắc chí, bất mãn mà bất lực, thường bị tưng ngục, kìm hãm không hoạt động được. Đi chung với Thiên Cơ ở Mão Dậu, đi chung với Thái Dương ở Dần Thân thì quan chức cao, có cả phú lẫn quý cách. Nếu hãm địa ở Tý thì quan chức nhỏ, ở Hợi thì có cao vọng, thường bất mãn; ở Thìn Tuất tuy có tài và có chức phận trong hậu vận nhưng thường gặp thị phi, đổ kỵ, cạnh tranh, gièm xiêm.

Thiên Cơ: là kỹ năng, kỹ thuật, sự tinh xảo trong ngành chuyên môn, đặc biệt là máy móc. Nghề của Thiên Cơ có thể là kỹ sư, kỹ nghệ. Ngoài ra, Cơ trong bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương chỉ nghề công chức, quan lại, cụ thể là ngành y khoa hay dược khoa. Đồng cung với Cự Môn ở Mão Dậu, đồng cung với Thiên Lương ở Thìn Tuất, Thiên Cơ là viên chức tham mưu, giỏi về kế hoạch, chính sách, chiến lược. Tại bất cứ vị trí đắc địa nào, Cơ cũng là viên chức khéo léo, tinh xảo, tinh thực, có lương tâm chức nghiệp cao.

3. Những phụ tinh có ý nghĩa quan lộc:

a. Phụ tinh chỉ quyền uy, chức phận:

Hóa Quyền: biểu tượng cho quyền hành và thế lực, đặc biệt nếu đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nếu bình thường hoặc hãm địa (ở Tý, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi) thì quyền không cao, không nhiều, không quan trọng, hoặc chỉ có hư quyền hoặc quyền chỉ có trong bóng tối hoặc có thế lực mà không có quyền hoặc quyền tước hàm. Hóa Quyền có nhiều địa hạt: võ quyền, văn quyền, giao quyền tùy theo cách làm quan nhưng cách nào có Quyền

cũng đều hiển hách. Nếu đi với Hóa Kỵ trong bối cảnh cung Quan tốt đẹp thì hai sao này chỉ người có quyền và có mưu, hết sức quyền biến, không ngoan nhưng do có Kỵ nên thường bị người ta e ngại. Nếu đi với Kiếp Không ở Ty Hợi, Quyền càng phát nhanh và phát lớn do sự đưa đẩy của thời thế dễ tạo ra anh hùng nhưng vì có Kiếp Không nên có thể không lâu bền. Thông thường, người có Hóa Quyền hay tự đắc, tự tôn, kiêu căng, lấn lướt, hiếu thắng cho nên sao này tuy có lợi cho công danh nhưng không mấy hay về tính nết. Phải có thêm các sao đức hạnh thì Quyền mới hướng thiện. Nếu gặp hung tinh, vận xấu, Hóa Quyền tác họa cấp kỳ cho đương số. Hóa Quyền ở Quan tượng trưng cho sự tham chính, cho cách làm quan hiển đạt, đặc biệt là khi đi với Khoa và Lộc.

Quốc ấn: chỉ người có chính chức và có quyền vị. ý nghĩa của ấn giống như Quyền nhưng không mạnh bằng. Nếu ấn đi chung với Bình, Hình, Tướng thì võ nghiệp rất vinh hiển: đó là quân nhân có binh, có quyền, có uy. Người có ấn ở Quan là viên chức có công, được thưởng công bằng sự thăng chức, thăng trật, hoặc bằng sắc phong huy chương, tướng lục. Nếu ấn ở vị trí các cung ban đêm, có thể là sự khen ngợi thông thường, cũng có thể là sự truy tặng (sau khi chết). Dù sao, Quốc ấn ở Quan, Mệnh, Thân là người dễ tiến đạt, được trọng vọng, được ghi công trên đường hoan lộ.

Long, Phượng, Hổ, Cái (tứ linh): là quý cách khá cao, do những biểu tượng đi kèm.

Thanh Long, Long Đức ở Thìn: tượng trưng cho quyền tước, tài năng được dùng đúng chỗ.

Phong Cáo, Thai Phụ, Đường Phủ: chỉ bằng sắc, công trạng, huy chương, quyền hành nhưng không mạnh bằng Quyền hay ấn. Đường Phủ có nghĩa kém nhất.

Tiên Cái hậu Mã: cung Quan trước giáp Hoa Cái sau giáp Thiên Mã là một biểu tượng của quyền uy, có long (Cái), có ngựa (Mã) theo châu. Duy cách này nên đóng ở cung ban ngày mới rạng.

Quan Đới: biểu tượng cho chức vị, quyền hành (là cái đai). Chức quyền có thể cao.

Bạch Hổ, Tấu Thư: hai sao này hợp thành cách hồi đội hòm sắt, cũng khá tốt cho công danh. Ngu ý được tin nhiệm, trọng dụng, nhất là đồng cung và ở cung Dần (hổ cư hổ vị).

Bạch Hổ, Phi Liêm ở Dần: chỉ công danh thăng tiến dễ dàng, nhất là ngành võ.

Tướng Quân: chỉ cách làm quan võ có cầm quân nhưng thuộc loại thấp, chỉ huy đơn vị nhỏ. Nếu đi cùng với Thiên Tướng là võ quan cao cấp và có nắm quyền chỉ huy. Cách quan của Tướng Quân tuy có can đảm, hiên ngang nhưng táo bạo, có tinh thần sử quân, tự tôn, tự phụ, sử dụng binh quyền đôi khi sai mục đích nên Tướng Quân gặp sao xấu dễ bị nguy kịch. Đi với cát tinh, Tướng Quân rất đắc dụng: đó là viên chức hay quân nhân rất tháo vát, có tinh thần xung phong, tình nguyện làm việc khó, có sáng kiến, đôi khi có quá nhiều sáng kiến nên đi sai lệch đường lối ở trên. Đi với Thiên Tướng, nhất là ở thế xung chiếu thì rất hiển hách trong binh nghiệp.

b. Phụ tinh chỉ tài năng tổng quát:

Thiên Mã: ngụ ý tháo vát, may mắn, đa năng, thao lược, xông pha. Người có Thiên Mã ở Quan hay Mệnh thường nhậm lẽ, lãnh lợi, lẫn lóc, từng trải nên đa hiệu, đa nhiệm. Đây là bộ sao rất cần cho công danh, rất lợi và rất hợp với các công việc có tính lưu động. Vì đa hiệu, Mã là sao có rất nhiều phối cách rất hay với một số phụ tinh khác để làm cho năng tài đặc dụng hơn. Ví dụ như cách Mã Tử Phủ, Mã Nhật Nguyệt, Mã Lộc Tồn, Mã Hỏa hay Linh, Mã Tướng, Mã Khốc Khách. Mặt khác, cách hay trên còn tùy vị trí của Thiên Mã. Nếu ở Dần (Mộc) và Ty (Hỏa) thì tốt đẹp thêm, ở Thân (Kim) thì vất vả, còn ở Hợi (Thủy) thì lu mờ. Tốt khi Mã ở Dần (Mộc) mà Bản Mệnh thuộc Mộc, Mã ở Ty (Hỏa) với Hỏa Mệnh, Mã ở Thân (Kim) với Kim Mệnh, Mã ở Hợi với (Thủy Mệnh). Bao giờ gặp nghịch khắc giữa hai hành thì kém hoặc xấu: tài năng sút kém, trở ngại gia tăng, công danh không rạng.

Lộc Tồn: chỉ tài năng, đặc biệt là tài tổ chức, tài thích ứng với hoàn cảnh. Lộc Tồn có nhiều sáng kiến, biết tùy theo nhu cầu mà quyền biến, xử sự tùy hoàn cảnh, lúc cương lúc nhu, một cách chừng mực. Đi với Thiên Mã, Lộc Tồn là người khai sơn phá thạch, mở đường cho kẻ khác đi theo, rất đặc dụng trong các trách nhiệm tiên phong, khai quang an vị, tổ chức cơ sở. Đặc biệt, sao này chỉ về tiền bạc nên rất lợi cho nhà kinh doanh khai thác tài nguyên kinh tế, tổ chức nền móng sản xuất. Đi với Hóa Lộc, Lộc Tồn chuyên đoán, có óc lãnh tụ, độc quyền và tập quyền. Gặp Tuần, Triệt hay sát tinh đồng cung, Lộc Tồn mất nhiều cơ hội hoạt động, bị khiếm dụng, bị dùng phí phạm, bị dùng không đúng chỗ, tài năng bị tiêu mòn hoặc bị dùng vào việc sai đạo đức. Trong lãnh vực tài chính, sao này chỉ sự tiết kiệm, xài kỹ, xài có quy tắc, sự chặt mót, giữ của, có lợi cho các chức vụ quản trị ngân sách.

Thiên Khôi, Thiên Việt: Miễn là đừng gặp Tuần, Triệt hay Hóa Ky, Khôi Việt chỉ năng tài xuất chúng, uy tín và hậu thuẫn, phần lớn nhờ ở tài văn học, mô phạm, tính tình cao thượng, thanh khiết, tinh thần cạnh tranh và thi đua.

Bạch Hổ, Tang Môn đặc địa ở Dần: chỉ sự tài giỏi, quyền biến, thao lược, ứng phó được nhiều nghịch cảnh, đồng thời cũng có khả năng xét đoán, lý luận, hùng biện phù hợp với các chức vị chính trị, ngoại giao, tư pháp, sư phạm. Ngoài ra Tang Hổ đặc địa còn có khả năng về võ, có khí phách lãnh đạo, chỉ huy nhất là khi được sao võ đi kèm. Do đó, Tang Hổ đặc biệt là Hổ có nhiều phối cách rất hay với Tấu Thư, với Phi Liêm, với Long Phụng Cái, với Kinh Hình. Với Tấu Thư, Bạch Hổ chỉ năng tài hùng biện rất khích động, xuất sắc về tâm lý chiến, vận động quần chúng. Với Phi Liêm, Bạch Hổ rất tháo vát, lãnh lợi như Thiên Mã lại được thời cơ thuận lợi. Với Kinh hay Hình, Bạch Hổ có chí khí, mưu lược cả văn lẫn võ. Với Long Phụng Cái, Bạch Hổ chỉ sự hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, khoa giáp.

Thiên Khốc, Thiên Hư đặc địa ở Tý, Ngọ: chỉ người có chí lớn, có văn tài hùng biện cùng năng khiếu hoạt động chính trị, đặc biệt là về hậu vận. Khốc Hình Mã thì hiển đạt võ nghiệp, nhất là ở Dần và Ty. Khốc Hư Sát hay Phá đặc địa thì có quyền cao chức trọng, uy danh lừng lẫy, được thiên hạ nể phục.

c. Phụ tinh chỉ thời thế, hoàn cảnh:

Ân Quang, Thiên Quý: Đứng ở Mệnh, Quan, Thân, Di viên chức được tín nhiệm, trong dụng nâng đỡ, che chở của người trên. Ngoài ra, Quang Quý có nghĩa là viên chức do trung tín, hết lòng, có lương tâm chức nghiệp, xứng đáng với sự tín nhiệm của thượng cấp dành cho. Quang Quý có nghĩa gặp nhiều dịp may trong hoạn lộ, cụ thể như được thời thế thích hợp, được sử dụng đúng năng khiếu, làm việc vừa ý, được hạnh phúc trong nghề nghiệp.

Thanh Long, Lưu Hà hay Hóa Ky đồng cung: có vận may tốt, cơ may lớn để ra làm quan, không cần cầu cạnh và lúc ra làm quan thì đắc dụng, đắc thời theo ba ý nghĩa nêu trên của Quang Quý. Ngoài ra, Thanh Long gặp Long Đức ở Thìn cũng rất tốt đẹp vì rồng đứng ở cung Thìn chỉ đắc danh, đắc lộc mà không cần cầu cạnh, được nhiều may mắn trên hoạn lộ.

Tràng Sinh, Đế Vượng: chỉ sự phong phú; áp dụng vào quan trường, công danh sẽ dồi dào, năng tài đa diện trong nhiều lĩnh vực, chức quyền tương đối cao. Người có Sinh, Vượng ở Quan có nhiều sang kiến trong công vụ, được giao phó nhiều trách nhiệm, dễ thăng tiến.

Thiên Mã, Tràng Sinh: gặp vận hội tốt, có ý nghĩa giống như hai bộ sao Thanh Long Hóa Ky và Thanh Long Lưu Hà. Cách này có ý nghĩa tiền bạc, cụ thể là đắc lợi trong quan trường. Nếu ở cung Hợi thì kém hay.

Phi Liêm, Bạch Hổ: gọi là hổ mọc cánh, rất tốt ở cung Dần, tượng trưng cho thời vận đang lên, sự may mắn đặc biệt, sự thăng chức, thăng cấp dễ dàng.

Đào Hoa, Hồng Loan: ở Quan, Đào Hoa và Hồng Loan rất hợp cách: chỉ làm quan lúc tuổi trẻ, tuổi trẻ tài cao, công danh tảo đạt, nhẹ bước thang mây, không phải bôn ba cầu cạnh.

d. Phụ tinh chỉ nhân sự trợ giúp:

Tả Phủ, Hữu Bật: chủ sự giúp đỡ của người đời, đặc biệt là đồng sự, đồng song. Người có Tả Hữu ở Quan có tài giao tế nhân sự, có đức tính khéo léo thu được thiện cảm của người trên, có sự mềm mỏng cần thiết để được người ngang hàng cộng lực. Ngoài ra, cũng có nghĩa là quyền tước hiển vinh, nhờ có nhiều người phục tòng. Tả thuộc văn tinh nên hợp với Tả Phủ, Hữu chiếu vào Tả Phủ thì tốt hơn đồng cung. Trong cả hai trường hợp, Tả Hữu không nên đi chung với sát tinh. Tả Hữu còn có nghĩa là đa nghệ, là hệ số của tài năng, của quyền hành.

Thiên Quan, Thiên Phúc: chỉ sự giúp đỡ của ân nhân, bạn bè, cảm tình viên, cổ động viên ...

Tướng Quân, Phá Quân, Phục Binh: nếu cung Quan có Thiên Tướng mà được thêm ba sao này hội tụ thì sẽ tăng thêm uy quyền cho Thiên Tướng có có nghĩa như tướng có quân, cầm quân.

Thiên Mã, Tràng Sinh, Đế Vượng: là bộ sao phụ tùy cho quan cách.

Binh, Hình, Tướng, ấn: chỉ cộng sự đắc lực và có quyền, trợ uy cho võ cách.

Ân Quang, Thiên Quý: chỉ ân sủng của thượng cấp và sự hậu thuẫn trung kiên và lâu bền của thuộc hạ.

4. Sát, hung tinh trong quan cách:

a. Những loại võ cách:

Hung sát tinh đắc địa gặp Sát Phá Liêm Tham đắc địa hay Vũ Tướng đắc địa: báo hiệu sự hiển đạt của võ nghiệp trong thời loạn, nhờ đức tính táo bạo, mạo hiểm, bất khuất trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn. Bộ sao này có cả phú lẫn quý, tức là vừa có danh vừa có lợi. Nhưng công danh không được lâu bền, phát nhanh nhưng cũng tàn lẹ. Gặp bộ Vũ Tướng đắc địa thì toàn mỹ về cả công danh lẫn tiền bạc trong suốt thời gian sinh tiền, không bị ảnh hưởng của sự thăng trầm, hoach phá. Nếu hai bộ này hãm địa, sát tinh dù có đắc địa cũng không quân bình được bất lợi: công danh nhỏ, chức vụ thấp, thăng giáng thất thường.

Hung sát tinh hãm gặp Sát Phá Liêm Tham hãm hoặc Vũ Tướng hãm: giảm chế công danh khiến quân nhân khó thăng tiến, trở thành bất đắc chí, càng tung hoành càng gặp hung họa lớn lao. Nếu bốn sao chính mà sáng sủa thì quan cách tương đối cao hơn, nhưng thiếu thuộc hạ đắc lực vì hung sát tinh hãm địa, thậm chí còn gây họa cho chính mình. Gặp Vũ Tướng hãm địa thì cũng dưới mức trung bình và gặp nhiều hung họa. Trái lại nếu Vũ Tướng đắc địa thì rất hay: chẳng những có uy danh mà còn khắc phục được trở ngại và những âm mưu bất chính của đối thủ.

b. Hung sát tinh với Tử Phủ Cự Nhật và Cơ Nguyệt Đồng Lương (văn cách): văn cách trong mỗi bộ sao này phải né tránh sát tinh thì mới hiển đạt. Gặp sát tinh, quan trường phải cạnh tranh, đối chọi, đấu trí, gian nan, chưa kể những hung họa hiểm nghèo khả hữu. Để thắng những sát tinh đó thì mỗi sao trong bộ phải đắc địa trở lên. Nếu chính tinh trong mỗi bộ sao mà hãm địa nốt thì quan cách chẳng những không ra gì mà còn gặp nhiều hiểm nguy đến bốn mạng.

c. Đặc điểm của hung sát tinh trong võ cách:

Địa Không, Địa Kiếp: chỉ khi nào đắc địa mới lợi cho công danh trong khuôn khổ võ cách. Không Kiếp giúp bộc phát rất nhanh, đặc biệt là trong thời loạn. Dù sao, võ nghiệp của Không Kiếp hết sức cực nhọc, khó khăn và nguy hiểm, phải đương đầu với nhiều địch thủ lợi hại trong môi trường đầy nguy hiểm. Tuy nhiên, Kiếp Không dù đắc địa cũng thăng trầm, chỉ giúp võ nghiệp hiển đạt một thời mà thôi. Trong giai đoạn hiển đạt, nếu Kiếp Không đắc địa được trợ lực bởi các sao khác, cụ thể như Tướng Quân, Thiên Mã hay Binh, Hình, Tướng, ấn thì quan cách thêm hiển hách. Thiếu những trợ tinh này, Kiếp Không đắc địa chỉ một tài năng cô độc. Mặc dù Kiếp Không đắc địa tương hợp với cách Sát Phá Liêm Tham đắc địa nhưng sự hoành phát không tránh được cảnh hoành tàn: con người tuy có võ chức cao, có thành công lớn nhưng vẫn dễ bị phá sản trong một giai đoạn nào đó. Chỉ trừ phi đi chung với Vũ Tướng đắc địa thì quan toàn mỹ (rất

hiếm). Nếu hãm địa, Kiếp Không chẳng những vất vả gian truân mà còn bất đắc chí và thường gặp hung sự hiểm nghèo, có hại đến tính mệnh hoặc bị bệnh tật nặng nề, tai họa về binh lửa. Có ba biệt lệ tốt đẹp cho trường hợp hãm địa: i) Không Kiếp hãm đi chung với Vũ Tướng đắc địa: trở lực nhiều nhưng con người khắc phục được, có công danh sự nghiệp lớn; ii) Không Kiếp hãm gặp Tử Phủ sáng sủa, Cự Nhật hay Cơ Nguyệt Đồng Lương đắc địa: tài quan tuy lớn lao nhưng có nhiều bất trắc, vất vả, gian truân, chỉ được sự hậu thuẫn của người trên mà ít được sự trợ giúp của kẻ dưới; iii) Không Kiếp hãm gặp Sát Phá Liêm Tham đắc địa: công danh cao nhưng người còn bất đắc chí, được người trên giúp đỡ nhưng thiếu nhân sự ở dưới trợ lực, phần lớn hạ cấp đều bất tài, tham nhưng, sát chu.

Kinh Dương, Đà La: chỉ hay khi hai sao này miếu địa: Kinh ở Thìn Tuất Sửu Mùi, Đà thì đắc địa thêm ở Tý và Hợi. Kinh Đà nếu đắc địa thì cương nghị, quả cảm, khí phách, cơ mưu, thủ đoạn, có tinh thần bất khuất, có tài và đức dụng. Nếu được thêm Hỏa, Linh đắc địa hội tụ thì rất khét tiếng trong binh nghiệp, có khả năng chế phục địch quân. Được Tướng Quân, Thiên Mã, Khoa, Quyền, Lộc thì quan cách hết sức lẫy lừng, thường bách chiến bách thắng. Nếu gặp hung tinh như Không, Kiếp, Hình, Ky thì cũng tài giỏi nhưng phải gặp nhiều thăng trầm, hung họa lớn lao, chết tham. Nếu hãm địa, Kinh Đà là người rất bướng bỉnh, ngoan cố, ngỗ ngược, liều lĩnh và gian trá do đó tai họa dễ xảy đến từ hình tù cho đến thương phế và chết thảm. Kinh Đà hãm ở Quan tượng trung cho trở lực, khó khăn gặp phải, sự gian nan cơ cực và hiểm nghèo của công tác, có làm mà không được hưởng, chung quy dễ gặp nạn. Riêng sao Kinh ở Ngọ thì rất hung hiểm, dễ chết bất đắc, trừ phi được cát tinh như Tướng, Mã, Khoa, Quyền, Lộc hội tụ mới hiển đạt. Nếu Kinh (đắc hay hãm địa) đi chung với Lục Sỹ thì người đó khó tiến đạt, bị bỏ quên, bị đè nén. Đắc địa thì có tài mà không được biết hoặc biết mà không được dùng hoặc được dùng mà bị kiềm tỏa. Hãm địa thì là hạng vô dụng, bị bỏ xó, ngồi chơi xơi nước. Riêng Đà La ở Dân Thân, vô chính diệu thì đắc cách quý hiển cả về văn lẫn võ. Nếu bị Tuần Triệt án ngữ thì sẽ mất hết cái hay. Trong mọi trường hợp Kinh Đà hãm địa mà bị thêm sát tinh khác hãm địa đi kèm thì hung họa, cơ cực không sao kể xiết: nghèo thì trộm cướp, hình tù, khá thì bất nhân bất nghĩa, thông thường thì yếu vong và chết không toàn thây.

Hỏa Tinh, Linh Tinh: Tính tình Hỏa Linh giống như Kinh Đà. Nếu đắc địa (ở những cung ban ngày), nhất là hội với Tham miếu địa, đều có tài năng, có chí khí, có uy danh và thường hiển đạt trong binh nghiệp. Nếu hãm địa thì công danh trắc trở, chậm lụt nhất là hay gặp tai nạn, thường phải bôn ba đầu đó. Có hai biệt lệ của Hỏa Linh hãm địa sau: ở Sửu Mùi có Tham Vũ Việt đồng cung thì võ cách hết sức hiển hách nhất là về hậu vận nhưng kỵ hai sao Không Kiếp sẽ làm phá tán hết cái hay; ở Hợi, đồng cung với Tuyệt có Tham Hình hội chiếu cũng rất vang danh trong binh nghiệp.

Kiếp Sát: chỉ sự đa sát, chém giết, gieo họa, hay xuống tay mạnh, thường dùng biện pháp cứng rắn, cực đoan lúc xử thế, nóng tính, không chịu nổi những sự bất bằng, hay tâm thù. Kiếp Sát là người lợi hại và nguy hiểm, có thể ví như hung đồ nên nếu ở Quan dễ gặp hạ và có nhiều kẻ thù. Đi với các sao hung khác rất dễ thành phiên loạn, cướp của giết người, bất lương, vô loại.

Thiên Không: rất kỵ cung Quan lộc vì tượng trưng cho sự cản trở. Có Thiên không, khó thăng tiến, chậm thăng, thăng chật vật, thăng không cao, bị đè nén, kìm chế trong hoạn lộ. Thiên Không ở Quan là người bất mãn, hay làm hỏng việc, giữ chức vụ gì lớn không bền vững, lên thì chậm, xuống thì nhanh, quan trường hay bị đổ ky, ganh ghét và chính đương số cũng có bụng tiểu nhân, ganh hiềm, đâm thọt, xuyên tạc, phá phách, gây chia rẽ, ly gián.

Phục Binh: ở Quan, sao này chỉ sự đổ ky, hãm hại bằng thủ đoạn ngầm, có khi đi đến chỗ phục kích, ám sát để loại trừ địch thủ. Phục Binh có thể hoặc là nạn nhân của bọn tiểu nhân, hoặc chính mình là tiểu nhân, hoặc vừa là nạn nhân vừa là tiểu nhân, do sự trả đũa qua lại.

Hóa Ky: trước hết có nghĩa đổ ky, ganh tỵ, thấy người hơn mình thì không thích. Thủ đoạn của Hóa Ky cũng bí mật, lén lút, thường là dùng miệng lưỡi để gièm pha, chỉ trích xuyên tạc, vu khống. Do đó, Hóa Ky ở Quan tượng trưng cho thị phi, khẩu thiệt, va miệng. Mặt khác, Hóa Ky hãm địa có nghĩa là nông nổi, xu thời, thiếu lập trường, ai mạnh thì theo, dễ bỏ bạn bè để theo danh lợi. Trong trường hợp đặc địa (ở Thìn, Tuất, Sửu và Mùi) thì là người có khuynh hướng cách mạng, muốn thay cũ đổi mới, ý nghĩa tương đối hướng thượng, quan cách dễ thành công nếu được cát tinh hỗ trợ.

Thiên Hình: đặc địa ở Dần, Thân, Mão, Dậu. Thiên Hình chuyên về quân sự, có dũng khí, có uy phong, có tài cầm binh, thiên về sát phạt. Nếu là quan văn thường là thẩm phán, trạng sư, có năng khiếu luật pháp, xét xử công minh. Nếu thêm Thiên Y đi kèm, có thể là bác sĩ giải phẫu, châm cứu. Thiên Hình là người nóng tính, khát khe, cương nghị, làm việc theo nguyên tắc, không chấp nhận trái lẽ, trái luật, có tinh thần liêm chính, công bình, có tinh thần chu đáo, tinh vi, kỹ lưỡng, hay chú ý đến chi tiết. Quân nhân có Thiên Hình đặc địa ở Quan thường rất mực thước, vô tư, ngay thẳng, có lương tâm chức nghiệp, có bản lĩnh hành xử trách nhiệm một cách khả quan. Đi với Binh, Tướng, ấn thì là võ cách tham mưu, có uy dũng và mưu lược, thường được giao phó trọng trách. Nếu Hình hãm địa thì quan cách hay gặp hung sự, tụng ngục, bị điều tra, bị tố cáo. Gặp Tuần, Triệt án ngữ thì có thể bị giáng chức, cách chức, ở tù, bị kiện.

5. Tuần, Triệt ở cung Quan:

Thông thường, Tuần Triệt là sao phá, đóng ở cung nào thì gây trở ngại cho cung đó: ở Mệnh, thì thiếu thời lận đận, ở Thân thì trắc trở, gian truân; ở Phu Thê thì hỏng một duyên nợ; ở Tử thì hao con; ở Tài thì kém tiền bạc. Chỉ có Tật, Tuần Triệt phá tán bệnh tật, họa, tạo sức khỏe cho đương số.

Vì vậy, Tuần Triệt đóng ở Quan tiên quyết gây trục trặc cho quan trường, thể hiện dưới nhiều hình thái: hoặc chậm công danh; hoặc công danh phải lận đận, chật vật; hoặc công danh không mấy cao, thăng giáng thất thường; hoặc không bền vững. Nếu gặp Triệt, công danh chậm phát lúc thiếu thời, chỉ về già mới hanh thông. Nếu gặp Tuần, sự trục trặc có tính cách triền miên, tuy không nặng như Triệt nhưng kéo dài suốt đời.

a. Trường hợp cung Quan có chính tinh:

Nếu chính tinh sáng sủa, Tuần Triệt làm cho bớt sáng, có thể trở thành tối. Do đó, công danh có thể bị trở ngại, hoặc chậm phát hoặc trục trặc, hoặc không lâu bền, hoặc có nhiều hung sự xảy ra, có thể là mất chức, mất quyền, bị thay đổi, bằng không thì cũng bất toại, hay gặp những sự bức mình, bất mãn, tài năng không thi thố được. Nếu tại Quan mà có Thiên Tướng hay Tướng Quân thì càng bất lợi: vào công quyền ắt phải có lần mất chức, bị cách chức. Tuy nhiên, có hai chế giảm cho cung Quan bị Triệt, Tuần: i) cung Quan có Sát Phá Liêm Tham hay bại tinh sáng sủa gặp Tuần Triệt thì tương đối bền vững, chức vụ tương đối cao, không đến nỗi phải lụn bại, thăng trầm. Những sao Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt-Đồng Lương đi với sao sáng sủa khác gặp Tuần Triệt thì công danh thất thường, không bền, gặp hung sự; ii) cung Quan ở Sửu, Mùi có Âm Dương tọa thủ đồng cung: quan lộc được rực rỡ, đặc biệt là về sau vì tại Sửu Mùi, Âm Dương tương đối xấu, gặp Tuần, Triệt thì sáng lại và tại Sửu Mùi vốn là âm cung nên tốt cho hậu vận.

Nếu chính tinh ở Quan mà hãm địa, Tuần Triệt phục hồi sức sáng cho chính tinh, công danh sẽ quý hiển nhưng không tránh khỏi trắc trở: quan trường chỉ phát lúc hậu vận. Đặc biệt nếu Sát Phá Liêm Tham hay bại tinh hãm địa gặp Tuần Triệt đồng cung thì lại phát nhanh và mạnh hơn những bộ sao khác hãm địa. Duy đối với Thiên Tướng, dù đắc hay hãm địa, Tuần Triệt bao giờ cũng gây thảm tử, như quân nhân chết trận, viên chức bị cách, giáng.

b. Trường hợp cung Quan vô chính diệu:

Cung Quan vô chính diệu, dù được chính tinh đối diện sáng sủa chiếu vào, quan lộc cũng không toàn mỹ (công danh tầm thường, chức vị không mấy cao) hướng hồ gặp chính tinh đối diện hãm địa. Duy có hai biệt lệ quan trọng làm khởi sắc cho cung Quan vô chính diệu:

Cung Quan có Tuần hoặc Triệt án ngữ: cách này nói chung không hoàn hảo nhưng cũng đỡ xấu. Quan trường tuy nhiều trở ngại nhưng vẫn có thể hiển đạt trong văn vận. Nếu tạo đạt và phát nhanh thì lại sớm tàn và hoại tán.

Cung Quan được Nhật Nguyệt cùng sáng sủa hợp chiếu hay xung chiếu: cách này trở thành đắc lợi nhờ ánh sáng phối hợp của hai nguồn năng lực Nhật Nguyệt: công danh sáng lạn, chức vụ lớn, quyền hành cao, có triển vọng đặc phú, tóm lại vừa giàu vừa sang. Nếu cung Quan có Tuần hay Triệt trấn thủ tại đó thì phú quý sẽ tăng tiến nhiều hơn nữa.

CÁCH GIÀU - NHỮNG SAO HỮU SẢN

Cách giàu phải gồm các điều kiện sau đây:

- phải có chính tinh miếu, vượng địa đóng ở các cung liên hệ đến tài sản, nhất là Tài và Điền. Nếu đó là tài tinh thì càng hay, nếu có nhiều tài tinh đồng cung thì càng tốt đẹp (trường hợp thuận vị);
- phải được Âm Dương sáng sửa chiếu vào hai cung Tài, Điền;
- phải có phụ tinh tốt, nhất là tài tinh đóng ở hai cung Tài, Điền hay ít ra ở những cung Mệnh, Thân, Phúc, Quan. Nếu tài tinh hay cát tinh đắc địa thì càng tốt thêm;
- phải có sao giữ của đóng ở những cung Tài, Điền, Quan, Di, Mệnh, Thân;
- phải có sao hưởng của ở những cung tài sản hay ở Mệnh, Thân, Phúc, Quan;
- phải có sao di sản ở những cung này;
- phải tránh các hao tinh, sát tinh, hung tinh, hình tinh. Nếu không, các loại sao này phải đắc địa hoặc có sao giải đi kèm thì sức phá sẽ giảm nhẹ;
- cát và tài tinh phải tránh hai sao Tuần, Triệt mới bảo toàn hiệu lực.

Trong trường hợp cung Tài, Điền không có chính tinh thì phải có những điều kiện dưới đây bổ túc:

- có tứ Không, tam Không hay ít ra nhị Không, tức là các sao Tuần, Triệt, Địa Không và Thiên Không một phần tọa thủ, một phần hội chiếu;
- có Âm Dương sáng sửa chiếu vào cung vô chính diệu (Nhật Nguyệt chiếu hư vô);
- nếu không được Âm Dương sáng sửa chiếu thì tối thiểu, cung Tài Điền vô chính diệu phải có chính tinh miếu, vượng địa xung chiếu vào.

1. Những sao tài:

Vũ Khúc miếu và vượng địa (ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Tý và Ngọ): chỉ sự giàu có, dư dả nói chung, thông thường là giàu về tiền bạc nhưng nếu đóng ở cung Điền sẽ giàu về nhà đất. Vũ Khúc sáng sửa báo hiệu một thế lực tài phiệt lớn, tức là người nhờ đồng tiền mà có thế lực, đặc biệt là khi đi đôi với Thiên Phủ, Lộc Tồn hay Hóa Lộc.

Thiên Phủ: chỉ cái kho lớn của trời đất, là một tài tinh quan trọng tương tự như Vũ Khúc. Nếu cả hai sao đồng cung và đặc biệt có thêm Hóa Lộc, Thiên Mã hay Lộc Tồn thì tài sản càng dồi dào, miễn là không bị sát, hung, hao tinh xâm phạm.

Thái Âm, Thái Dương sáng sửa: là bóng là phước của trời đất dành cho mình. Sự thịnh vượng của Âm Dương bắt nguồn từ việc đắc thời, từ vận hội tốt đẹp của đất nước, phù hợp với năng khiếu làm giàu của mình, trong thời bình hoặc trong thời loạn. Nếu cả hai sáng sửa thì sức sáng gia tăng, tài lực dồi dào, đặc biệt cho những người có giờ sinh tương hợp. Nếu đồng cung thì phải có thêm Hóa Ky, Tuần hay Triệt mới hay. Ngoài ra, có thể nói sự thịnh vượng đó do cha mẹ để phúc lại. Nếu cả hai cùng sáng thì cha mẹ giàu có, thường để di sản cho con cháu. Riêng Thái Âm trực tiếp có nghĩa điền sản nên đóng ở Điền thì rất hợp vị. Riêng Thái Dương đi với Thiên Lương ở Mão, với Cự Môn ở Dần hoặc Thái Âm đi với Thiên Đồng ở Tý cũng rất giàu có. Cung Tài giáp Âm, Dương

sáng sủa cũng là chỉ dấu của sự dư dả. Về mặt nghề nghiệp, đó là những nghề đỉnh đáng đến tiền bạc.

Tử Vi: đóng ở cung Tài, Điền vẫn lợi lộc, nhất là ở Dần, Thân, Ty, Hợi. Tại bốn vị trí này, Tử Vi hội với Thiên Phủ là tài tinh, nhất là ở hai cung Dần và Thân, nêu rõ hiệu lực về tài chính càng nhiều thêm. Nếu Tử Vi ở Ngọ thì rất rục rở, tài lực càng sung mãn.

Cự Môn, Thiên Cơ đồng cung: đồng cung ở Mão và Dậu (ở Mão đẹp hơn). Hai sao này kết hợp thì tạo được tài lộc dồi dào, nhờ tài năng cạnh tranh, óc tính toán, đa mưu, biết người biết việc, biết phương pháp, mảnh khỏe, chiến lược kinh doanh, biết tường tận môi trường tài chính, rất thích hợp cho các nghề nghiên cứu về kinh tài. Đi chung với các tài tinh khác như Hóa Lộc, Song Hào, ý nghĩa trên càng chắc chắn. Riêng Cự Môn đơn thủ ở Hợi, Tý, Ngọ cũng giàu có, tự lập từ tay trắng rồi bộc phát ẵm vàng, nhất là trong náo loạn, cạnh tranh.

Thiên Cơ, Thiên Lương đồng cung: ở Thìn và Tuất. Tại đây, Cơ Lương chỉ sự giàu có dễ dàng. Thiên Cơ chỉ mưu trí, xảo thuật kiếm tiền. Thiên Lương chỉ cơ hội tốt đẹp và may mắn, đồng thời cũng chỉ thiện tính của nhà buôn bán, kinh doanh. Nếu Lương đơn thủ ở Tý, Ngọ thì cũng giàu có. Đồng cung với Thái Dương ở Mão, với Thiên Đồng ở Dần, Thân thì cũng đặc phú như vậy. Cách giàu của các sao đi chung với Thiên Lương đều lương thiện, có tinh thần xã hội, cứu độ, tạo công ăn việc làm cho kẻ khác.

Vũ Khúc, Tham Lang đồng cung: hai sao này kết hợp điển hình cho kinh doanh thương mại, chỉ người tham tiền, ham lợi, đặc điểm của doanh thương. Vì có sự hiện diện của Tham Lang nên sự buôn bán không lương thiện, thành thật bằng Cơ, Lương. Vũ, Tham đặc tài lúc hậu vận. Riêng Tham Lang đơn thủ ở Thìn, Tuất cũng rất giàu, nhất là về già; cách giàu này rất nhanh, có tính hoành phát, hình thái khả hữu là sự kinh doanh táo bạo, tốc chiến tốc thắng; hình thái đầu cơ, tích trữ, cầm giá, kìm giá, thao túng thị trường, độc quyền mại bán.

Thiên Đồng miếu địa: người trắng tay dựng nên sự nghiệp, chắc chắn là nhờ may mắn, phúc đức. Cách giàu của Thiên Đồng phải nhọc sức, đi đây đi đó buôn bán mới có của. Đồng đi chung với Thiên Lương ở Dần, Thân cũng rất thịnh vượng và lương thiện.

Thiên Tướng: nếu ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi hoặc đồng cung với Liêm Trinh ở Tý, Ngọ với Tử Vi ở Thìn, Tuất thì cũng làm giàu dễ dàng mà lại lâu bền, chắc chắn và chính trực.

Phá Quân miếu địa: ở Tý, Ngọ thì dù có giàu nhanh chóng, dễ dàng nhờ mạo hiểm, liều lĩnh, bạo dạn nhưng cũng có nhiều bất trắc vì tính mạo hiểm này. Do Phá Quân có bản chất hao tán nên cái giàu rất mỏng manh, dù kết hợp với chính tinh nào cũng không chắc duy trì lâu dài sự giàu có.

Thất Sát miếu địa: ở Dần, Thân, Tý, Ngọ chỉ cái giàu rất bất thường, thường là chậm, chỉ phát sau giai đoạn lập thân, chỉ phát lúc bắt ngờ, cho nên có tính hoành tài. Đi chung với Tử Vi thì kiếm tiền dễ, nhanh.

Lộc Tồn: là một tài tinh quan trọng, báo hiệu sự dư ăn dư để, khả dĩ gọi là giàu có. Về mặt tiêu cực, Tồn chỉ "lộc ăn", nghĩa là có nhiều cơ hội được tiền bạc, điền sản, lợi lộc nói chung, thường do di sản của tổ phụ, cha mẹ (Lộc Tồn ở Phúc, Mệnh) hay do người biếu xén, tặng, giúp đỡ. Về mặt tích cực, sao này chỉ người tháo vát, có tài tổ chức, có tính toán và quyền biến theo hoàn cảnh, có năng khiếu buôn bán. Mệnh có Lộc Tồn tọa thủ hay tam chiếu thì hưởng lộc, nếu tọa thủ thì hưởng nhiều, tam chiếu thì hưởng ít hơn. Nếu chỉ nhị hợp thì ít hơn nữa. Mức độ hưởng thụ Lộc Tồn được liệt kê trong bảng dưới đây:

Can của Tuổi / Vị trí sao Lộc Tồn	Đặc lợi cho riêng 12 loại tuổi	Đặc lợi trong nghịch cảnh cho cung mệnh tọa thủ và tam chiếu	Đặc lợi chút ít cho cung mệnh nhị hợp
Giáp / Tồn ở Dần	Giáp Dần Ngọ Tuất	Dần (tọa thủ) Ngọ, Tuất (tam chiếu)	Hợi
Ất / Tồn ở Mão	Ất Mão Hợi Mùi	Mão (tọa thủ) Hợi, Mùi (tam chiếu)	Tuất
Bính / Tồn ở Ty	Không có tuổi đặc lợi *	Ty (tọa thủ) Dậu, Sửu (tam chiếu)	Thân
Đinh / Tồn ở Ngọ		Ngọ (tọa thủ) Dần, Tuất (tam chiếu)	Mùi
Mậu / Tồn ở Ty		Ty (tọa thủ) Dậu, Sửu (tam chiếu)	Thân
Kỷ / Tồn ở Ngọ		Ngọ (tọa thủ) Ty, Thìn (tam chiếu)	Mùi
Canh / Tồn ở Thân	Canh Thân Tý Thìn	Thân (tọa thủ) Tý, Thìn (tam chiếu)	Ty
Tân / Tồn ở Dậu	Tân Ty Dậu Sửu	Dậu (tọa thủ) Ty, Sửu (tam chiếu)	Thìn
Nhâm / Tồn ở Hợi	Không có tuổi đặc lợi *	Hợi (tọa thủ) Mão, Mùi (tam chiếu)	Dần
Quý / Tồn ở Tý		Tý (tọa thủ) Thân, Thìn (tam chiếu)	Sửu

* Lý do là vì không bao giờ có tuổi Bính Ty, Đinh Ngọ, Mậu Ty, Kỷ Ngọ, Nhâm

Hợi và Quý Tỵ. Vì thế cũng không có tuổi tam hợp với Bính Tý (Bính Dậu, Bính Sửu) với Đinh Ngọ (Đinh Dần, Đinh Tuất)

Hóa Lộc: nói chung, sao này đồng nghĩa với Lộc Tồn nhưng Hóa Lộc ngay thẳng, thành thật, không mưu cơ như Lộc Tồn. Hóa Lộc làm giàu một cách chính đáng, cạnh tranh ngay thẳng hơn, óc con buôn tương đối vừa phải, không mấy hám tài, tham lợi như Lộc Tồn. Cái giàu của Hóa Lộc dễ dàng hơn, không đua chen, lăn lộn với nhiều sinh kế, phần ý nghĩa tiêu cực của Lộc Tồn ứng dụng nhiều cho Hóa Lộc. Trong khi Lộc Tồn thiết tha giữ của thì Hóa Lộc tương đối hào sảng, biết hưởng thụ chứ không phải chỉ biết lo chất bóp: đây là người có tiền, chịu ăn chơi và chịu chi tiêu. ở vị thế hội chiếu, hai sao này bảo đảm giàu có nhưng nếu đồng cung lại kém hay vì Tồn thuộc Thổ, Lộc thuộc Mộc, hai hành xung khắc, có thể bị lụy vì tiền, có lẽ vì quá tham kiếm tiền. Hóa Lộc hay Lộc Tồn kết hợp với Thiên Mã càng thêm giàu có.

Thiên Mã: Đắc địa ở Dần, Ty và phần nào ở Thân, Thiên Mã cũng có nghĩa tài lộc, phần lớn nhờ tháo vát, lanh lợi, không ngoan, xoay trở khéo, quán xuyến, chịu khó, chỉ thú làm ăn, tương ứng với các đức tính của ngựa hay, chạy nhanh và bền. Duy cái giàu của Thiên Mã do tự lực, tay làm hàm nhai, cho nên cực, đó cũng là cái giàu ở tha phương, càng làm ăn xa càng có lợi. Mã chỉ dễ làm giàu khi hội tụ nhiều cách tốt như Mã Tứ Phu, Mã Nhật Nguyệt sáng, Mã Lộc Tồn, Mã Hóa Lộc, Mã Tràng Sinh, Mã Khốc Khách, Mã và Lưu Mã. Các cách này chỉ sự may mắn, đắc thời, hợp cạnh. Ngoài ra, hành của Mã phải phù hợp với hành của Bản Mệnh thì mới phát tài dễ dàng (Mã ở Dần với người mạng Mộc, ở Hợi với người mạng Thủy). Nếu Mã gặp Hình hay Tuyệt hay Tuần, Triệt hoặc là Mã ở Hợi (trừ phi với mạng Thủy) thì bất lợi, hung hiểm hoặc chật vật. Mã đắc địa ở cung Điền có nghĩa là có nhà cửa, ruộng đất, xí nghiệp ở nơi xa. Nếu óc thêm Tả Hữu thì có nghĩa là song mã, tam mã, ngụ ý có thêm điền lộc. Về phương diện nghề nghiệp, Thiên Mã hợp với ngành vận tải hàng hóa hay hành khách, môi giới, giao dịch với bên ngoài, tùy viên sứ quán về kinh tế, thương mại.

Đại Hao, Tiểu Hao ở Mão và Dậu: chỉ sự giàu có, đặc biệt là nếu Đại Hao ở Mão và Tiểu Hao ở Dậu. Tại hai cung này, nhị Hao rất thịnh về tiền bạc: đó là người thông minh, lanh lợi, biết xoay trở làm ăn, có chí làm giàu lớn, dám bỏ tiền ra kinh doanh đại sự, dám gánh bất trắc của thời cuộc để mưu lợi tối đa. óc mạo hiểm của nhị Hao ở Mão Dậu rất lớn, được thời thì trở thành đại phú, gặp vận xui thì có thể sát nghiệp. Đại, Tiểu Hao không chặt mót giữ tiền mà luân chuyển vốn liếng làm ăn rất linh động, tiêu pha lớn trong việc kinh doanh cũng như trong việc ăn chơi, tính hào phóng hơn Hóa Lộc nhiều. Mặt khác, do đặc tính linh động, nhị Hao ám chỉ người có nhiều ngành buôn bán, kinh doanh, đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau, dễ chuyển ngành thương mại từ địa hạt này sang địa hạt khác. Nếu tài sản của Lộc Tồn tương đối bất động thì tài sản của nhị Hao lại luân lưu. Ví dụ, Lộc Tồn đọng vốn trong việc kinh doanh bất động sản (như cho vay bạc lấy lời, cất nhà cửa cho thuê, tạo điền sản cho mướn lấy địa tô ...) còn nhị Hao thì biến chế sản phẩm, phân phối hàng hóa, vận tải hành khách hay hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy (nếu có Lưu Hà) hay bằng hàng không (nếu có Phi Liêm).

Long Trì, Phượng Các: là hai sao tốt một cách tổng quát (đẹp về nhan sắc, hay về văn học nghệ thuật, đoan trang về phẩm hạnh, may mắn về hôn nhân, sang cả về tiện nghi

vật chất). Long Trì ở Điền chỉ cái nhà kang trang, dài các, có cảnh trí xinh xắn, có thể có ao hồ non bộ. Long Phụng đi với Mộ có nghĩa là được hưởng di sản. Về mặt nghề nghiệp, Long Phụng có thể là kiến trúc sư, thầu khoán, những người sống về nghề buôn bán bất động sản, đặc biệt là khi tọa thủ ở Điền hay đồng cung với Thái Âm.

Tam Thai, Bát Tọa: chỉ khi nào đóng ở Tài và Điền thì ý nghĩa tài sản mới rõ ràng. Mặt khác, nếu bộ sao này gặp sao Mộ ở bốn cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tài sản càng nhiều thêm. Thai Tọa ở Tài Điền tốt đẹp thường chỉ sự hanh thông về tiền bạc, sự may mắn trong việc tạo sản, không phải đấu tranh chật vật: tiền bạc tương đối dễ dàng, hoặc có người bao bọc nuôi dưỡng. Tâm lý của Thai Tọa về mặt của cải rất lạ lùng: đó là sự vô tư trước tiền của, dù là giàu hay nghèo, vì vậy, thiếu óc đầu tư, đầu cơ, trục lợi của con buôn.

Thiên Khốc, Thiên Hư ở Tý Ngọ: chỉ sự giàu có trong hậu vận, lúc về già, "tiền bản hậu phú". ở những cung khác, Khốc Hư chỉ sự lo âu triền miên về tiền bạc, phản nghĩa với Thai Tọa.

Tử ở Tài, Điền: chỉ sự kín đáo, bí mật. Đóng ở Tài, Điền, đương số có tài sản chôn giấu hoặc nhờ người thân tín đứng tên. Riêng ở cung Điền tốt, sao Tử có thể có nghĩa là có quặng mỏ, quý kim, dầu hỏa ở dưới lòng đất của mình hoặc là một trương mục vô ký danh ở ngân hàng. Về mặt nghề nghiệp, đây có thể là nhà khai thác khoáng sản, nếu sao Tử ở Tài, Điền và đi chung với các sao tài khác.

2. Những sao trợ tài:

Tả Hữu, Hữu Bật: tượng trưng cho sự phò tá, giúp đỡ, cộng sức, chung vốn của người đời. Đi chung với các sao tài, Tả Hữu có nghĩa là được bằng hữu giúp đỡ trong việc làm ăn, kiếm tiền dễ dàng nhờ những cộng sự viên đặc lực. Cung Tài có Tả Hữu thì không kinh doanh riêng rẽ, trái lại được sự hợp doanh, hợp tư, chung của, góp công, chia lời. Nếu tọa thủ ở cung Điền tốt đẹp, Tả Hữu ngụ ý có hai nhà hoặc một nhà, một đất hay xí nghiệp làm ăn. Còn ở cung Tài, đương số vừa có tiền để ở nhà, vừa có trương mục ở ngân hàng. Nếu không bị sát tinh xâm phạm thì sự hợp tác chân thành, tích cực và lương thiện. Trái lại, nếu có sát tinh, ám tinh đi kèm thì trong sự hợp tác có nghi kỵ, cạnh tranh, gian lận, lường gạt, hoặc giả có sự hợp tác để làm ăn ám muội và tảo bạo kiểu như buôn lậu phi pháp, có thể đi đến sự thanh toán, giành giật, phá sản, bị họa vì tiền bạc, vì quản lý kém phân minh.

Thiên Quan, Thiên Phúc: ý nghĩa tương tự như Tả Hữu: có sự giúp đỡ của quý nhân trong việc làm ăn, sự hợp tác có tính cách lương thiện, chân thành, bất vụ lợi, tín nghĩa. Mặt khác, Quan và Phúc cũng có nghĩa hay giúp đỡ kẻ khác, hay dùng tài sản làm việc phước thiện, làm việc văn hóa ...

Tràng Sinh, Đế Vượng: chỉ sự phong phú, thừa thãi, đi với tài tinh, sẽ làm cho của cải nhiều thêm. Cung Tài có sao tài đồng cung với Sinh hay Vượng thì tiền bạc có sinh lợi,

vốn để ra lời hoặc vốn được tích lũy thêm mãi. Ngoài ra, Sinh Vượng còn có nghĩa như một tổ hợp thương mại chứ không phải một sự kinh thương đơn lẻ.

Ân Quang, Thiên Quý: ở cung Tài, chỉ đi sản, nhiều hay ít còn tùy số lượng tài tinh thụ hay chiếu. Nếu có nhiều sao đi kèm, đi sản đó có thể quan trọng. Mặt khác, Quang Quý còn có nghĩa là những cổ đông bỏ vốn, thường là người thân thuộc, tín nhiệm nên có tính cách gia tộc. Ngược lại, nếu gặp cả Không Kiếp hội chiếu, đi sản đó có thể tiêu cực (có nợ nần của cha mẹ để lại) hoặc không được hưởng di sản, hoặc phải bị hao tán nhiều.

Đào, Hồng, Hóa Lộc: Lộc đi với Đào hay Hồng là cách giàu nhờ phái khác, sự may mắn do người khác phái mang đến.

Hóa Quyền: đóng ở cung Tài tốt đẹp, đi cùng với tài tinh rực rỡ, có nghĩa như một thế lực tài phiệt. Đóng ở cung Điền, Hóa Quyền có thể là bổng lộc do nhà nước ban cấp.

Thiên Khôi, Thiên Việt: là những sao trợ tài vì làm sáng lạng thêm cho Tài, Điền nếu hai cung này xấu. Nếu thêm tài tinh thì của cải nhiều thêm. Sự hội tụ của nhiều tài tinh với Khôi Việt báo hiệu một thế lực tài phiệt có thể nói là xuất chúng. Nếu hai cung Tài và Điền tương đối xấu thì sự hiện diện của Khôi Việt tại đó sẽ làm vượng cho hai cung: đương số không đến nỗi nghèo túng, có thể đủ ăn, đủ mặc.

3. Những bộ sao may mắn:

Thanh Long, Hóa Ky: nếu đồng cung là cách rồng gặp mây. Nếu chỉ hội chiếu thì vận hội kém hơn.

Thanh Long, Lưu Hà: chỉ hoàn cảnh thuận lợi cho việc thu đắc tài sản. ở cung Điền, nếu đi với tài tinh, có nghĩa là có tàu bè, ngư thuyền, sinh sống bằng nghề hàng hải, ngư nghiệp ...

Bạch Hổ, Phi Liêm: đồng cung chỉ một điềm lành cho việc tạo của. Về mặt nghề nghiệp, đây có thể là ngành chuyên vận hàng không.

Long, Phượng, Hổ, Cái: rất đẹp cho tài lộc. Riêng Long Phượng còn có nghĩa là được hưởng di sản, cụ thể là nhà cửa.

Mã, Khốc, Khách - Mã, Sinh: Thiên Mã, Thiên Khốc và Điều Khách hội tụ chỉ dịp may về tài sản (mua xe). Mã và Trùng Sinh cũng đồng nghĩa. Ngoài ra, những bộ sao tốt khác của Mã cũng mang lại may mắn như Mã Tử Phủ, Mã Nhật Nguyệt, Mã Lộc, Mã Tồn ...

Thiên Hỷ, Hỷ Thần (song Hỷ): báo hiệu điềm tốt, tin vui về tài sản trong một vận kỳ nào đó nếu đi chung với tài tinh.

Địa Không, Địa Kiếp đắc địa (ở Ty, Hợi, Dần, Thân) giúp bộc phát mau lẹ. Đi với các sao lộc thì tài sản đến một cách nhanh chóng, bất thần. Tuy nhiên, vì bản chất là hung sát tinh, Kiếp Không có thể đi liền với những rủi ro, bất trắc vì vấn đề tiền bạc. Thông thường, tiền bạc của Không Kiếp đắc địa thường là hoạnh tài, của phù vân, không mấy chính đáng, được thủ đắc bằng những phương chước táo bạo, có thể nói là ám muội. Đứng ở cung Điền, Không Kiếp chỉ sự mua vào bán ra bất động sản, việc thay đổi nhà cửa tương đối mau chóng, ứng hợp với nghề trung gian bất động sản.

Thiên Trù: chỉ sự ăn nhậu, cái lộc ăn. Đứng ở cung Tài, Điền có lợi ít nhiều về lộc, thông thường là quà biếu hoặc được đãi đằng, nhậu nhẹt. Nếu lá số có cách giàu rõ rệt thì món quà này có thể lớn theo khuôn khổ tương xứng. Ngược lại, có thể chỉ là vật mọn, có giá trị tiêu dùng hơn là để dành sinh lợi.

4. Những sao giữ của:

Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Lộc Tồn, Vũ Khúc hãm địa: đều có ý nghĩa ăn xài kỹ lưỡng, biết tiết kiệm, chặt chẽ trong chi tiêu, tính toán cân nhắc, so đo hơn thiệt lúc ăn tiêu, thậm chí đi đến chỗ bủn xỉn, hà tiện, ích kỷ, không dám tiêu dùng. Càng hội tụ nhiều, tính hà tiện càng mạnh.

CÁCH NGHÈO - NHỮNG SAO NGHÈO

Có nhiều chỉ dấu để phỏng đoán cái nghèo nói chung:

- chính tinh ở những cung tài sản bị hãm địa. Nếu đó là tài tinh thì mức độ nghèo không mấy nặng vì dù sao, tài tinh hãm địa thì cũng còn ít nhiều ý nghĩa tài lộc, nhất là hợp vị ở Tài, Điền. Có thể có hai trường hợp hãm địa gần như tương đương nhau: hoặc chính tinh miếu, vượng và đắc địa bị Tuần hay Triệt án ngữ, hoặc chính tinh hãm địa thiếu Tuần, Triệt án ngữ. Dĩ nhiên, chính tinh hãm địa thiếu Tuần, Triệt đồng cung thì xấu hơn là miếu, vượng hay đắc địa gặp Tuần Triệt vì Tuần hay Triệt chỉ có hiệu lực cản trở cái tốt của chính tinh một thời gian nào đó, đến một mức độ nào đó mà thôi.
- những cung tài sản thiếu phụ tinh tốt hội chiếu, nhất là thiếu tài tinh. Những cung này có tài tinh hãm địa thì vẫn còn đỡ khổ hơn là thiếu cả tài tinh lẫn cát tinh khác.
- những cung tài sản thiếu sao giữ của. Nếu bị thêm sao hao (Đại, Tiểu Hao hãm địa) thì càng kém, nhất là khi hao tinh nằm ở Tài và Điền mà không gặp sao nào chế ngự.
- những cung tài sản thiếu sao trợ tài, sao may mắn, sao hưởng của.
- những cung tài sản bị sát tinh, hung tinh, bại tinh, hao tinh, hình tinh cùng hãm địa. Đây là trường hợp xấu nhất, đặc biệt là khi gặp sát tinh nặng lại không hợp cách của Mệnh và cũng không bị sao nào khác chế ngự.

Có đủ 5 trường hợp trên thì mức nghèo sát ván: đó là hoàn cảnh của những người cùng khổ, không có gì để giữ, không có gì để mất. Họ dễ trở thành đạo tặc, trộm cướp.

1. Cách nghèo về điền Trạch: do cung Điền mô tả qua những sao dưới đây:

- **Phá Quân ở Dần, Thân**
- **Thất Sát ở Thìn, Tuất**
- **Thiên Đồng, Cự Môn đồng cung**
- **Cự Môn ở Ty, Thìn, Tuất**
- **Vũ Khúc, Thất Sát đồng cung**
- **Thái Dương hãm địa**
- **Thái Âm hãm địa**

Bảy bộ sao trên đều có nghĩa là không có tài sản.

- **Tử Vi, Thất Sát đồng cung**
- **Tử Vi, Phá Quân đồng cung**
- **Tử Vi, Tham Lang đồng cung**
- **Liêm Trinh ở Dần, Thân**
- **Vũ Khúc, Phá Quân đồng cung**
- **Cự Môn, Thái Dương ở Thân**
- **Tham Lang ở Dần, Thân, Tý, Ngọ**
- **Cự Môn ở Hợi, Tý, Ngọ**
- **Thất Sát ở Tý, Ngọ**
- **Phá Quân ở Thìn, Tuất**

- Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung

Đó là những trường hợp có ít nhiều di sản, nhưng không giữ được, không hưởng được, bị phá sản, phải lìa bỏ tổ nghiệp, chỉ có thể tự lập mới có chút ít điền sản nhưng phải hết sức chật vật và chậm lụt, nhiều khi phải tha phương lập nghiệp.

- Liêm Trinh, Thiên Phủ đồng cung

- Liêm Trinh, Thất Sát đồng cung

- Liêm Trinh, Phá Quân đồng cung

- Thái Dương, Thiên Lương ở Dậu

Những cách trên tương đối khá hơn, cụ thể như có di sản nhưng bị sa sút về sau (Liêm, Phủ), chậm của (Liêm, Sát), lập nghiệp thất bại buổi đầu (Liêm, Phá), về già mới có nhà đất (Dương, Lương).

- Địa Không, Địa Kiếp hãm địa: đóng hay chiếu cung Điền, Kiếp Không có nghĩa: không có của cải, nhà đất; bị chiếm hữu nhà đất; bị phá hủy nhà đất; bị tai họa lớn vì điền sản. Kiếp Không hãm địa báo hiệu một đại họa bất khả kháng, có hậu quả lớn lao và lâu dài cho sở hữu chủ. Họa đến một cách hung hãn và bất ngờ, không lường trước được, không thể tránh khỏi. Hai sao này là một nghiệp chương thật sự về mặt điền sản.

- Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh hãm: nếu hãm địa và hội tụ ở Điền, bốn sao này hung hiểm không kém: chỉ sự phá sản, tai họa về điền sản (họa về lửa nếu gặp Hỏa Linh), sự cực nhọc lúc mua sắm, lúc gìn giữ, số lượng tài sản ít ỏi, phẩm chất nhà đất tầm thường, việc mất nhiều mối lợi về điền sản.

- Tuần, Triệt ở Điền: chẳng những phải tự lực mua sắm mà nhà đất còn khó tạo hay chậm có hoặc có rồi bị phá, hao, sa sút. Nếu cả hai đồng cung, triển vọng vô sản hoặc phá sản càng rõ rệt. Ai có di sản mà cung Điền có Triệt thì dễ bị hao tán sớm và mạnh, nếu có Tuần thì di sản ít mới khỏi hao, còn nhiều thì hao dần. Ai tự lập mà cung điền có Triệt thì chậm của, có thể từ 45 tuổi trở đi. Gặp Triệt, thời gian thủ đắc chậm thêm một thập niên nữa. Nếu gặp Tuần, điền sản tự lập hoặc ít, nếu có nhiều thì hao tán tuần tự, mặc dù của cải có thể được thu đắc sớm, vào tuổi lập thân.

Có hai biệt lệ đối với cung Điền vô chính diệu:

– Điền vô chính diệu gặp Tuần hay Triệt đồng cung: việc mua sắm chỉ khó lúc đầu của buổi lập thân, có sự mua vào bán ra điền sản và thay đổi nhà cửa luôn. Càng về già thì mới có sản nghiệp, nhưng tầm thường.

– Điền vô chính diệu có Tuần hay Triệt án ngữ và có Nhật Nguyệt sáng sủa hội chiếu: sự nghiệp tuy có khó khăn lúc đầu nhưng về sau rất phong túc, trở thành đại phú nông, đại trạch chủ, đại tư bản.

2. Cách nghèo về tiền bạc: biểu lộ ở cung Tài và ba cung hội chiếu Tài, cùng với cung nhị hợp với Tài nhưng cung Tài có ý nghĩa trực tiếp.

- Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung

- Phá Quân ở Dần, Thân

- **Thất Sát ở Thìn, Tuất**
- **Tham Lang ở Dần, Thân, Tỵ, Ngọ**

Bốn trường hợp này là tệ nhất: nghèo túng, nợ nần, hoang phí, bị hình ngục vì tiền (Liêm, Tham).

- **Tử Vi, Thất Sát:** kiếm tiền mau lẹ
- **Tử Vi, Phá Quân:** chật vật buổi đầu, càng về sau càng sung túc
- **Tử Vi, Tham Lang:** tiền bạc bình thường, có của hưởng hoà nhưng về sau bị sa sút
- **Liêm Trinh ở Dần, Thân:** việc kiếm tiền phải cạnh tranh và chậm nhưng làm giàu chắc chắn
- **Liêm Trinh, Thiên Phủ:** giàu có lớn, giữ của
- **Liêm Trinh, Thất Sát:** tiền bạc thất thường, hết lại có
- **Liêm Trinh, Phá Quân:** dễ kiếm tiền lúc tao loạn, nhưng hay bị họa vì tiền
- **Thiên Đồng, Cự Môn:** tiền bạc vào ra thất thường
- **Vũ Khúc, Phá Quân:** tiền bạc có vào nhưng lại ra hết
- **Vũ Khúc, Thất Sát:** tự lập, vất vả lúc đầu
- **Thái Dương hãm, Thái Âm hãm:** phải cực nhọc mới tạo ra tiền, chậm có tiền
- **Cự Môn ở Hợi, Tỵ, Ngọ:** tự lập, phát tài mau lẹ lúc tao loạn
- **Cự Môn ở Tý, Thìn, Tuất:** tiền bạc thất thường, hay bị kiện tụng, thị phi vì tiền
- **Phá Quân ở Thìn, Tuất:** tiền bạc thất thường, hết lại có

3. Những sao hao tiền bạc:

Đại, Tiểu Hao hãm địa: rất hoang phí, ham vui, tiêu pha không tiếc tiền, dù không tiền cũng không biết lo kiếm tiền, do đó thường túng thiếu, nợ nần. Tâm lý của nhị Hao rất phù du, lãng tử, chỉ biết có hiện tại, không có chí làm giàu, không có khả năng kiếm tiền, chỉ có tài ném tiền qua cửa sổ cho thỏa thích, cho dù không muốn tiêu cũng thường gặp dịp phải chi. Cung Tài đại kỵ hai sao này, dù có được tài tinh đồng cung thì mức chi vẫn nhiều hơn mức thu.

Văn Xương, Văn Khúc: đôi khi có nghĩa mê cờ bạc, một trong những nguyên nhân hao tán tài lộc. Đôi khi, người có Xương Khúc ở Tài sống bằng nghề cờ bạc.

Điều Khách: cờ bạc đều đều, có thể là người sống về nghề đồ bạc hoặc chủ sòng bạc.

Đại, Tiểu Hao, Hỏa hay Linh Tinh: Hỏa hay Linh là bệnh nghiện. Nếu Hỏa, Linh không đi với nhị Hao, có lẽ bệnh nghiện không nặng và không tốn hao lắm.

Đại, Tiểu Hao, Đào, Hồng: đây là bệnh nghiện gái/kép, hảo ngọt mà đại gái/traai, bị tốn tiền vì tình nhân bòn của. Đào, Hồng, Song Hao không cần đóng ở Tài, có thể đóng ở Mệnh, Quan, Phúc cũng vẫn có ý nghĩa nói trên. Duy Đào Hồng đi với Hỏa Lộc hay Lộc Tồn thì nhờ phái đẹp hoặc nhờ sắc đẹp mà trở nên giàu có.

Phục Binh: đóng hay chiếu cung Tài, Phục Binh dễ bị mất trộm, thường bị ăn chặn, ăn gian, lường gạt, hoặc mất bất cứ của cải gì. Trong lá số gian phi, Phục Binh là chính mình đi trộm, đi giựt, chính mình là thủ phạm hay tòng phạm. Đóng ở cung Nô thì tội tở trong nhà lấy đồ đạc của chủ, bạn bè quyt tiền mình.

Thiên Hình: ở một cung Tài đẹp không có lợi vì chỉ tụng ngục, hình tù vì nguyên do tiền bạc, cũng có thể bị bắt rồi phải hao tiền chạy chữa. Nếu cung Tài xấu, Thiên Hình có thể chỉ sự trộm cắp, lường gạt, cướp giật mà bị tù tội. Nếu có Song Hào hãm địa thì có tai phạm ít ra hai lần. Thiên Hình đồng cung với Thiên Tướng (cho dù có đắc địa đi nữa) ở Tài cũng xác nhận tai họa vì tiền khó tránh. Nếu Hình đi chung với Không Kiếp thì bị cướp đánh đập khảo của, bắt giữ để tống tiền. Nếu cung Tài xấu, thì chính đương sự là kẻ phạm pháp. Nếu đồng cung với Liêm Tham ở Ty Hợi, tù tội khó tránh và phải vướng mắc nhiều lần.

Thiên Hình, Lực Sỹ: ở cung Tài xấu, Hình Lực có nghĩa bản cùng sinh đạo tặc. Lực Sỹ chỉ sức mạnh cho nên thường phạm pháp bằng bạo lực và bằng dụng cụ nhà nghề như cạy cửa, đào tường, khoét vách để lấy trộm. Vì có Hình, ắt có lần bị bắt quả tang, phải vướng lao tù. Cũng vì có Lực, phạm nhân có thói quen thoát ngục bằng bạo lực. ở cung Tài xấu, hai sao này xác nhận thêm sự nghèo khó.

Hóa Ky: chỉ: hao tài, tán của nhưng không mạnh bằng Song Hào; bị dị nghị, đàm tiếu, tai tiếng trong việc kiếm tiền; bị cạnh tranh, đổ ky, ghen ghét vì tiền bạc. Ngoài ra, nếu Mệnh xấu có Ky mà giáp Kinh Đà thì cũng nghèo, lang thang tìm miếng ăn rất khổ cực.

Quan Phủ, Quan Phủ, Thái Tuế: trừ phi đương số hành nghề luật sư, thẩm phán, bằng không, ba sao này chỉ sự kiện tụng vì tiền bạc, sự hao tài vì thua kiện, sự tranh chấp tài sản giữa anh em hay với người ngoài, kéo nhau đến tòa án. Mặt khác, Quan Phủ và Quan Phủ trong cung cách gian phi còn chỉ sự phản bội, sự lường gạt cụ thể như mượn tiền không trả, giật hui, chia "chiến lợi phẩm" không sòng phẳng thường đi đến cãi vã, kiện thưa, thanh toán, trả thù. Ba sao này nếu đi chung với Đà La, Hóa Ky: càng nhấn mạnh cường độ của sự tranh tụng.

Liêm, Tham đồng cung: báo hiệu sự kiện thua vì tiền, có thể đi đến ngục tù.

Địa Không, Địa Kiếp hãm địa: nghèo túng, nợ nần cực khổ, thậm chí có thể ăn mày, nếu có chút của cũng tán tài, sự mất của xảy ra bất ngờ, mau chóng, liên quan đến số tiền lớn và thường đi liền với bạo hành như đánh đập, cướp giật, phá nhà, hoặc dùng thủ đoạn phi pháp như lường gạt, sang đoạt, thậm chí có khi giết người. Tóm lại, Kiếp Không có hai nghĩa chính: hoặc là vô sản, hoặc là bị họa vì tiền bạc. Đi chung với Tướng Quân, Phục Binh hay Tả, Hữu thì có thêm tòng phạm. Kiếp Không hãm địa ở cung Tài của một lá số gian hùng có nghĩa là chính mình đi cướp của, dùng thủ đoạn âm mưu và tảo bạo để tạo ra tiền. Cách này thường đi liền với cách ăn mày trong bối cảnh các cung Phúc, Mệnh, Thân cùng xấu.

Kinh, Đà, Hỏa, Linh hãm địa: càng hội nhiều vào cung Tài thì càng nghèo khó. Các sao này thường chỉ con người rất bủn xỉn, đê tiện, chỉ biết có đồng tiền và hành động

tráo trở để xoay tiền. Nếu Mệnh xấu mà giáp Kinh, Đà thì cũng rất nghèo, có khi phải ăn xin.

Tuần, Triệt ở cung Tài: như Tuần Triệt ở cung Điền.

Thiên Không: phá tán, không cầm của được nhiều, không giữ của được lâu dài. Những nguyên nhân hao tán thường là bất khả kháng hoặc là hậu quả của một thủ đoạn thủ đắc tiền bạc về trước.

Thiên Giải: ở Tài Điền thì không cầm giữ của cải được nếu ở cung Tài xấu. Nếu đi với tài tinh thì sẽ có nhiều dịp may kiếm lợi.

CÁCH THỌ, CÁCH YẾU - NHỮNG SAO YẾU, THỌ

1. Cách yếu của trẻ con:

a. Giờ kim sà: Phạm giờ kim sà, triển vọng của đứa trẻ rất bất bênh. Cho dù có sống cũng hết sức khó nuôi vì đau yếu luôn luôn. Nếu Bản Mệnh đứa trẻ bị cha (hay mẹ) khắc hành, thì càng khó sống.

Cách tính giờ kim sà rất phức tạp:

- dùng cung Tuất, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh;
- đến cung nào, kể cung đó là tháng giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh;
- đến cung nào, kể cung đó là mùa một, đếm theo chiều thuận đến ngày sinh;
- đến cung nào, kể cung đó là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh thì dừng lại ở cung này.

Nếu là trai, mà cung này là cung Thìn hoặc cung Tuất thì phạm giờ *kim sà*. Còn nếu cung này là cung Sửu hay Mùi thì phạm vào *bàng giờ*.

Nếu là gái, mà cung này là cung Sửu hoặc Mùi thì phạm giờ *kim sà*, còn nếu rơi vào cung Thìn hay Tuất thì chỉ phạm *bàng giờ*.

Trong các trường hợp phạm giờ kim sà, trai hay gái, dễ yếu trước 13 tuổi. Còn nếu chỉ phạm bàng giờ thì có cơ may tồn tại, nhưng sẽ hết sức khó nuôi. Tuy nhiên, nếu Bản Mệnh đứa trẻ bị Bản Mệnh người mẹ hoặc người cha khắc thì ít hy vọng, đứa nhỏ sẽ có thể yếu, sau nhiều lần đau yếu. Tuy nhiên, trong trường hợp có hy vọng tồn tại, còn phải xem thêm các sát tinh thu Mệnh đứa trẻ để quyết đoán cho chắc chắn.

b. Giờ quan sát: Phạm giờ quan sát, trẻ con hoặc hay đau yếu, hoặc bị tai nạn bất ngờ đe dọa sinh mệnh. Cách tính chỉ dựa theo giờ, tháng sinh theo bảng dưới đây:

tháng sinh	giờ quan sát
1	Tý
2	Ngọ
3	Mùi
4	Thân
5	Dậu
6	Tuất

tháng sinh	giờ quan sát
7	Hợi
8	Tý
9	Sửu
10	Dần
11	Mão
12	Thìn

Cần lưu ý rằng tai nạn sơ sinh có ảnh hưởng sâu rộng đến tính nết đứa trẻ. Thông thường, tai nạn đó khiến đứa trẻ sau này rất ngỗ ngược, liều lĩnh, ngang tàng.

c. Giờ tướng quân: Phạm giờ này, trẻ hay bị bệnh, đặc biệt là ghẻ lở và thần kinh không quân bình, thể hiện bằng tính khóc hoài không nín, khóc rất dai. Tuy nhiên, tính mạng đỡ lo, có hy vọng tồn tại nhiều hơn hai giờ kim sà và quan sát. Cách tính giờ tướng quân theo mùa và giờ sinh theo bảng dưới đây:

mùa sinh	giờ tướng quân
Xuân 1-1 đến 30-3	Thìn - Tuất - Dậu
Hạ 1-4 đến 30-6	Tý - Mão - Mùi
Thu 1-7 đến 30-9	Dần - Ngọ - Sửu
Đông 1-10 đến 30-12	Thân - Ty - Hợi

d. Giờ Diêm vương: Phạm giờ này, trẻ con thường có nhiều chứng dị kỳ, như hay giật mình, hốt hoảng, trợn mắt, lè lưỡi, hầu như bị một ám ảnh nào lớn lao trong tâm trí mà đưa trẻ cơ hồ như ý thức được. Cách tính giờ Diêm vương theo tháng và giờ sinh như sau:

mùa sinh	giờ diêm vương
Xuân	Sửu - Mùi
Hạ	Thìn - Tuất
Thu	Tý - Ngọ
Đông	Mão - Dậu

e. Giờ dạ đề: Phạm giờ này, trẻ chỉ hay khóc về đêm. Cách tính cũng dựa theo tháng và giờ sinh âm lịch:

mùa sinh	giờ tướng quân
Xuân	Ngọ
Hạ	Dậu
Thu	Tý
Đông	Mão

f. Trường hợp Mệnh Không, Thân Kiếp: cho dù cả hai sao đặc địa cũng nguy kịch đến tính mạng, nhất là cung Mệnh hoặc cung Thân có Thiên Đồng, Thiên Lương hoặc Phá Quân tọa thủ, cho dù có cát tinh nào tốt đi cùng cũng vậy. Càng có thêm hung tinh, hao tinh, bại tinh, hình tinh, càng chắc yếu. Cung Phúc ở đây không quan trọng vì đối với trẻ mới sinh, 1 tuổi thì xem cung Mệnh. Dù Phúc có tốt cũng không đỡ nổi vì cung Phúc chỉ ứng vào 5 tuổi.

g. Trường hợp Mệnh Kiếp, Thân Không:

Gặp Thiên Đồng hoặc Thiên Lương hoặc Phá Quân ở Mệnh hay Thân hội với Kiếp, Không thì yếu. Ngoài ra, nếu Mệnh vô chính diệu mà có Đào, Hồng và sát tinh khác hội tụ thì cũng chết non hoặc yếu sinh.

h. Trường hợp xung khắc Bản Mệnh với người mẹ:

Nếu Bản Mệnh của Mẹ khắc Bản Mệnh con sơ sinh thì càng nguy kịch cho đứa trẻ. Nếu gặp thêm hai trường hợp trên thì chắc chắn không thọ. Nếu bị Bản Mệnh người cha khắc, không nguy kịch bằng.

i. Những xung kỵ khác:

- Sinh năm Dần, Ngọ, Ty, Dậu vào bốn giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tối độc.
- Sinh năm Dần, Hợi, Ty vào giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi thì khắc cha, cha chết trước lúc con còn nhỏ tuổi nhưng nếu qua 16 tuổi mà chưa mồ côi cha thì sự hình khắc đó coi như tiêu tán và cha con có thể chung sống lâu dài được.
- Sinh năm Thìn, Ty, Sửu, Mùi vào giờ Tý, Ngọ, Mão, Ty, Hợi, Thân, Dậu thì khắc mẹ trước.

Ba loại xung khắc này phải được tính chung với ba cung Mệnh, Phúc và Phu để có thêm yếu tố xét đoán.

2. Cách yếu của người lớn:

a. Sự nghịch lý của Âm Dương: gây trục trặc căn bản và đa diện, tạo một yếu tố bất lợi cho cuộc đời nói chung và sự yếu nói riêng.

b. Sự đối khắc giữa Bản Mệnh và Cục: rất quan trọng, tuy không hẳn là quyết định.

c. Sự đối khắc giữa cung Mệnh và Bản Mệnh: trong trường hợp Mệnh vô chính diệu thì xấu.

d. Sự đối khắc giữa cung Mệnh, chính tinh của Mệnh và Bản Mệnh: nếu cung Mệnh có chính tinh, cung an Mệnh khắc chính tinh đó rồi chính tinh đó khắc lại Bản Mệnh một lần nữa thì trực tiếp hại cho Bản Mệnh.

e. Trường hợp bại địa và tuyệt địa của cung an Mệnh: rất bất lợi.

f. Cung Phúc xấu: làm dễ yếu hơn nữa. Cung Phúc xấu trong những trường hợp sau:

- có chính tinh tốt, đắc địa mà bị Tuần hay Triệt hoặc cả Tuần lẫn Triệt. Chỉ có một ngoại lệ duy nhất là Âm, Dương đắc địa ở Sửu, Mùi cần gặp Ky, Tuần, Triệt mới sáng lại;
- có chính tinh (tốt hoặc xấu, nhất là xấu) mà bị sát tinh nghịch cách xâm phạm. Số lượng sát tinh càng nhiều thì càng bất lợi. Nếu gặp hung, hao, hình, bại tinh thì đỡ hơn.
- không có chính tinh mà thiếu Tuần, Triệt trấn đóng;
- không có chính tinh mà thiếu Tuần, Triệt, Địa Không, Thiên Không hội chiếu;
- không có chính tinh mà bị xung chiếu bởi chính tinh hãm địa;
- cung Phúc ở bại địa và tuyệt địa;

– chính tinh của Phúc bị hành của cung khắc, chính tinh này lại khắc hành của Bản Mệnh;

Cần lưu ý rằng những bất lợi trên bổ túc thêm các bất lợi ở các mục trước. Nếu chỉ gặp riêng những trường hợp xấu của cung Phúc thì trước hết là yếu, hoặc là thọ mà nghèo hèn, hoặc là bị bệnh tật và họa nặng, hết sức bất lợi cho sự sống, hoặc có thể vì bệnh, họa, tật và nghèo đói mà tự tử.

g. Cung Mệnh, cung Thân, cung Hạn cùng xấu: Gặp thêm ba cung này xấu, càng dễ yếu hơn. Cái xấu của ba cung này tương tự như cái xấu của Phúc. Hạn nào xấu nhất thì dễ yếu trong thời gian đó. Nếu Mệnh tốt, Thân xấu gặp Hạn xấu sẽ yếu trong thời gian của Thân và của Hạn. Nếu Mệnh xấu, Thân tốt gặp Hạn xấu có thể đỡ khổ hơn: nếu không yếu trong thời hạn của Mệnh thì có thể qua khỏi và sẽ hanh thông sau 30 tuổi, chỉ hiềm phải hết sức vất vả trong vòng 30 tuổi đầu, đặc biệt là trong vòng hạn xấu (cụ thể như nghèo, thất nghiệp, bệnh, họa, tang khó, mồ côi, tự lập ...)

h. Cung Tật xấu: cá nhân bất hạnh về sức khỏe, về yếu dù có phú, có quý. Trong trường hợp này, ba cung Phúc, Mệnh, Thân phải đặc biệt tốt mới quân bình ít nhiều cái xấu của Tật.

3. Các sao yếu:

a. Yếu cách của chính tinh:

Tử Vi: đi chung với Tham Lang thì giảm thọ, với Phá Quân thì phải ly hương mới sống lâu, với Tuần hoặc Triệt thì yếu, với Kinh Đà Không Kiếp thì bị hãm hại. Yếu cách càng rõ nếu Tử Vi ở những vị trí bình hòa như Hợi, Tý, Mão, Dậu.

Liêm Trinh: đi với Thất Sát hoặc Tham Lang, Liêm Trinh chẳng những yếu mà họ hàng cũng có người chết sớm, bằng không cũng bị ác bệnh, tù tội, nghèo hèn, tha phương cầu thực. Đi với Phá Quân thì phải xa quê và vất vả mới thọ.

Thiên Đồng: đóng ở Dậu, Thìn, Tuất có nghĩa giảm thọ và xa cách họ hàng. Đồng cung với Cự Môn cũng yếu, hay bị quan tụng và tranh chấp nhau trong gia đình. Đồng cung với Thái Âm ở Ngọ cũng kém thọ và cô độc.

Vũ Khúc: giảm thọ nếu đồng cung với Thất Sát hay Phá Quân. Ngoài ra còn cô độc, rời tổ. Họ hàng cũng nghèo và yếu.

Thái Dương: đóng ở những cung ban đêm thì xấu: yếu và chết bi thảm, nhất là đối với người sinh về đêm. Ngoài ra, Âm Dương cùng hãm địa phối chiếu với nhau hoặc xung chiếu nhau cũng là yếu tố đối khắc vận mệnh quan trọng.

Thiên Cơ: xấu nếu đồng cung với Thái Âm ở Dần, đặc biệt là đối với phụ nữ.

Thiên Phu: ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu thì không hay. Đồng cung với Tuần, Triệt, Không, Kiếp, Thiên Không càng bất lợi hơn vì những sao này giảm thọ.

Thái Âm: đóng ở những cung ban ngày với người sinh ban ngày, Thái Âm hãm địa kém thọ, nhất là đối với nữ. Nếu Âm đồng cung với Thiên Đồng ở Ngọ hay Thiên Cơ ở Dần thì cũng có nghĩa tương tự.

Tham Lang: bất lợi ở Tý, Ngọ hoặc khi nào đồng cung với Tử Vi, với Liêm Trinh (ở Ty, Hợi).

Cự Môn: không tốt ở Thìn, Tuất vì giảm thọ, hay bị quan tụng. Đi với Thiên Đồng cũng có ý nghĩa tương tự.

Thiên Tướng: xấu ở Mão, Dậu lúc thiếu thời, chỉ khi về già mới có may mắn.

Thiên Lương: giảm thọ ở Ty Hợi hoặc đồng cung với Thái Dương ở Dậu.

Thất Sát: đóng ở Thìn, Tuất hoặc đồng cung với Liêm Trinh, Vũ Khúc thì yếu và chết vì binh đao, hình ngục. Riêng ở Tý Ngọ, tuy kém Phúc, ly hương nhưng cũng còn có ít nhiều cơ may thọ.

Tất cả các sao ở những vị trí kể trên mà gặp thêm sáu sát tinh Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh thì tuổi thọ nhất định giảm. Nếu cung Mệnh, Thân cùng xấu, yếu cách càng dễ đoán.

b. Yếu cách của phụ tinh:

Địa Không, Địa Kiếp: hết sức tai hại lúc hãm địa, có hiệu lực quân bình hay lấn át cả Tử, Phủ. Lúc hãm địa, hai sao này có ý nghĩa xấu toàn diện có liên quan đến cái chết, cái nghèo, cái họa, cái bệnh, cái tật, tóm lại nó tượng trưng cho sự đổ gãy nặng nề, mau chóng và bất khả kháng (nếu thiếu cát và giải tinh). Đóng ở những cung Phúc, Mệnh, Thân, tác họa toàn diện đó sẽ kéo dài suốt đời, dưới nhiều hình thái hoặc một trong các hình thái kể trên. Con người càng lớn tuổi, hai sao này mạnh thêm với thời gian dễ gây họa, bệnh, tật hoặc đồng loạt trên nhiều phương diện, có thể xem như là họa vô đơn chí. Nếu đóng ở cung cường khác như Quan, Tài, Di, Phu Thê, hai sao này tác họa trên những lãnh vực này một cách không chối cãi. Đi với sát tinh hãm địa khác, Kiếp Không càng sát hại mạnh mẽ hơn. Đi với Đào hay Hồng cũng yếu.

Hỏa Tinh, Linh Tinh: là "đoản thọ sát tinh", có hiệu lực làm giảm thọ, nhất là ở hãm địa. Nếu đắc địa thì mức thọ cao hơn. Đi chung với Kinh, Đà hãm địa thì phải chết thảm, với Kiếp Không thì càng nguy kịch hơn.

Kinh Dương, Đà La: giảm thọ nếu hãm địa và ly hương lập nghiệp vất vả. Đặc biệt ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Kinh Dương ở Mệnh thì chết non. Đi với sát tinh kể trên, tai họa càng khủng khiếp. Riêng ở Ngọ, Kinh thủ Mệnh ví như gươm kề cổ ngựa, rất dễ nguy

kịch. Nếu gặp thêm Thất Sát, Thiên Hình, chắc chắn phải yếu tử và chết tang thương. Được cát tinh đi chung thì may rủi đi liền với nhau.

Kiếp Sát: chỉ khi nào thủ Mệnh, Kiếp Sát mới nguy kịch, có ý nghĩa giống như sao Địa Kiếp, chỉ giảm thọ, đặc biệt là vì một bệnh hiểm nghèo, sau một cuộc giải phẫu.

Ngoài những sát tinh kể trên, yếu cách còn do bại tinh góp phần tăng hiệu lực. Đó là các sao: **Tang Môn, Bạch Hổ - Đại Hao, Tiểu Hao - Thiên Khốc, Thiên Hư - Bệnh, Bệnh Phù - Suy, Tử, Tuyệt - Thiên Thương, Thiên Sứ nhập hạn.**

Hóa Ky, Đà La, Thiên Riêu: giảm thọ nếu đồng cung hoặc hội chiếu hoặc ở vị trí tam ám liên hoàn (Mệnh có một sao, hai bên giáp hai sao) hoặc đi cùng với Thái Âm, Thái Dương (sáng hay mờ). Hóa Ky chỉ tốt khi đồng cung với cả Âm Dương ở hai cung Sửu và Mùi.

Cô Thần, Quả Tú: đi với sao xấu, Cô Quả chỉ giảm thọ hoặc là cô độc.

Giải Thần nhập hạn: nếu cả đại tiểu hạn cùng gặp Giải Thần cùng với các sao xấu khác thì chắc chắn phải chết một cách nhanh chóng. Sao này chỉ hóa giải được nạn nhỏ. Gặp đại nạn, đại bệnh, Giải Thần là tử thần, làm chết một cách nhanh chóng. Sao xấu dù đặc địa hội với Giải Thần ở đại tiểu hạn cũng không cứu gỡ được nguy cơ này.

Xương, Khúc: báo hiệu chết non nếu ở Nô hoặc đồng cung với Liêm ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi, Mão, Dậu; với Phá ở Dần. Yếu cách lệ thuộc vào hai lý do: tại họa nặng nề và bất kỳ xảy ra; bệnh hoạn nặng nề mà có.

4. Cách thọ: Một cách tổng quát, cát tinh đặc địa nói chung đều có nghĩa thọ. Những cát tinh đó đóng ở Phúc và Thân thì càng hay.

a. Thọ cách của chính tinh:

Tử Vi: thọ nhất là Tử Vi ở Ngọ và khi Tử Vi đồng cung với Thiên Phủ hoặc Thiên Tướng. Tử Vi với Thất Sát thì kém hơn, nghĩa là cũng thọ nhưng phải ở xa quê cha đất tổ.

Liêm Trinh: thọ ở Dần, Thân, hoặc khi nào đồng cung với Thiên Phủ hoặc Thiên Tướng.

Thiên Đồng: thọ ở Mão hoặc khi nào đồng cung với Thiên Lương hoặc Thái Âm (ở Tý) hay Trạng Sinh.

Thái Dương: chỉ thọ khi tọa thủ ở các cung ban ngày như Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, nhất là đối với những người sinh ban ngày và tuổi dương. Tại Sửu, Mùi, đồng cung với Thái Âm, cần phải có Tuần, Triệt, Hóa Ky đồng cung mới thọ.

Thiên Cơ: thọ ở Ty, Ngọ, Mùi và khi đồng cung với Thiên Lương hoặc Thái Âm (ở Thân) hoặc Cự Môn.

Thiên Phủ: thọ ở Ty, Hợi hoặc đồng cung với Tử Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc.

Thái Âm: chỉ thọ khi đóng ở các cung ban đêm như Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý nhất là đối với người sinh ban đêm, đặc biệt vào giờ có trăng lên và người tuổi Âm. Tại Sửu, Mùi cần có Tuần, Triệt hay Hóa Kỵ đồng cung.

Tham Lang: thọ ở Thìn, Tuất hoặc khi đồng cung với Vũ Khúc hay Tràng Sinh, ở Dần Thân thì kém hơn.

Cự Môn: thọ ở Hợi, Tý, Ngọ hoặc đồng cung với Thái Dương ở Dần, với Thiên Cơ ở Mão Dậu.

Thiên Tướng: thọ ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi hoặc đồng cung với Tử Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc.

Thiên Lương: thọ ở Tý, Ngọ, Sửu, Mùi hoặc đồng cung với Thiên Đồng, Thái Dương (ở Mão) và Thiên Cơ.

Thất Sát: chỉ thọ ở Dần, Thân, nhưng với điều kiện phải ly hương; hoặc khi đồng cung với Tử Vi.

Phá Quân: thọ ở Tý, Ngọ nhưng phải xa quê.

b. Thọ cách của phụ tinh:

Những phụ tinh có thọ cách độc lập gồm: **Lộc Tồn, Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Thiên Mã, Long Trì, Phượng Các, Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc, Tràng Sinh, Đế Vượng, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Long Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Thiên Đức, Thiên Thọ.**

Những sao thọ liên đới tức là cần có sao tốt khác đi kèm, gồm có: **Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt, Tả Phù, Hữu Bật, Cô Thần, Quả Tú, Đào Hoa, Hồng Loan và Đà La ở Dần Thân vô chính diệu, không có Tuần Triệt đồng cung.**

Tất cả sao, chính hay phụ tinh, kể trên muốn toàn nghĩa phải có thêm điều kiện: không bị Tuần, Triệt trấn thủ, không bị sát tinh đồng cung. Nếu phạm những cấm kỵ này, tuổi thọ bị giảm. Đặc biệt tại cung hạn của tuổi già - hoặc là cung Thân, hoặc là cung đại hạn, tiểu hạn - cách thọ phải vẹn toàn, đông đảo thì mới mong sống lâu được.

CÁCH BỆNH, TẬT - NHỮNG SAO BỆNH, TẬT

1. Những bệnh về bộ máy tiêu hóa: thông thường, bộ máy tiêu hóa do 5 sao chỉ định: Thiên Đồng, Đại Hao, Tiểu Hao, Thiên Riêu, Hỷ Thần. Chỉ riêng Thiên Riêu chỉ ruột và Hỷ Thần chỉ Hậu Môn, ba sao còn lại không chỉ đích danh bộ phận nào trong bộ máy tiêu hóa. Theo nguyên tắc, hễ sao chỉ bộ máy tiêu hóa mà đi chung với sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh thì tất bị bệnh.

Địa Không, Địa Kiếp: đây là hai sao chỉ bệnh nặng nói chung, trong đó có bệnh về bộ máy tiêu hóa nếu đi chung với một trong 5 sao chỉ bộ máy tiêu hóa. Vì Không Kiếp chỉ ung nhọt, chốc lở nên bộ máy tiêu hóa có thể bị rách, chảy máu. Về cường độ, vì Không Kiếp là sát tinh hạng nặng cho nên bệnh sẽ nặng, nhất là khi hãm địa. Vốn là sao Hỏa, nên bệnh bộc phát bất ngờ.

Thiên Hình, Kiếp Sát: một trong hai sao này chỉ về mổ xẻ. Bộ máy tiêu hóa có thể bị giải phẫu. Bệnh sẽ tương đối nặng, nhất là khi gặp cả hai sao.

Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh: bốn sao này chỉ bệnh nhưng không rõ tính chất và cường độ nhưng chắc chắn không nặng bằng Không Kiếp.

Đại Hao, Tiểu Hao: Đứng ra, Song Hao chỉ bệnh đau bụng, tiêu chảy. ở Mệnh hay Tật, Song Hao chỉ tạng của người hay đi tiêu chảy, tái đi tái lại, hầu như kinh niên. Cũng có thể là bệnh ăn không tiêu, kém ăn, trướng thực, thượng thổ hạ tả.

Hóa Ky: chỉ trục trặc nhỏ trong bộ máy tiêu hóa, do sự dùng thuốc quá liều, hay ăn trúng phải chất có hại cho tiêu hóa (Hóa Ky là hóa chất).

Thiên Khốc, Thiên Hư: chỉ sự lục đục, hao hoại ngấm ngấm của bộ máy, không hẳn là bệnh nhưng gây khó chịu như ăn không tiêu, trục trặc không rõ căn nguyên. Một nguyên do khả hữu là vì bộ răng không tốt, nhai thức ăn không kỹ. Đây cũng là một bệnh kinh niên.

Ngoài ra, những bộ sao dưới đây liên quan đến bệnh tiêu hóa nói chung:

- Thái Âm hãm địa
- Vũ Khúc, Thất Sát
- Thiên Đồng, Hóa Ky
- Thiên Trù, Đại, Tiểu Hao

bệnh do ăn uống quá độ hoặc ăn món lạ bị ngộ độc. Đây là bệnh của người ăn nhiều cao lương mỹ vị, tra dư tử hậu, thường thấy trong giới ngoại giao, bợm nhậu.

- Riêu, Đà, Ky: đau bao tử, đau ruột
- Không, Kiếp, Bệnh, Cơ: bệnh mật
- Không, Kiếp, Hỷ Thần: bệnh trĩ
- Tham, Đà: bệnh do ăn uống quá độ, bội thực

- **Bệnh Phũ:** hay đau dạ dày, đầy hơi, kiết lỵ hoặc thiếu dinh dưỡng sinh ra phù thũng.

2. Những bệnh về bộ máy hô hấp:

Địa Không, Địa Kiếp: chỉ bệnh đau phổi dưới nhiều hình thái và cường độ khác nhau từ ho, suyễn, yếu phổi, kém khí cho đến lao, ung thư phổi, sung phổi.

Tang, Hổ, Khốc, Hư: ho lao

Thái Âm hãm địa: đau phổi

Thiên Cơ, Khốc, Hư: phong đòn, ho ra máu

Thiên Khốc: phổi yếu, hay ho vặt

Hình, Bệnh hay Tử: có thể bị lao hay kinh phong

Ngoài ra, những sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, kỵ tinh ứng dụng vào bộ máy hô hấp sẽ mô tả thêm rõ hơn hình thái hoặc cường độ của bệnh. Ví dụ, gặp Thiên Hình Kiếp sát thì bệnh hô hấp có thể phải mổ, bị Song Hao thì bệnh phổi hay tái phát nhiều lần gần như trầm kha; gặp Hóa Kỵ thì sinh thêm bệnh tiêu hóa vì dùng quá nhiều thuốc trị phổi; gặp Lưu Hà thì có thể là phổi có nước ...

3. Những bệnh về bộ máy tuần hoàn:

Hai sao **Tang Môn** và **Bạch Hổ** chỉ máu.

Lâm Quan, Hỏa hay Linh: bệnh chảy máu cam, xuất huyết, đứt mạch máu

Bạch Hổ: máu xấu, nhất là đối với phụ nữ.

Tang Môn, Bạch Hổ: bệnh khí huyết, bệnh thiếu máu, căng mạch máu, yếu tim, đau tim.

Đào Hoa, Hồng Loan: yếu tim

Lưu Hà: bệnh máu loãng, hay ra máu khi bị thương, bệnh hoại huyết

4. Những bệnh về bộ máy bài tiết và sinh dục:

Thiên Riêu hay Thiên Hư: bệnh suy thận, dương hư

Tham, Riêu - Đào, Hồng, Không, Kiếp - Riêu, Cái: chỉ bệnh phong tình

Đào, Hồng, Ky, Mộc - Đào, Hình, Thai, Mộc: chỉ bệnh "phạm phòng".

Thai, Không, Kiếp: chỉ bệnh đau tử cung, lệch hay sa tử cung

Cự, Kinh, Hỏa - Tham ở Tý, Ngọ (có thể đi kèm với Đà La): bệnh do tửu sắc, sinh dục quá độ.

Nếu đi chung với Không Kiếp thường là nặng và có máu mủ; với Thiên Hình, Kiếp Sát có thể bị mổ xẻ ...

5. Những bệnh về tai, mũi, họng: Long Trì chỉ mũi, Phượng Các chỉ tai, Phá Toái chỉ cuống họng.

Phượng, Kinh, Đà: bệnh ở tai, cứng tai, lãng tai, sớm lãng tai, điếc.

Trì, Khốc, Hư: bệnh lỗ mũi, có Thiên Hình là có mỗ, có Hỏa Tinh Linh Tinh là có đốt.

Lâm Quan, Địa Kiếp: bệnh yết hầu, thịt dư ở cổ họng.

Phá Toái, Hình hay Hư, Khốc: đau cuống họng, tiếng khàn rề

Riêu: đau răng, hư răng, sớm rụng răng.

6. Những bệnh của sản phụ:

Đào, Hồng, Kinh, Ky, Mộc: bệnh tiểu sản, hậu sản

Không, Kiếp, Mộc hay Ky, Mộc: bệnh sản thai, đau dạ con, khó đẻ

Nguyệt hãm hay Nguyệt, Ky hay Nhật, Ky, Hư: âm hư, kinh nguyệt không đều, dương hư, có bệnh về bộ phận sản dục ảnh hưởng đến sự thụ thai, sinh đẻ.

Lưu Hà hay Tang, Hổ: khi sinh đẻ hay bị băng huyết vì máu loãng.

7. Những bệnh ngoài da:

Vũ, Cơ: Bệnh ngoài da hay tê thấp.

Tướng ở Mão, Dậu: da mặt vàng, có bệnh thuộc khí huyết hoặc ngoài da.

Cơ, Nguyệt: hay có mụn nhọt

Không, Kiếp, Cơ: mụn nhọt, lở chốc có máu mủ

Phá: máu nóng lúc nhỏ tuổi sinh nhọt

Liêm, Phá: chân tay có tỳ vết

Kinh, Cái, Không, Kiếp: phát ban, lên đậu

Hỏa, Linh, Mộc: phỏng nước, phỏng lửa

Liêm hãm, Hình, Ky: máu nóng sinh nhọt

Cự Môn hãm: môi thâm

Tham Xương: lang ben, da loang lổ

8. Những bệnh về mắt: Nhật, Nguyệt chỉ cặp mắt. Nhật là mắt trái. Nguyệt là mắt phải. Đi với sát, hình, hao, bại tinh, mắt bị bệnh từ nặng đến nhẹ.

Nhật, Kinh, Ky ở Hợi, Tý: bị đau mắt có thể mù

Nguyệt, Riêu, Hình, Ky: cũng đồng nghĩa

Đà, Riêu, Ky: mắt kém

Phá, Vũ: hay đau mắt

9. Những bệnh về thần kinh:

Thái Dương, Thái Âm sáng sủa thường là chỉ dấu của bệnh thần kinh, biểu lộ dưới nhiều hình thái như mất ngủ, căng thẳng tinh thần, tăng huyết áp, lo âu quá đáng.

Nhật, Cự: ngây ngô, hơi khùng, suy luận không bình thường. Nhật càng sáng, bệnh càng nặng.

Nhật, Không, Kiếp - Phá, Hỏa, Linh - Nhật và nhiều sao hỏa ở cung **Hỏa - Phá, Kinh, Đà, Hình, Ky:** khùng và điên.

Ngoài ra, Mệnh nào có Tang Hồ Khốc Hư Cô Quả Đầu Quân thường u buồn, ủy mị, dôn ép.

10. Những bệnh ở chân tay, gân cốt:

Về cơ thể, chân tay do Thiên Mã chỉ danh. Về bệnh lý, Kinh, Đà cũng có nghĩa bệnh tật liên quan đến tứ chi.

Mã, Đà: có tật ở chân tay

Mã, Hình: có thương tích ở chân tay

Mã, Tuân, Triệt: trật xương, gãy chân tay

Hình, Đà: chân tay bị yếu gân

Vũ, Riêu: tê thấp hoặc phù chân tay

11. Những bệnh lạ:

Cơ, Hỏa, Linh: bệnh ma làm, quỷ ám

Riêu, Hỏa, Linh: bị ma quỷ phá phách, quấy nhiễu

Sát, Hao, Mộc, Ky: ung thư

Bệnh Phù, Hình, Ky: hủi

12. Những tật:

Vượng, Kinh, Đà hay Hình: lưng có tật: lưng gù, sái chiều nghiêng về phía phải hay trái.

Mã, Đà hay Tuân Triệt: có tật ở chân tay: què, chân dài chân ngắn, tay cán xẻng, tay lợi, chân hay tay to nhỏ không đều, có thể cụt một chân hay một tay, hoặc mất bàn chân, bàn tay.

Việt, Đại Tiểu Hao: so vai, xệ vai, vai cao, vai thấp. Khôi, Việt gặp Hình cũng có nghĩa này.

Tương, Hình: có tật ở trên đầu: đầu méo, đầu to hay thật nhỏ, đầu xói hết tóc ...

Phục, Hình: nói ngọng

Tuế, Đà, Riêu, Cái: nói lắp

Vũ, Riêu, Việt, Toái: câm

Sát, Kinh, Đà, Linh, Hỏa: gù lưng

Cự, Hỏa hay Linh: miệng méo

Ky, Riêu: sứt môi

Phượng, Kiếp, Kinh: điếc

Tri, Kinh: mũi sống trâu, mũi lệch

Nhật, Nguyệt gặp Riêu, Đà hay Ky: mắt có tật: cận thị, viễn thị, loạn thị. Nếu gặp cả ba thì tật nặng có thể lòa, quáng gà.

Vũ, Tướng: có ám tật, tật kín

Cự, Nhật: hình dáng dị kỳ

Tôn, Không, Kiếp: có ám tật mới sống lâu.

CÁCH HỌA, NHỮNG SAO GÂY HỌA

1. Cách họa qua các sao:

a. Sát tinh: gây họa nặng nhất. Sát tinh làm cho mất mạng, chấm dứt luôn sự nghiệp, tài sản, gia đạo, ảnh hưởng sâu rộng đến rất nhiều lĩnh vực. Đối với công danh, sát tinh tiêu diệt quý cách, chấm dứt cơ nghiệp. Đối với tài sản, sát tinh tiêu diệt phú cách. Sự hiện diện của sát tinh ở những cung chỉ phú quý có nghĩa là đương số vừa nghèo, vừa hèn tức là không có tài sản, không có chức phận. Đối với gia đạo, sự hiện diện của sát tinh ở Phu Thê báo hiệu cho sự sát phu, sát thê, sự gián đoạn vợ chồng dưới hình thức ly hôn, ly thân hoặc vợ chồng phải sống xa cách nhau lâu năm, chưa kể các trường hợp bị ruồng bỏ vì ngoại tình hoặc đâm chém nhau vì xung đột hay khẩu của. Đối với con cái, sát tinh là dấu hiệu sự sát con, con cái không vẹn toàn, sinh nhiều nuôi ít, hoặc bị tàn tật hoặc thuộc thành phần côn đồ, du đàng, gây phiền nhiễu cho cha mẹ, phá tán tài sản, ăn hết di sản lại còn mắc nợ, tạo nợ cho cha mẹ. Được xem là sát tinh có 8 sao: **Địa Kiếp, Địa Không, Kinh Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Thiên Không, Kiếp Sát**. Càng hội tụ nhiều, càng bị hãm địa nhiều, những tai biến và thiệt hại kể trên càng dễ xảy ra sớm, mau, nặng nề. Sát tinh tụ hội ở cung nào thì cung đó bị ảnh hưởng nhiều nhất.

b. Hình tinh: tạo ra hình ngục, ảnh hưởng đến tự do cá nhân, kiện cáo di lụy đến uy tín cá nhân. Gặp hình tinh, trong trường hợp là nạn nhân, đương số sẽ bị giam cầm, tra tấn, đói khát, hành hạ thể xác và tinh thần, có thể bị đau ốm hay tật nguyên trong thời gian bị bắt giữ, có thể bị đầy ải ở chỗ rừng thiêng nước độc hoặc bị cầm cố ở xà lim chật hẹp, dơ dáy. Mức độ nhẹ hơn, hình tinh là dấu hiệu của sự kiện tụng, sự điều tra. Trong trường hợp này, uy tín, tài sản có thể bị hao hụt, chưa kể những lo lắng cạnh tranh, thù hằn phải gánh chịu. Hình tinh là các sao: **Thiên Hình, Quan Phu, Thiên La, Địa Vong, Thái Tuế, Quan Phu, Liêm Trinh** (chỉ hình ngục, quan tụng một cách trực tiếp).

c. Bại, hao tinh: làm cho lụn bại, hao tán chẳng hạn như bị bệnh nan y, bị giáng chức, mất của, hao tài, tang khó, thân nhân đau ốm, tai nạn, vợ chồng nghi kỵ, anh em bất hòa, nhân tình ruồng bỏ. Hao bại tinh gồm có: **Tang Môn, Bạch Hổ, Đại Hao, Tiểu Hao, Thiên Khốc, Thiên Hư**. Sát tinh và hình tinh nhất định góp phần tăng cường hiệu lực cho hao, bại tinh hoặc là nguyên nhân, hoặc là hậu quả của hao bại tinh.

d. ám tinh: là những sao gây trở ngại, trục trặc. ứng dụng cho cá nhân, ám tinh có thể là vài tính nết đặc biệt kìm hãm sự tiến thủ của con người về mặt công danh tài lộc. Trường hợp đương số là nạn nhân, ám tinh tượng trưng cho tiểu nhân, đồ kỵ, phá hoại, ganh ghét làm cản trở bước tiến của mình. ứng dụng cho công danh, ám tinh chỉ sự cạnh tranh trong quan trường, sự trục trặc về thủ tục, hoàn cảnh bất lợi cho thăng tiến. Các hình thái này cũng ứng dụng cho tài lộc. ứng dụng cho gia đạo, ám tinh là sự cản trở hôn nhân, sự phá hoại hôn nhân hoặc là sự xâm nhập của một người thứ ba vào đời sống vợ chồng, sự bất ghen, sự gièm pha, chim vợ/chồng người khác ... ám tinh gồm các sao: **Hóa Kỵ, Cự Môn, Phục Binh, Thiên Riêu, Thiên Không Phá Quân, Thái Tuế, Tử Phù, Suy, Tử, Trục Phù, Tuần, Triệt, Cô Thần, Quả Tú, Tuế Phá, Thiên Thương, Thiên Sứ**.

e. Sao trợ họa: Hầu hết sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh đều hỗ trợ cho nhau để gây tác hại dây chuyền. Những sao trực tiếp trợ họa bao gồm: **Tả Phù, Hữu Bật, Hóa Quyền, Quan Đới** làm xấu thêm, nặng hơn. Riêng sao **Thiên Tài** thì làm xấu ảnh hưởng của **Thái Dương** và **Thái Âm miếu, vượng địa**.

2. Họa cho cá nhân

a. Họa của phái nam:

+ **Họa đến tính mạng hoặc cơ thể:**

Không, Kiếp, Bình, Hỏa, Linh: tai nạn binh lửa. Có khi không cần phải hội đủ cả 5, chỉ cần 3 cũng đủ (tối thiểu phải có Địa Không hoặc Địa Kiếp và Hỏa Tinh hoặc Linh Tinh). Kiếp Không chỉ các tai nạn bất khả kháng, dữ dằn, nặng nề, thủ phạm rất lợi hại và hung bạo, hành động bất ngờ và nhanh chóng. Phục Bình chỉ sự ám hại, phục kích, thường có tông phạm giúp đỡ. Hỏa hay Linh chỉ họa lửa như phỏng lửa, chết cháy, bị bom, bị đạn, bị chất nổ ... Nếu có thêm sát tinh, hình tinh, hao bại tinh khác thì càng dễ chết. Nếu gặp trợ họa như **Tả Phù, Hữu Bật, Hóa Quyền** thì họa hại càng khó tránh. May ra gặp được nhiều sao giải mạnh mẽ hội tụ trong bối cảnh Phúc, Mệnh, Thân tốt mới khỏi, có thể chỉ bị thương.

Phi, Việt: hội với sát tinh, đặc biệt là **Không Kiếp Hỏa**, hai sao này chỉ lẩn tên mũi đạn, đặc biệt là sao Phi Liêm. Bộ sao này thường ứng cho các tai nạn trên phi cơ hoặc họa về điện hay bị sét đánh.

Lưu Hà hoặc Cự, Ky: đi với sát tinh, đặc biệt là Không Kiếp, Lưu Hà chỉ họa ở dưới nước.

Kình, Đà: ám chỉ thương phế nhưng đi với Không, Kiếp vẫn có thể chết. Thương phế thường xảy ra cho tay chân. Đi với Hỏa, Linh thì phong ở tay chân.

Hình, Kiếp Sát: chỉ tai nạn nói chung, cụ thể là thương tích có thể đi đến mổ, cưa. Đi với sát tinh, đặc biệt là Không Kiếp, có thể chết vì binh đao hay vì bị mổ xẻ.

Quan Đới: đi với sát tinh chỉ cái chết bất đắc, chết mau chóng.

Tử, Tuyệt: chỉ cái chết nếu đi chung với sát tinh.

La, Vong: gặp sao tốt thì thành hung, từ đó góp phần gây họa vào các hạn xấu.

Thương, Sứ: chỉ dùng để xem hạn. Đi với sát tinh, Thương Sứ tác họa, không hẳn là họa binh đao.

Tướng, Hình - Tướng, Tuần hay Triệt: tác họa rất thảm khốc, cụ thể như chết trận, rớt máy bay, bị phục kích, thông thường chết nát thân có khi không tìm ra xác. Bộ sao này đóng ở Phúc, Mệnh, Thân, Tật hoặc Hạn đều nguy hại như nhau, không kém gì Không Kiếp Bình Hỏa Linh kể trên.

Mã, Hình: báo hiệu điềm bất tường, tai họa thảm thương.

Tướng, Binh, Tử, Tuyệt: chỉ họa binh đao hay họa chiến tranh.

Mã, Tuần hay Triệt hay Kinh, Đà: chỉ thương tích tay chân do binh đao hay tai nạn.

Kinh, Đà, Tuần hay Triệt hoặc Không, Kiếp: như trên.

Kiếp, Hình, Quan Đới: chết bất đắc, do mổ xẻ hoặc binh đao.

Sát, Hình hay sát tinh: bị ám sát, bị ám hại, tử trận.

Hỏa hay Linh, Kiếp, Không: tai họa rất dễ xảy ra, nhất là khi nhập hạn gặp phải.

Sát, Liêm ở Sửu Mùi - Sát, Hỏa, Hao - Phá, Hỏa, Hao - Sát (hay Phá), Việt, Hình: báo hiệu tai nạn binh đao.

+ Họa ngục hình, quan tụng hại đến tự do và uy tín cá nhân:

Thiên Hình: trừ phi đắc địa, trừ phi đương số hành nghề cảnh sát, thẩm phán, tình báo, trạng sư, Thiên Hình bao giờ cũng có nghĩa hình tù. Số tốt lắm thì Hình ứng về sự điều tra của cảnh sát, của tòa án, của giám sát viện hay của cơ quan an ninh tình báo. Trong trường hợp hành nghề thẩm phán, luật sư, cảnh sát, tình báo, tố tụng, Hình chỉ nghề nghiệp, chức vụ, quyền hành bắt giam hay xét xử người khác hoặc kiện thưa kẻ khác. Đi với cát tinh, hao bại tinh, ám tinh, hình tinh khác, Hình càng có nghĩa kiện và tù và bao giờ đương số cũng là nạn nhân. Có thêm sát tinh, tù tội nặng thêm, hình ngục khó thoát, làm cho tan mạng hay tán tài vì hình ngục. Đi với hao bại tinh, đương số khốn quẫn về tinh thần lẫn vật chất như lo sợ hoang mang, chán nản, tuyệt vọng, trốn tránh, mai danh ẩn tích mà lúc nào cũng sợ bị bắt, hoặc phải nuôi chí trả thù mà khổ sở. Cũng có thể hao bại tinh có nghĩa là trong thời gian thọ hình, đương số phải chịu nhiều cực hình như tra tấn, bỏ đói, hành hạ, đầy ải, mắc bệnh nan y.

Liêm Trinh hãm địa: chỉ sự bắt bớ, giam cầm, ở tù. Dù hành nghề gì mà Mệnh, Thân, Quan có Liêm hãm thì vẫn có thể bị hình tù như thường. Do đó, Liêm Trinh hãm địa ác hiểm hơn Thiên Hình nên đi với sát tinh rất dễ bị tù, bị kiện: Liêm, Kinh, Đà, Linh, Hỏa - Liêm Hồ - Liêm, Kiếp, Hình ở Mão, Dậu - Liêm, Tham ở Ty và Hợi - Liêm, Kinh - Liêm, Cự, Ky. Tuy nhiên, trường hợp Liêm Tham ở Ty và Hợi có Hóa Ky hay Tuần, Triệt đồng cung sẽ hóa giải hình tù của Liêm.

Quan Phủ, Thái Tuế, Quan Phủ: chỉ bị kiện, bị điều tra, bị chỉ trích, bị vu cáo, bị nói xấu. Đi với sát tinh, khó tránh tù hay thanh toán vì tư thù, thưa kiện rất lời thôi. Quan tụng liên hệ đến ba sao này thường là tội lường gạt, bội tín, quyt nợ, sang đoạt. Quan Phủ, Quan Phủ chỉ sự phản bội, sự lợi dụng lòng tin, sự xé lẻ, rã đám. Thái Tuế chỉ khẩu thiệt, cãi vã, chửi bới, chỉ trích, bút chiến, công kích.

Thiên La, Địa Vong: chỉ sự bất bớ, giam cầm hoặc tối thiểu cũng gây trở ngại cho công việc, kìm hãm sự thăng tiến. Hình tưng, kiện tụng chỉ có khi La Vong đi kèm với sát hay hình tinh trong cục diện Mệnh, Thân xấu.

Hóa Ky: có nghĩa kiện tụng. Chất của Hóa Ky là ganh ghét, ích kỷ, đổ ky, nói cầu, vu khống để hãm hại người khác một cách tiểu nhân, nhỏ mọn. Quan tưng của Hóa Ky tương tự như Thái Tuế. Đi với Thái Tuế, Hóa Ky luôn nói xấu thiên hạ, ngồi lê đôi mách, đưa đến đôi co, đối chất, kiện thưa vì ngôn ngữ bất cần.

Đà La: chỉ sự ngoan cố, ngỗ ngược, bướng bỉnh, hẹp hòi, câu chấp và có ý nghĩa kiện tụng. Đặc biệt đi với Ky, Tuế thì quan tưng rất rõ. Có Đà La, thua kiện cũng không đầu hàng, còn tìm cách chống án, chạy chọt, vận động cho được phần hơn.

Cự Môn hãm địa (ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ty): có ý nghĩa kiện cáo, nhất là đi chung với Hóa Ky, Thiên Hình hoặc sát tinh, ý nghĩa giống như Hóa Ky.

Cách kiện tụng và ngục hình còn do một số bộ sao dưới đây quảng diễn: **Xương, Khúc ở Ty và Hợi - Xương, Khúc, Phá ở Dần - Nhật, Nguyệt, Riêu, Đà, Ky - Bình, Ky, Hình - Bình, Phù, Hình.**

+ **Họa sắc dục:**

Nếu cung Phúc có **Tang Môn, Đào Hoa, Hồng Loan và Thai** thì dòng họ có người chết vì thượng mã phong. Nếu 4 sao đó đóng ở Mệnh, Thân hoặc Tật thì họa đó xảy ra cho mình.

Họa bị đánh đập vì đam mê tử sắc có ba bộ sao: **Tham, Đà ở Tý - Tham, Đà ở Dần - Tham, Vũ đồng cung gặp Phá.**

Đau khổ vì tình: **Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư, Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư.**

Ngăn trở ái tình: **Phục Bình, Hóa Ky, Cự Môn, Thiên Không, Kinh Dương, Đà La hãm địa, Tuần, Triệt.**

Sao chỉ sự phản bội: **Quan Phù, Quan Phủ, Thái Tuế.**

Sao chỉ sự xui xẻo: **Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Hình**

Sao thay cũ đổi mới: **Thiên Mã, Thiên Đồng, Đại Hao, Tiểu Hao, Thai.**

b. Họa của phái nữ:

+ **Họa trình tiết:**

Thai, Phục, Kiếp hay Không: chỉ sự hiếp dâm, có thể là hiếp tập thể.

Thai, Phục - Thai, Kiếp hay Không - Riêu, Phục - Riêu, Không, Kiếp - Tham, Phục - Tham, Không, Kiếp - Đào, Phục - Đào, Không, Kiếp - Đào Riêu, Không, Kiếp - Đào, Thai, Không, Kiếp: thất trình thất tiết.

Đào, Riêu: lằng lộn, đàn bà ngoại tình, có khi không phải với một người. Hồng Loan, Riêu cũng có nghĩa tương tự.

Đào, Thai: tiền dâm hậu thú.

Đào, Thai, Riêu: gái giang hồ.

Cự, Ky hay Tham, Ky: ám chỉ sự mất trinh, sự bất hạnh trong tình ái.

Thai, Hình, Hỏa, Tang, Hổ, Kiếp: chỉ sự hiếp dâm đi liền với án mạng, tượng trưng cho sự thanh toán vì tình, sự trả thù của tình nhân ác độc.

3. Họa cho nghề nghiệp:

a. Cách chức, thôi việc:

Tuần, Triệt ở cung Quan: trắc trở cho quan trường bằng nhiều hình thái: chậm công danh, công danh vất vả, thấp kém, không bền vững, thăng giáng thất thường. Sao Triệt báo hiệu sự gậy đổ ít nhất một lần trong sự nghiệp. Sao Tuần tác họa nhẹ hơn nhưng lâu dài hơn. Gặp cả Tuần, Triệt đồng cung thì tai họa nghề nghiệp vừa nặng, vừa nhiều. Tuy nhiên:

- Tuần, Triệt gặp Âm, Dương ở Sửu, Mùi thì không phá mà làm vượng quan.
- Tuần, Triệt gặp Sát, Phá, Liêm, Tham hãm tối hay bại tinh mờ ám cũng làm vượng quan.
- Tuần, Triệt gặp Tử, Phủ, Cự, Nhật, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương sáng sủa thì bất lợi cho chức vụ rất nhiều như chậm quan, chong tàn, gặp hung họa, thăng giáng thất thường. Nếu tám sao trên mà hãm địa thì khá hơn, tức là gặp khó khăn, thất thường trong việc thăng tiến nhưng tựu chung có chức vị khá lớn, nhất là về sau.
- Tuần, Triệt gặp Sát, Phá, Liêm, Tham đắc địa cũng còn đỡ khổ, không đáng lo ngại về sự thăng giáng hay gậy đổ sự nghiệp. Nếu hãm địa thì lại đẹp: công danh bộc phát mạnh mẽ.

Cung Quan vô chính diệu cần có Tuần, Triệt trấn thủ tại đó mới hay. Bằng không thì dễ sa sút. Nếu chính tinh xung chiếu mà sáng sủa thì còn khá, ngược lại nếu mờ tối thì bất lợi.

Thiên Tướng gặp Tuần, Triệt thì dù được đắc địa, quan chức không những bị truất giáng mà còn dễ chết thảm khốc. Tướng Quân gặp Tuần, Triệt cũng lâm vào họa hại như thế.

Không, Kiếp: chỉ sự thăng trầm, lên voi xuống chó. Hãm địa thì càng nguy, chắc chắn phải ít ra một lần mất chức nhục nhã, bị đày đi xa vì kỷ luật, chưa kể những hung họa

dầy dầy, dễ chết vì binh lửa, chiến nạn. Như vậy, sự gián đoạn chức vụ có thể bắt nguồn từ hai nguyên nhân bị chết hoặc bị cách chức. Còn những họa nhỏ khác như vất vả, đè nén, đổ kỵ thì khỏi kể. Tai họa công vụ của Không Kiếp cũng còn do tật xấu của chính mình. Người có Không Kiếp có lá số xấu thường xử xử bằng thủ đoạn, bá đạo, ám muội, phi pháp, kiểu như tham lận, cướp của, hối lộ, tham nhũng, buôn lậu, biển thủ đưa đến việc mất chức.

Thiên Hình, Thiên Tướng, Tuân, Triệt: Hình hãm địa ở Quan có nghĩa gián đoạn công vụ vì bị ngục tụng, những tai bay vạ gió làm cho viên chức phải bị liên lụy trong quan trường, chẳng hạn như bị khiển trách, bị điều tra, bị ngưng chức, bị truy tố, bị sa thải. Nếu đi với sát tinh, dễ bị hình tù vì Thiên Hình chỉ hình phạt, bằng kỷ luật hay bằng tòa án. Cho dù Hình gặp Tuân hay Triệt, ngục tụng cũng khó tránh. Cũng đồng nghĩa đó nếu Hình đi với Thiên Tướng ở cung Quan. Nếu có thêm Thiên Khôi, sẽ có thể bị mất đầu. Những họa nói trên sẽ tránh được nếu đương sự bị đau phải mổ hay bị chết nhưng dù sao, Tướng Hình Khôi ở Quan bao giờ cũng đập nặng vào chức vụ: Thiên Hình ở Quan là hình thương đến công vụ. ý nghĩa này vẫn tồn tại nếu Hình đi chung với Liêm Trinh; với Quan Phu, Thái Tuế, Quan Phu; với Hóa Kỵ; với Cự Môn hãm địa ...

Hóa Quyền, Thiên Hình hay Tuân, Triệt: Hóa Quyền tượng trưng cho quan tước, gặp Hình hay Tuân, Triệt thì có gián đoạn công vụ, thông thường là bị bãi nhiệm, bị đổi chỗ hoặc phải thôi việc. Nếu có chức phận cũng không giữ được lâu bền, phải từ bỏ vì một nguyên nhân nào đó. Những sao đồng nghĩa với Hóa Quyền mà gặp một trong ba sao này cũng rơi vào tai họa tương tự. Đó là các bộ sao: Quốc ấn, Thiên Hình hay Tuân, Triệt; Phong Cáo, Thiên Hình hay Tuân, Triệt; Thái Dương hãm, Thiên Hình hay Tuân, Triệt. Thông thường, ý nghĩa mất việc chỉ rõ ràng nếu bộ sao này đóng đồng cung ở Quan, nếu chỉ hội chiếu thì việc mất chức không rõ ràng lắm, có thể là tự ý thôi việc. Một số quý tinh khác như Thai Phu, Đường Phù gặp Tuân, Triệt hay Hình không đến nỗi nặng lắm, có thể có nghĩa như hụt thăng trật, hụt huy chương ...

Tuế, Đà, Kỵ: hội ở cung Quan chỉ mọi sự xui xẻo liên tiếp do sự tố cáo, chỉ trích, vu khống, xuyên tạc, đổ kỵ, cạnh tranh làm cản trở bước tiến quan lộc, từ đó có thể đưa đến sự thôi việc, sự thay đổi công việc. Vì có Đà La, bộ sao này cho thấy có sự tranh cãi, gây lộn, ăn thua, khiêu nại, có khi ẩu đả giữa đồng nghiệp, xô xát với cấp chỉ huy để rồi cuối cùng gián đoạn công vụ.

b. Đè nén, đổ kỵ

Phục Binh: diễn hình cho sự hãm hại bằng thủ đoạn ngầm, sự đổ kỵ, ghen ghét giữa đồng nghiệp hay giữa mình với cấp chỉ huy. Phục Binh còn có nghĩa âm mưu, kết bè, kết phái để đào thải, loại trừ đối thủ, có khi tổ chức phục kích, ám sát, thanh toán hoặc gài dươg sự vào chỗ chết, chỗ kẹt, chỗ bị án, bị tù, bị quy trách. Thông thường, Phục Binh hay sử dụng mảnh lời, thủ đoạn bất chính và bí mật để phá hoại đồng nghiệp, có khi liên kết với tông phạm, bè cánh, tổ chức. Nếu có Tả Phù, Hữu Bát đi kèm thì nạn nhân phải chạm trán với cả một hệ thống chẳng chịt bao gồm nhiều tay sai ở nhiều ngõ ngách, muốn khiêu nại cũng không được như ý, nhiều khi chẳng đi đến đâu.

Hóa Ky: chỉ đố kỵ, ganh ghét, cạnh tranh bằng thủ đoạn gièm pha, thêm bớt, thọc gậy. Hóa Ky là người bị nghi ngờ, bị theo dõi, bị đố kỵ. Đi chung với Phục Bình, sự đố kỵ có tính cách âm hại, thâm thù, chẳng những bằng lời nói mà còn bằng hành động. Đi với Thiên Hình, Hóa Ky dễ sinh quan tòng, thừa gửi, khiêu nại, điều trần, cạnh cáo, khiển trách, ầu đả lẫn nhau. Chỉ trừ khi đi với Thanh Long mới đẹp.

Thiên Không: chỉ phần tử lưu manh trong công/tư sở, chuyên môn phá hết kẻ này đến người khác, thọc gậy bánh xe, cản trở bước tiến của đồng nghiệp với ác tâm, có tà ý, âm mưu phá hoại. Bị Thiên Không, viên chức khó lòng ngọc đầu lên nổi, bị khép trong kỷ luật, khống chế, mình làm mà thiên hạ hưởng, bị cấp trên hay cấp ngang cướp công.

Đà La, Kinh Dương: chỉ sự ngăn trở quan trọng vì ganh đua, cạnh tranh gay gắt. Tại vị trí hãm địa, dương số là nạn nhân của chia rẽ, phân hóa trong nghề nghiệp, làm việc nặng nhọc, gánh trách nhiệm mà bị tội vạ, hiểu lầm, khiển phạt. Những bạc bẽo của nghề thường do hai sao này quảng diễn.

Cự Môn hãm địa: đồng nghĩa với Hóa Ky nhưng nặng nề hơn. Con người Cự Môn cũng như Hóa Ky lúc nào cũng bất mãn, mưu tìm sự cạnh tranh theo ý mình, không bảo thủ mà đấu tranh thay đổi thành phần bảo thủ. Nếu đắc địa thì việc đấu tranh có cơ hội thành công, trái lại, Cự Môn sẽ là nạn nhân của thái độ cấp tiến của mình, gánh lấy hậu quả của sự kìm chế, đè nén, cô lập. Đi chung với các sao ám khác như Thiên Không, Kinh Dương, Đà La, Phục Bình, là những người hay kết bè kết đảng để đấu tranh. Nếu có sát tinh đi kèm thường có đổ máu, hình ngục, thanh toán, trả thù qua lại.

Tuế, Đà, Ky: tượng trưng cho những xui xẻo liên tiếp trong quan trường, trong nghề nghiệp, trong đó có sự đè nén, thị phi, gièm pha, đố kỵ.

Đại Hao, Tiểu Hao: đi chung với quyền, quý, dũng tinh, Nhị Hao thường chỉ sự sa sút hậu thuẫn, sự sút kém tín nhiệm, sự mất mát thế lực. Viên chức có Song Hao ở Quan, ngoài ý nghĩa hư danh, hư quyền, bị tổn thương uy tín, thất sủng, từ đó làm việc gì cũng không lâu bền, ở với ai cũng khó hòa hợp, có thể ngồi xơi chơi nước hay được giao những công việc chạy vặt, liên lạc, kém quan trọng. Về mặt tâm lý, Đại Tiểu Hao ở Quan còn chỉ những người đứng núi này trông núi nọ, bất mãn không khí đang sống, lúc nào cũng chực chờ, tìm chỗ tốt, chỗ bỏ, hay thay đổi chức vụ mà chẳng hưởng vinh gì bao nhiêu. Tính tình của Nhị Hao thường bất nhất, không bền chí, không kiên tâm tiến thủ trên cái gì đã có mà chỉ lo đổi chỗ để tìm lợi lộc, tìm thăng tiến. Nếu được đắc địa thì Nhị Hao có lợi hơn về mặt tài lộc, kinh nghiệm.

Thiên Khốc, Thiên Hư hay Tang Môn, Bạch Hổ: Trừ phi đắc địa ở Tý Ngọ, Khốc Hư ở Quan biểu tượng cho những ưu tư, lo buồn, hoang mang, sợ sệt khi hành nhiệm. Ngoài ra, còn có đặc tính bị khinh ghét, chê bai vì bất lực, bất hòa. Người có Khốc Hư ở Quan không thoải mái trong công việc, phải quan tâm lo lắng nhiều mối, vì nhiều lý do, có khi phải gánh chịu nhục nhã, xấu hổ bởi tai tiếng, bởi thị phi. Nếu đắc địa, các sao này chỉ uy tín và hoạt động chính trị cũng như năng tài hùng biện, giáo khoa, tâm lý chiến.

c. Bất dụng, sai dụng, thiếu dụng:

Lực Sỹ, Kinh Dương: tượng trưng cho sự bỏ quên, việc ngồi chơi xơi nước, việc nghỉ giả hạn. Lực Sỹ chỉ tài năng, sự thao vát, linh hoạt, lanh lợi đồng thời cũng ám chỉ thành tích, công lao, chiến tích. Kinh Dương chỉ sự ngăn cản, trở lực, trục trặc trong công danh. Cả hai hội ý chỉ sự thi thố không hết mức tài năng, sự đả ngộ bất xứng với thành tích, sự thiếu dụng, từ đó nảy sinh sự bất mãn, bất đắc chí. Kinh Lực không nhất thiết ngụ ý người có tài mà lắm khi ngụ ý người tự cho rằng mình có tài, vì bị bạc đãi nên bất mãn. Kinh Lực đôi khi chỉ tham vọng, sự cậy tài, sự ỷ lại quá đáng làm cho quần chúng ghét bỏ, xa lánh.

Thiên Mã, Tràng Sinh ở Hợi: Thiên Mã thông thường chỉ tài năng. Gặp thêm Tràng Sinh là có cơ may tiến đạt. Nhưng hiềm vì ở cung Hợi cho nên năng tài này bị chìm trong bóng tối. Đây là hạn người kém may, không có cơ hội thi thố được, hoặc chỉ có danh mà không có quyền, chỉ có hư vị hơn là thế lực, hoặc bị đặt vào chỗ tượng trưng để lợi dụng uy tín chứ không phải để hành sử quyền binh. Công lao của Mã Sinh ở Hợi thường chỉ ở trong bóng mờ, hay bị người khác lấn át. Nếu gặp Phục Bình, ngụ ý người có tài mà bị ruồng bỏ, bị gièm xiêm, bị đào thải ...

Thiên Mã, Tuân, Triệt: không chỉ tai nạn xe cộ mà chỉ sự bất dụng, sự thiếu may mắn trong nghề nghiệp, làm cái gì cũng thất bại, tai ương, xui xẻo khiến cho thượng cấp mất dần tín nhiệm, không dám giao phó đại sự. Cho nên, công danh của Mã, Tuân, Triệt tương đối nhỏ.

Lộc Tồn, Tuân, Triệt: Lộc Tồn cũng chỉ tài năng như Thiên Mã, đặc biệt là tài tổ chức, quyền biến, khai sơn phá thạch, có nhiều sáng kiến giải quyết mọi việc. Gặp Tuân Triệt, tài năng, cơ may bị tiêu tán. Đó là trường hợp những người bị thiếu dụng, bị uổng dụng, bị sai dụng.

Thiên Tài: đi chung với Nhật, Nguyệt sáng sủa sẽ làm mất đi sự tốt đẹp, làm giảm ánh sáng của Nhật, Nguyệt. Đó là trường hợp tài năng thiếu cơ hội.

Tại cung Quan vắng bóng những sao trợ quyền, những sao may mắn thì tài năng thường cô độc, thiếu người công lực, nâng đỡ, thiếu may mắn của thời cuộc. Đó là những sao **Ân Quang, Thiên Quý, Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thanh Long-Lưu Hà, Thanh Long-Hóa Kỵ, Thiên Mã-Tràng Sinh (trừ ở Hợi), Bạch Hổ-Phi Liêm, Tràng Sinh-Đế Vượng, Thiên Hỷ-Hỷ Thần, Tứ Linh, Tam Hóa ...**

4. **Họa cho tài sản:** thường hay xuất hiện ở hai cung Điền và Tài, ở những cung chiếu Điền (Tử, Tật, Bào), chiếu Tài (Phúc, Quan, Mệnh), cung Thân và các cung Hạn.

a. Những đại họa tài sản:

Địa Không, Địa Kiếp hãm địa: trong bối cảnh một cung Điền hay cung Tài xấu vì chính tinh hãm địa, sự hiện diện của 1 trong 2 sao hoặc của cả 2 sao này bao hiệu hiềm họa lớn lao cho tài sản, họa lớn, có tính chất bất khả kháng, ảnh hưởng đến nhiều người cùng một lúc. Có thể hình dung Không Kiếp như một tai họa chiến tranh làm tiêu tán tài sản, nạn lạm phát đồng tiền, thiên tai lớn, hành vi pháp lý của Nhà nước có hậu quả nặng

nề đến cuộc làm ăn của toàn dân, việc quốc hữu hóa các công ty thương mại ... Mặt khác, Không Kiếp còn có thể tượng trưng cho sự cướp của, sự hủy hoại tài sản cá nhân, sự đốt nhà, phá hoại hoa màu ... Nếu hội với sao xấu như Phá Toái, Kiếp, Sát thì hệ số họa sẽ lên cao, nguy hiểm nhiều hơn. Càng hội tụ nhiều, số lượng càng chồng chất, họa vô đơn chí.

Thiên Không: hậu quả của Thiên Không trên tài sản cũng gần tương đương như Địa Không, nhất là khi tọa thủ ở Tài, Điền và nhất là khi gặp thêm hạn xấu. Hội với Địa Không, Địa Kiếp, sức tác họa càng dữ thêm, có hại đến cả sinh mạng. Thông thường, Thiên Không rơi vào cung hạn thì tác họa mạnh mẽ hơn bình thường: các dự định đều thất bại, sự nghiệp sa sút, mua bán thua lỗ, mất của thường do lường gạt, lừa đảo, có khi vướng vào tù tội.

Tuần, Triệt đồng cung ở Điền, Tài: dù Điền hay Tài có chính tinh hay không, có cát tinh đi nữa thì cũng không quân bình được bất lợi của cả Tuần lẫn Triệt đồng cung. Hai sao này hợp nhất phối hợp phá hoại tài sản đến cùng. Gặp chúng, cá nhân không có di sản, dù có cũng bán hết hoặc không thể thụ hưởng, thường phải tự lực lập nghiệp nhưng có rồi lại dễ mất ngay vì họa, hoặc vì túng thiếu. Đây là bộ sao điển hình của vô sản.

Kình Dương, Đà La hãm địa: cũng báo hiệu họa tài sản, dưới hình thức phá tán tổ nghiệp, điền trạch cũng như tiền bạc. Đi với Không, Kiếp, Thiên Không, ý nghĩa họa càng chắc chắn hơn và họa nhất định nặng hơn. Đặc biệt vào cung hạn, nếu Kình Đà gặp Lưu Kình, Lưu Đà thì họa đến mau chóng và khủng khiếp. Nếu Kình Đà và hai sao Lưu lại tọa thủ hoặc xung chiếu vào Điền, Tài thì họa vào sản nghiệp hiện có thay vì di sản.

Hỏa Tinh, Linh Tinh: chỉ riêng mối họa lửa, dù Hỏa Linh đơn thủ hay hội hợp với sát hao tinh khác. Hai sao này đi chung với một số sao khác cũng mang ý nghĩa tương tự như: Hỏa Kiếp Cơ, Hỏa Tang, Linh Hình Việt, Phi Hỏa, Cự Hỏa, Cơ Hỏa, Hỏa Linh Tướng Binh. Chỉ riêng bộ sao Hỏa Tướng Binh hay Linh Tướng Binh có nói ít nhiều đến nguyên nhân hỏa hoạn: đó là việc gian phi đốt nhà, đốt ruộng, đốt hoa màu, hàng hóa.

Lưu Hà: thủy họa đối với tài sản, đi chung với Địa Không, Địa Kiếp chỉ tại họa lớn: nước lụt đắm tàu, hoa màu úng thủy, hàng hóa bị ngập nước ...

Đại Hao, Tiểu Hao: Trừ phi đắc địa ở Mão, Dậu (có tiền của dồi dào), Nhị Hao bao giờ cũng phá tán của cải, hao hụt điền sản thường là do cái đà ăn xài quá lớn không kìm hãm được nữa. Song Hao ở Điền, Tài thường xuyên có chuyện tốn kém, lớn có nhỏ có và liên tiếp. Sự hao tán của bộ sao này gần như triền miên. ở Điền, Nhị Hao ngụ ý phải lo "một kiêng hai huê". ở Tài thì luôn luôn có chuyện phải tiêu lớn, tiêu nhỏ. Nếu Thiên Không tới kỵ ở cung Quan thì Nhị Hao tới kỵ ở cung Tài và cung Điền. Ngoài ra, về bệnh tật, Nhị Hao phải tốn vì một bệnh trầm kha, tái đi tái lại nhiều lần, thường là bệnh về bộ máy tiêu hóa tương đối nặng.

Tướng, Binh, Kiếp hay Không: chỉ họa cướp của. Đứng ở Điền, Tài, đương số sẽ bị cướp đến khảo của, phá nhà, tống tiền, có thể bị thanh toán. Nếu có thêm Tả Hữu thì

thường có nội gián, tòng phạm lâu la đông đảo. Bộ sao này cũng nói lên trường hợp bị cưỡng bách đóng thuế bằng cách hành hung, đe dọa sinh mạng hoặc bắt cóc đòi tiền chuộc. Trong trường hợp có bắt cóc tống tiền thì thường có Thiên Hình đi kèm.

b. Những tiểu họa tài sản:

Phục Binh: điển hình cho sự mất trộm. Cung Điền, Tài bị sao Binh trấn đóng hay hội chiếu thường bị người khác lấy của bằng cách trộm, lừa đảo, ăn chặn, quyt hui, trốn nợ, giựt đồ, móc túi ... Có khi tai họa không do thủ phạm mà do sơ xuất của chính mình, dù sao cũng là sự mất mát ngoài ý muốn của sở hữu chủ.

Binh, Tả, Hữu: có tòng phạm giúp đỡ, chỉ dẫn, dụ dỗ, đánh lừa để lấy đồ bằng mưu chước xảo quyết. Có khi Tả Hữu còn chỉ tới tở trong nhà, làm nội ứng chỉ điểm cho gian phi, hoặc chính người giúp việc trộm cắp của chủ nhân. Bộ sao này cho thấy việc đánh cắp có tổ chức, có kế hoạch.

Thiên Không: đứng riêng rẽ, sao này chỉ tên lưu manh, gian hùng, xảo quyết, có nghĩa tương tự như Phục Binh. Nếu cả hai cùng hội tụ thì đây là cách gian phi hợp đảng, tác họa nhiều hơn.

Quan Phu, Thái Tuế, Quan Phu, Hóa Ky: chỉ hao tài sản do sự lường gạt, phản bội, hoặc do kiện tụng mà hao hụt của cải, kiện tụng về tài sản cụ thể như bị xử ép, chia của không song phẳng, thanh toán không phân minh. ứng vào điển sản, những sao này cho thấy phải có tranh chấp về đất đai, ruộng vườn, phải tốn tiền vì điển thổ mơi có của, phải kiện thưa mới đuổi được người cư ngụ bất hợp pháp mới cất được nhà. Cũng có thể nhà, đất của mình không có lai lịch phân minh, bị tố tụng, thưa kiện và có khi thất kiện phải mất đất, trả nhà.

Thiên Hình: ở Điền, Tài, sao này chỉ họa của người bị bắt giam vì tài sản, bị họa luy vì tiền bạc hoặc nếu là điển sản thì có thể bị tịch thu, tịch biên. Đây là trường hợp những người bị bắt để đòi tiền chuộc mạng, của bọn khảo của, tống tiền, thu thuế bằng bạo hành, đe dọa. Nếu đương số làm nghề tài chính, thì Hình sẽ ứng vào các vụ biển thủ, quản lý sơ suất để mất tiền phải bị ra tòa, đền tiền. Nếu ở cung Điền, nhà đất dễ bị tịch thu, sai áp, niêm phong do một án tiết cá nhân, có liên quan đến của cải bất hợp pháp hoặc đến uy thế chính trị suy sụp. Nếu ứng vào cơ thể có nghĩa thương tích thì ứng vào điển trạch cũng có nghĩa bế tỏa như vậy. Bị Thiên Hình, cơ xương, làm ăn có thể bị sai áp, quốc hữu hóa, trưng dụng, trưng thu. Nếu có thêm sát tinh khác, đây có thể là đại họa.

Điều Khách, Văn Xương, Văn Khúc: chỉ họa hao tài vì đánh bạc, thông thường có đi đôi với Song Hao, hoặc Khốc Hư, Tang Hổ, Xương Khúc thì thịnh thoang có đỏ đen, còn Điều Khách thì máu cò bạc quá nặng đến nỗi trở thành tập quán khó chữa, lấy đồ bất làm sinh kế và chắc chắn cũng vì đồ bất mà tán tài, tán điền.

Hỏa, Linh với Song Hao: họa tài sản bắt nguồn từ bệnh nghiện thường là nghiện á phiện, ma túy, rượu, rất nguy kịch cho của cải và sức khỏe. Không cần gì phải có cả Hỏa và Linh với Song Hao, chỉ cần Hỏa hay Linh cũng đủ.

Đào, Hồng với Song Hao: họa tài sản do gái/traí tạo ra. Đây là hoàn cảnh của các chàng hào hoa bị đại gái bị lừa gạt, phải chi khá nhiều để chu cấp cho gái hoặc phụ nữ mê trai cũng chu cấp cho các chàng thất nghiệp. Đào Hồng ở Tài, Điền thì phải tốn tiền ít nhiều cho tình nhân, nếu có Song Hao thì chi phí lớn theo tỷ lệ túi tiền của nạn nhân.

5. Họa cho gia đạo:

a. Tình trạng không chồng, không vợ:

- cung Phúc có những chính tinh hãm địa, đi chung với những sao tình duyên bị sát tinh xâm phạm.
- cung Phu Thê cũng gặp phải nghịch cảnh này, nhất là bị sát tinh tọa thủ đồng cung với các sao tình duyên hoặc là được các sao tình duyên hội chiếu vào sát tinh tọa thủ ở Phu Thê. Càng có nhiều sát tinh, nhất là sát tinh hãm nặng tọa thủ hay hợp chiếu thì triển vọng lập gia đình càng giảm. Ngoài ra, hai sao Tuần Triệt ở Phu Thê nhất là đồng cung cũng góp phần xác định ý nghĩa này.

Nếu cả Phúc lẫn Phu Thê đồng thời gặp nghịch cảnh thì dễ đoán việc vô gia đình (đặc biệt là với lá số nữ giới).

Nếu Mệnh, Thân có hao bại tinh (Tang, Hổ, Cô, Quả, Đẩu Quân, Khốc, Hư, Đại Tiểu Hao) thì phải xem đó là một yếu tố bổ túc để quyết đoán thêm trường hợp độc thân bất buộc.

Cung Tử tức có nhiều sao hiểm muộn, tuyệt tự, lập tự.

Vòng đại hạn đi theo chiều thuận tức là ngày càng xa cung Phu Thê. Đây là một yếu tố bổ túc phải lưu ý. Nếu đi theo chiều nghịch thì vào khoảng 30 tuổi trở đi, vấn đề gia đạo dễ xảy ra hơn vào khoảng thập niên 32 trở đi vì tại đó cung Phu Thê trấn ngự, ngụ ý có sự chi phối khá mạnh, sự thúc đẩy khá lớn, sự quan tâm đặc biệt của con người về vấn đề gia đạo.

Sự lạc vị của những sao tình duyên: nếu các sao đó đóng ở Tật, Tử, Bào, Phụ, Điền thì cái duyên bị đặt sai chỗ, không lợi cho sự sum họp.

b. Tình trạng giang hồ, lãng tử:

- sự hiện diện của rất nhiều sao tình dục ở cung Mệnh, cung Thân: Thiên Riêu, Thai, Mộc Dục, Hoa Cái, Đào Hoa, Hồng Loan, Liêm Trinh, Tham Lang ...
- sự hiện diện của những sao này ở cung Nô chỉ con người đó rất sa đọa, truy lạc, ăn chơi, đàng điếm, không kể dư luận, đạo đức.
- sao khắc chế tình dục không có hoặc không đủ mạnh ở các cung Mệnh, Thân.

- đối với phái nữ, sao tình dục có đi chung với sao tài, ngụ ý rằng tiền bạc kiếm được bằng nhan sắc, bằng hương phấn.
- cung Phu Thê bị Tuần, Triệt đồng cung hoặc 1 trong 2 án ngữ, tiên niệm sự trục trặc, sự bất hạnh về gia đạo hoặc sao cô độc như Cô, Qua, Đẩu, Quân.
- cung Phu Thê có nhiều sao chỉ sự thay đổi cụ thể như Thiên Đồng, Thiên Mã, Đại Hao, Tiểu Hao, ngụ ý đương số thường thay đào đổi kếp.
- riêng số phụ nữ còn có những bộ sao nói lên họa trình tiết
- cung Mệnh, cung Thân của hai phái có nhiều sao nói lên tính nét lãng tử, giang hồ, ham vui, chóng chán, thích thay đổi, phiêu lưu tình cảm.
- cung Phúc có nhiều sao bất hạnh về gia đạo.

c. Tình trạng hôn nhân trắc trở:

Phục Bình: nếu đóng hay chiếu vào cung Phu Thê, chỉ sự cản trở. ở vị trí tọa thủ, sự cản trở mạnh mẽ hơn, gây trở ngại lớn hơn ở vị thế hội chiếu. Sao này tượng trưng cho sự đối ý của người con trai hay con gái, sau khi yêu nhau rồi mới khám phá những chỗ kẹt, chỗ ngang trái khiến không thể lấy nhau. Nó cũng tượng trưng cho sự chống đối mạnh mẽ của cả hai bên nhà trai nhà gái hoặc của một bên và sự chống đối này do cha mẹ chủ xướng, tức là những người có quyền quyết định tối hậu cuộc tác thành. ở vị thế hội chiếu, có thể ban đầu chống đối rồi sau cũng thuận cho.

Hóa Ky: ý nghĩa tương tự như Phục Bình nhưng nhẹ hơn. Hóa Ky ở Phu Thê thường là sự bất hòa giữa hai họ để rồi trai gái phải xa nhau, bắt nguồn từ những câu nói vụng về của nam hay nữ hoặc của họ bên này chê bai họ bên kia hoặc cũng có thể bắt nguồn từ một đề tam nhân ngoại cuộc vụng lời, thêm bớt.

Cự Môn: dù đắc hay hãm địa, Cự Môn ở Phu Thê bao giờ cũng khó khăn dài dãi, trước khi lấy nhau và sau khi thành hôn. Cự Môn chủ đa nghi: bên nọ nghi ngờ bên kia, thôn tính con dâu hoặc sắp xếp cho con mình vào tròng để lợi dụng. ở vị trí đắc địa, sự việc có thể tiền hung hậu kiết nhưng ở thế hãm địa thì có thể tiền hậu đều hung.

Thiên Không: chỉ sự cản trở, chủ yếu là do sự bố trí có thủ đoạn của một bên cho bên kia mắc kẹt. Trò chơi của Thiên Không rất nguy hiểm, nếu có thêm sao xấu đi kèm, hôn nhân rất nhạy rã đám.

Thiên Hình: ở Phu Thê, Hình báo hiệu sự hình thương gia đạo, có thể là sự trắc trở hôn nhân buổi đầu. Mặt khác, vì Hình chỉ sự xét nét quá tinh vi cho nên ngụ ý rằng có một bên tính kỹ quá, đòi hỏi điều kiện chặt chẽ, khó khăn khiến bên nọ không với tới làm cho hôn nhân bị hỏng hoặc trì trệ kéo dài. Cuộc thương thuyết có Thiên Hình hẳn phải hết sức gay go và đầy cạm bẫy.

Khốc, Hư, Tang, Hổ: hai trẻ phải nhiều lần điều đứng, rơi lệ, đau khổ, phải đấu tranh cho sự hòa hợp bằng nước mắt. Nếu có cả 4 sao thì 4 dòng lệ đều chan hòa, duy có riêng một sao cũng mệt sức lắm rồi. Trong một ý nghĩa khác, 4 sao này còn có nghĩa là cười xin trong tang khó.

d. Tình trạng gia đạo bất hòa:

- cung Phu Thê phải có hao bại tinh, ám tinh, hình tinh, cụ thể là Cự Môn, Phục Binh, Hóa Kỵ, Thiên Hình, Thiên Khốc, Thiên Hư, Tang Môn, Bạch Hổ.
- cung Phu Thê phải có sao cô độc như Cô Thần, Quả Tú, Đẩu Quân; sao khắc khẩu như Thái Tuế, Trục Phù.
- cung Phu Thê phải có sao ghen tuông, cãi vã, khó tính, câu chấp, ngỗ ngược, ngoan cố, lẩn át, bướng bỉnh - nguyên nhân của mọi bất hòa.
- hai lá số của nam nữ có Bản Mệnh khắc nhau.
- có thể chính tinh ở cung Mệnh số người này mà nghịch cách với chính tinh ở Phu/Thê của số người kia thì cũng xung khắc.

e. Tình trạng ngoại tình:

+ Điều kiện về tính chất:

- lá số của nam hay nữ phải chứa một nét tình mạnh thiên về nhục dục, hoặc sự si tình, lụy tình, đồng thời với tính nét ham vui chơi, ưa hoang phí, thích thay cũ đổi mới, tào bạo, trối tráo ...
- phải có nhiều cơ hội tốt cho việc phát tác tình dục biểu lộ trong cung Di, cung Nô, qua những sao ái tình tọa thủ tại 2 cung này. Những lá số có Thân cư Di hội nhiều sao tình dục là ví dụ điển hình.
- ngoài điều kiện tích cực, còn có điều kiện tiêu cực là thiếu sự khắc chế tình dục, hoặc sự khắc chế không đủ mạnh so với các sao tình dục hiện diện.

+ Điều kiện về sao:

- nhất định phải có nhiều sao tình dục hội tụ hoặc tập trung vào những cung cường, sao đồng cung hoặc sao tình dục hạng nặng (Thai, Riêu, Tham, Đào) ...
- phải có sao đa phu, đa thê
- phải có sao bất hòa gia đạo, chữa hoang
- phải có sao bất hạnh (ly tán, đau khổ) gia đạo

+ Điều kiện về cung:

- sao tình dục phải xuất hiện ở các cung Mệnh, Thân, chiếu Mệnh, chiếu Thân hoặc ở cung Phúc.
- sao tình dục phải có ở cung Phu Thê
- sao tình dục phải có ở cung Nô, Di
- nếu xuất hiện ở cung Hạn (ngoài các cung nêu trên) thì vấn đề ngoại tình xảy ra nhất thời trong hạn đó
- cung Tử có những sao hai dòng con: cùng mẹ khác cha hay cùng cha khác mẹ

+ Điều kiện thuộc hoàn cảnh:

- lá số phải được cứu xét trong xã hội có sa đọa hay không
- nếp sống đương số có sa đọa hay không;
- cần lưu ý thêm là việc sợ vợ, sợ chồng lắm khi không phải là yếu tố kìm hãm ngoại tình.

+ Những đề dặt cần thiết:

- sao tình dục hay sao ái tình có khi chỉ có nghĩa là có duyên (Hồng Loan) hay đẹp đẽ (Đào Hoa, Văn Xương, Văn Khúc) hay đậm đàng mà không ngoại tình, hoặc cưới xin dễ dàng;
- lưu ý tránh ngộ nhận số ngoại tình với số giang hồ, lẽ mọn, lãng tử;
- gặp trường hợp Thân cư Thê/Phu có những sao ngoại tình cũng phải dè dặt;
- gặp số có hai đời vợ, hai đời chồng phải dè dặt thêm: có khi là hai vợ, hai chồng đồng thời, có khi là hai đời vợ/hai đời chồng liên tiếp, không trùng hợp nhau.

g. Tình trạng chia ly: sự chia ly ở đây bao hàm hai trường hợp ly thân hay ly hôn chứ không nói đến sự xa cách để làm ăn hay vợ một nơi chồng một ngả vì có thuyền chuyển, không nói đến việc một trong hai người chết nửa chừng xuân.

Những điều kiện trực tiếp của tình trạng chia ly gồm có:

- cung Phu Thê bị Tuần, Triệt đồng cung;
- cung Phu Thê bị sát tinh xâm phạm;
- cung Phu Thê bị ám tinh, hao bại tinh, hình tinh đi với sao thay đổi, sao đau buồn, nước mắt, cô độc;
- cung Phu Thê có sao chỉ hai đời chồng/vợ;
- cung Tử có những sao chỉ con đi bào;
- lá số của hai vợ chồng có Bản Mệnh khắc nhau;
- cung Phúc có nhiều sao bất hạnh gia đạo (cao số, dang dở);
- cung Mệnh Thân có nhiều sao xui xẻo, đau buồn, nhất là với nữ số;
- có những chỉ dấu ngoại tình ở vài cung như Nô, Di;
- thiếu sao giải mạnh và nhiều

Đi vào chi tiết, cần lưu ý các sao sau:

- Những bộ sao của Tử Vi:

Chỉ có Tử Sát và Tử Phá đồng cung nói lên sự chia ly khả hữu:

Tử Sát: nếu hôn nhân bị trắc trở buổi đầu hoặc nếu muộn lập gia đình thì có thể tránh được chia ly. Tuổi muộn thông thường là quá ba mươi. Thất Sát vừa chỉ sự không may, vừa chỉ sự chậm trễ.

Tử Phá: Phá Quân chỉ sự hao tán phu thê cho nên dù đi với Tử Vi cũng không giảm bất lợi. Vợ chồng phải bị chia ly, hình khắc sau khi hiềm khích, giận hờn, gây gổ nhau.

- Những bộ sao của Liêm Trinh:

Liêm ở Dần, Thân: vợ hay chồng phải chấp nối nhiều lần, có hợp rồi lại tan, chưa kể việc lấy chồng/vợ nghèo.

Liêm Tướng: hai người không từ biệt cũng chia ly, sau khi gây gổ nhau thường xuyên.

Liêm Tham: cũng chia ly, thông thường có một người bị hình tu.

Liêm Sát: vừa chậm gia đình vừa chia ly.

- Những bộ sao của Thiên Đồng:

Đồng ở Thìn, Tuất: thông thường là bất hòa, nếu không hoặc từ biệt hoặc chia ly.

Đồng, Âm ở Ngọ: nếu muộn gia đạo có thể tránh chia ly. Thường người vợ có lỗi vì Âm hãm ở Ngọ.

Đồng Cự: Vợ chồng hay gây gổ nhau, nghi ngờ nhau, thường bỏ nhau vì mạ ly thậm tệ. Sao Cự chỉ ngôn ngữ bất cần, cãi vã, thị phi.

- Những bộ sao của Vũ Khúc:

Vũ Sát: sự khắc kỷ gia đạo hết sức nặng nề, mang lại tai họa cho vợ chồng lúc sống chung, một sống một chết, nếu không cũng chia ly.

Vũ Phá: chia ly xảy ra nếu sớm lập gia đình. Vì có Phá Quân, nên có thể hai lần tác hợp.

- Những bộ sao của Thái Dương, Thái Âm:

Dương hãm địa hay Âm hãm địa: nếu muộn gia đình thì tránh được chia ly, duy vợ chồng hay bất hòa và trước khi lấy nhau thường gặp trắc trở.

Cự Dương ở Thân: ý nghĩa như trên.

Âm Dương đồng cung: nếu muộn gia đình thì có thể tránh được cảnh chia ly.

- Những bộ sao của Thiên Cơ:

Cơ Cự: chia ly nếu sớm gia đạo. Sự hiện diện của Cơ Môn thường bất lợi cho gia đạo, thường báo hiệu việc bất hòa, gây gổ, hai vợ, hai chồng.

Cơ Nguyệt ở Dần: trắc trở trong việc cưới xin và nếu sớm lập gia đình dễ chia ly.

- Những bộ sao của Tham Lang:

Tham ở Thìn, Tuất: sớm lập gia đình thì dễ chia ly. Vợ thì hay ghen tuông, chồng thì chơi bời.

Tham ở Dần, Thân: vợ chồng dâm dăng, dễ bạc tình, dễ kết hợp nhau cũng dễ chia ly.

- Cự Môn ở Thìn, Tuất, Ty: phải trắc trở trước khi lập gia đình; bất hòa lúc sống chung; phải chia ly, 2 hoặc 3 lần lập gia đình.

- Những bộ sao của Thiên Tướng:

Tướng ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi: sớm lập gia đình thì sẽ bất hòa và dễ chia ly. Đời sống vợ chồng rất cần sự nhìn nhục, vì Thiên Tướng chỉ nóng nảy và lẩn át.

Tướng ở Mão, Dậu: ý nghĩa tương tự. Lúc cưới nhau hay gặp cản trở.

- Những bộ sao của Thất Sát:

Sát ở Thìn Tuất: phải vài lần lập gia đình, khó tránh được chia ly.

Sát ở Tý Ngọ: nếu sớm gia đạo, dễ chia ly. Vợ chồng là con trưởng, cả hai rất ghen tuông.

- Những bộ sao của Phá Quân:

Phá ở Thìn, Tuất: nếu sớm thành gia đạo thì chẳng những phải chia ly mà còn phải nhiều lần lập gia đình.

Phá ở Dần, Thân: ý nghĩa càng nặng hơn; vợ chồng chắc chắn phải chia ly vì nguyên nhân ngoại tình.

Phá Quân đắc địa ở Tý, Ngọ: vợ chồng tối thiểu cũng có lúc xa nhau rất lâu.

- **Thiên Mã, Tuần, Triệt ở Phu Thê:** Tuần Triệt ở Phu Thê chỉ sự bất hạnh lớn lao và liên tiếp, có tính cách lâu dài của đời sống vợ chồng, thậm chí có thể xem như không có vợ/chồng. Chẳng những Tuần, Triệt ở Phu Thê cho thấy sự dang dở mỗi tình đầu mà còn dang dở vài mối tình kế tiếp. Đời sống gia đạo không những triền miên bất hòa mà có thể đi tới gián đoạn vĩnh viễn. Trong bối cảnh đó, sự có mặt của Thiên Mã càng xác nhận thêm sự ly cách giữa hai vợ chồng. Nếu Thiên Mã được thay bằng những sao Thiên Đồng, Đại Tiểu Hao cũng chỉ sự thay đổi, có lẽ ý nghĩa cũng tương tự.

- **Địa Không, Địa Kiếp ở Phu Thê:** vợ chồng xa nhau, cụ thể là bỏ nhau, chưa kể có thể một người phải chết. Nếu Không Kiếp đắc địa thì chỉ có thể đoán là tạm thời xa nhau, dưới hình thức ly thân hoặc là người sống một nơi kẻ ở một ngả, lâu lâu mới sum họp một lần hoặc là phải gặp ngang trái nặng trong tình duyên.

- **Quan Phù, Thái Tuế, Quan Phủ:** Quan Phủ, Quan Phù chỉ sự phản bội, sự thiếu chung thủy đồng thời cũng có nghĩa kiện tụng. Thái Tuế chỉ cả kiện cáo lẫn cãi vã, đồng thời cũng chỉ sự mất mát tình thương. Như vậy, bộ sao trên có thể báo hiệu cho sự xung đột giữa hai vợ chồng đưa đến tình trạng lòi nhau ra tòa phân xử, xin ly thân hay ly hôn. Nếu không có chuyện kiện nhau thì vẫn có chuyện âm thầm bỏ nhau, mỗi người một gang sơn, tự do của ai nấy giữ, không còn sự ràng buộc nào giữa hai người.

- **Thiên Hình ở Phu Thê:** vấn đề tòa án hầu như không tránh được nhất là khi Hình đi chung với một trong ba sao trên. Thiên Hình giúp xác nhận thêm sự ly hôn, ly thân một cách chính thức. Ngoài ra, Hình còn ngụ ý rằng hai vợ chồng có cãi vã đến nỗi đánh đập nhau hoặc người này hành hung người kia. Ngoài ra, Hình có nghĩa là tù ngục nên có thể có một người ở tù sau cơn ẩu đả. Nếu đi chung với Thái Tuế thì có "mạ ly thậm tù" và có đánh lộn gây thương tích nhưng chỉ Thiên Hình cũng đã quá đủ.

- **Cô, Quả, Đẩu Quân ở Phu Thê:** riêng 1 trong 3 sao này thật sự không đủ để minh chứng tình trạng ly cách. Nó cần phải đi chung với những sao kể trên. Riêng việc đơn thủ mà thôi thì Cô hay Quả hay Đẩu Quân chỉ sự cô đơn, cô độc dưới nhiều hình thái: hoặc có chồng/vợ vẫn ở chung với nhau mà bị cô đơn vì chồng/vợ không hiểu mình, không bệnh vực mình trước gia đình bên chồng hoặc có vợ/chồng ở chung nhau nhưng không có sự thăm thiết, hầu như mỗi người có ưu tư và nếp sống riêng rẽ, ít khi đồng thuận, không có chung thủy hoặc đối với nữ số, có thể vẫn là vợ chính thức nhưng vẫn bị bỏ rơi vì chồng có vợ lẽ, cả hai cũng vẫn không chia ly hoặc đối với nam số, có thể rơi vào tình trạng vợ lằng lộn, nhưng đành cam chịu vì sợ uy tín, xấu hổ hay sợ vợ ...

h. Trường hợp tử biệt:

- cung Phu Thê có Tuần, Triệt riêng rẽ hoặc đồng cung trần thủ, hội với sát tinh, có thể hội thêm với hình tinh, hao bại tinh, ám tinh;
- cung Mệnh đương số có Cô, Quả, Đẩu Quân, Tang, Hổ;
- số của hai vợ chồng đối khắc Bản Mệnh và một trong hai lá số rơi vào đặc điểm đầu tiên;
- những bộ sao chỉ họa cho tính mệnh xuất hiện trong lá số của một người;
- có những bộ sao chỉ tình trạng chia ly kể trên;

– có những sao chỉ tình trạng hai đời vợ/đời chồng trong lá số. Việc có con 2 dòng chỉ yếu tố phụ đới, chỉ có giá trị quyết đoán khi gặp trường hợp đầu tiên.

i. Tình trạng án mạng trong gia đạo:

- một trong hai lá số có những sao sát, nói lên sát nghiệp của người đó, trong khi lá số người kia có những bộ sao chết vì án mạng hoặc yếu. Trong cả hai trường hợp, đều thấy xuất hiện sát tinh hạng nặng như Địa Không, Địa Kiếp, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Thiên Hình, Kiếp Sát, Kinh Dương, Đà La. Đôi khi có những sao như Phục Binh, Thiên Không, Tang Môn, Bạch Hổ. Sát tinh hầu hết bị hãm địa, nói lên nghiệp chương.
- cung Phu Thê của hai lá số đều gặp nhiều trường hợp bất lợi kể ở các đoạn nói về chia ly, tử biệt, họa cá nhân, họa ngục hình;
- xét về nguyên nhân, án tình thường bắt nguồn từ sự phản bội của vợ/chồng. Vì vậy, trong số phải có những bộ sao phản bội, lăng loàn, ngoại tình, con di bào ...
- xét về hậu quả, án tình, nếu thủ phạm còn sống sót, thường hay đưa đến hình ngục, kiện cáo ...
- xét về sự trùng phùng, cần quan tâm đến sự hội tụ của sát tinh, hình tinh, hao bại tinh, ám tinh đồng cung hoặc xung chiếu với các sao tình duyên trong một đại hạn hay tiểu hạn nào đó;
- sự đối khắc giữa hai Bản Mệnh trong trường hợp này nhất định phải có;
- cần lưu ý đến những sao nói lên cá tính của thủ phạm và nạn nhân. Thủ phạm phải là người tự ái, ghen tuông quá mức, nóng nảy, ích kỷ tột độ, có ác tâm, có sát nghiệp. Nạn nhân là người dâm dăng, trắng trợn, ngang tàng, mạo hiểm, thủ đoạn, dối trá, bê tha, đam mê ...

6. Họa cho con cái:

Sự hiện diện của Song Hao cho thấy phải tổn kém nhiều lúc dưỡng thai và lúc dưỡng nhi cũng như lúc sinh nở.

Thai, Lưu Hà: chỉ sản tai, tức là tai họa lúc sinh sản, thể hiện dưới hình thái mẹ chết lúc sinh, thường là do băng huyết hoặc lúc sinh bị máu ra nhiều vì Lưu Hà chỉ máu loãng xuất huyết.

Thai, Tuần, Triệt: không kể trường hợp phá thai, bộ sao này có nghĩa là bào thai yếu tử, nhất là khi gặp cả Tuần lẫn Triệt.

Thai, Quan Đới: Quan Đới chỉ cái chết bất đắc, không tự nhiên. Đi với Thai thì dễ hư thai hoặc hài nhi sơ sinh chết bất thần. Gặp thêm sao xấu, nhất là Không Kiếp, có thể báo hiệu cái chết của mẹ lẫn con.

d. Tình trạng con hư đốn:

Nếu con hư vì sắc dục, trinh tiết thì tại cung Tử sẽ có những sao về họa sắc dục, trinh tiết, giang hồ. Nếu con hư vì cờ bạc, hút sách, trộm cướp thì cung Tử có những sao hao tán tài sản vì cờ bạc, hút sách, trộm cướp ... Nếu con bị hình tù thì những cách hình tọng

nói trong họa tưng ngực xuất hiện tại cung Tử. Trường hợp chết dữ thì đã có sao họa cho sinh mệnh cơ thể kể trên. Ngoài ra,

Tham ở Thìn, Tuất hay Thất Sát: cung Tử có Tham Lang hay Thất Sát ở Thìn, Tuất thì có con bất mục, bất hiếu, khó dạy, ngược ngược.

Lương, Đồng ở Ty, Hợi: con chơi bời, lãng tử, nam thì kết đảng gian phi, nữ thì dâm đảng hoang phí. Có thêm Mã thì thường bỏ nhà đi bụi đời.

Kình, Đà, Không, Kiếp hãm địa: chỉ con cái du đảng, bất lương, mất dạy.

Bình, Hình, Kiếp, Kỵ: đồng nghĩa như trên nhưng nặng nề, xấu xa hơn. Đó là những gian phi hiểu theo nhiều nghĩa côn đồ, trộm cướp, hiếp dâm, phiến loạn, vào tù ra khám nhiều lần. Thông thường, đây là cướp có tổ chức, có nhiều bè đảng, lâu la giúp đỡ.

Đẩu Quân và nhiều sao xấu: con hoang phí, xài phá hết của cha mẹ.

Đào hay Riêu: con chơi bời, đi điểm, lẳng lơ, hoa nguyệt. Nếu có sao Thai thì con gái có chứa hoang, bỏ nhà theo trai.

e. Tình trạng con bất hòa:

Cự Môn: du đặc hay hãm địa, chỉ sự nghi kỵ, đố kỵ, ganh ghét, nói xấu, chỉ trích giữa con cái hoặc giữa con dòng lớn và con dòng nhỏ.

Phục Bình hay Hóa Kỵ: ngoài ý nghĩa của Cự Môn, Bình Kỵ còn chỉ sự toa rập sang đoạt, ám hại lẫn nhau, phá hoại nhau.

Thiên Hình, Quan Phù, Quan Phủ: con cái có thể kiện tụng nhau, hiềm khích nhau, coi nhau như người dưng nước lã.

7. Họa cho cha mẹ:

a. **Cha mẹ chết sớm:** biểu hiện qua những đặc điểm chính sau:

- cung Phúc xấu hoặc tầm thường;
- cung Phụ bị Tuần, Triệt đồng cung trần thủ;
- cung Phụ có Âm, Dương sáng bị Tuần, Triệt;
- cung Phụ, cung Mệnh có hao bại tinh, đặc biệt là Tang Môn, Bạch Hổ;
- cung có Thái Dương (cha), cung có Thái Âm (mẹ) có Tang Hổ, Đại Tiểu Hao gặp sát tinh;
- số của cha, mẹ có cách yếu.

Vị trí của Âm Dương cùng với giờ sinh có thể giúp đoán được cha hay mẹ mất trước, cụ thể như sau:

- Âm Dương đều sáng sủa: cha mẹ thọ (thông thường)
- Dương sáng, Âm mờ: mẹ mất trước cha

- Dương mờ, Âm sáng: cha mất trước mẹ
- Âm Dương cùng sáng: sinh ban ngày: mẹ mất trước; sinh ban đêm: cha mất trước
- Âm Dương cùng mờ: sinh ban ngày: cha mất trước; sinh ban đêm: mẹ mất trước
- Âm Dương đồng cung ở Sửu Mùi: không có Tuần, Triệt đồng cung: sinh ngày - mẹ mất trước, sinh đêm - cha mất trước; gặp Tuần hay Triệt đồng cung: sinh ngày - cha mất trước, sinh đêm - mẹ mất trước.

Việc mất trước không bắt buộc là mất sớm. Việc tính sớm, trễ phải dựa vào cung Phụ Mẫu, qua những bộ sao dưới đây:

- Tử Vi, Phá Quân đồng cung
- Tử Vi, Tham Lang đồng cung
- Liêm Trinh ở Dần, Thân
- Liêm Trinh, Thất Sát đồng cung
- Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung
- Thiên Đồng ở Thìn, Tuất
- Thiên Đồng, Cự Môn đồng cung
- Vũ Khúc
- Vũ Khúc, Phá Quân đồng cung
- Thái Dương ở Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý
- Thiên Cơ, Thái Âm ở Dần
- Thiên Cơ, Cự Môn đồng cung
- Thiên Phủ ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu
- Thái Âm ở Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Dần
- Tham Lang
- Cự Môn ở Ty, Thìn, Tuất
- Thiên Lương ở Ty, Hợi
- Thất Sát ở Thìn, Tuất
- Phá Quân
- Phá Quân ở Thìn, Tuất
- Hỏa Tinh, Linh Tinh, Phá Quân đồng cung
- Kinh Dương, Đà La, Thất Sát đồng cung
- Thiên Mã, Đà La và sát tinh
- Cô Thần, Quả Tú và sát tinh
- Tuần, Triệt tại cung Phụ Mẫu

Ngoài ra, năm sinh và giờ sinh của mình đôi khi có ảnh hưởng đến sự vắn số của cha mẹ trong 3 trường hợp sau:

- sinh năm Dần, Ngọ, Ty, Dậu giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì rất độc: mồ côi sớm;
- sinh năm Dần, Hợi, Ty, giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi: khắc cha từ lúc còn nhỏ tuổi nhưng nếu qua 16 tuổi mà chưa mồ côi cha thì coi như không mồ côi sớm nữa;
- sinh năm Thìn, Ty, Sửu, Mùi giờ Tý, Ngọ, Mão, Ty, Hợi, Thân, Dậu: khắc mẹ trước.

Ba trường hợp trên phải được tính phối hợp với các sao ở cung Phụ Mẫu kể trên để có thêm yếu tố quyết đoán.

b. Cha mẹ chia ly: không kể mỗi người đi làm ăn một phương rồi thỉnh thoảng gặp lại, tình trạng chia ly ở đây được hiểu là xa cách hẳn nhau, không tái hợp vì những nguyên nhân như ly thân, ly hôn, tử biệt. Có thể tham chiếu đoạn nói về vợ chồng chia ly để khảo sát tình trạng chia ly của cha mẹ. Mặt khác, đôi khi tình trạng chia ly gần giống tình trạng chết sớm. Ngoài ra, những họa xảy ra cho cá nhân đều có thể ứng cho Phụ Mẫu nếu những bộ sao đó đóng ở cung Phụ.

c. Cha mẹ để nợ cho con cái: thể hiện qua các sao tài lộc bị sát tinh đi kèm, đôi khi bị hao bại tinh đi kèm. Mặt khác, cung Tài của đương số cũng có hao bại tinh, nhất là Tuần, Triệt, ngụ ý rằng chậm có tiền.

d. Cha mẹ bệnh tật nặng: xem trong cách bệnh, tật.

8. Họa cho anh em, chị em: ảnh hưởng đến sự yếu chiết, sự hư tổn của anh chị em, sự hình khắc bất hòa, tranh chấp giữa anh chị em, ruột hay nuôi hay ghẻ. Các bộ sao nói lên tình trạng trên đều tương tự với các bộ sao yếu, hư, hình khắc ... giữa vợ chồng, con cái hay cha mẹ.

CÁCH GIẢI HỌA, NHỮNG SAO GIẢI

1. Cách giải họa qua các sao:

a. Chính tinh:

Có thể nói tất cả chính tinh đắc địa trở lên đều có ý nghĩa phúc đức, từ đó có ý nghĩa giải họa. Càng đắc địa, hiệu lực càng mạnh. ở vị trí đắc địa, chính tinh phải tránh hai sao Tuần, Triệt. Nếu chính tinh đắc địa bị hung sát tinh đi kèm thì may rủi thường đi liền nhau, hoặc có lúc được phúc, lúc bị họa. Trong số chính tinh miếu, vượng và đắc địa, có vài sao có hiệu lực giải họa mạnh: **Vũ Khúc, Thiên Tướng, Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, Thiên Đồng, Thái Dương, Thái Âm, Thiên Cơ**.

Nếu hãm địa, khả năng cứu giải kém hẳn. Cho dù hãm địa mà bị Tuần, Triệt thì hiệu lực cứu giải cũng không được phục hồi như ở miếu, vượng địa mà chỉ tương đương với sao đắc địa.

Vũ Khúc: là sao giải họa mạnh nhất. Nếu Vũ Khúc miếu, vượng và đắc địa gặp Không, Kiếp, Kinh, Đà, Hỏa, Linh thì không đáng lo ngại trong khi Tử Vi chỉ chế được Hỏa, Linh. Nếu Vũ Khúc đồng cung với Thiên Tướng thì khả năng chống đỡ với sát tinh càng mạnh thêm, cho dù sát tinh đó đắc địa hay hãm địa.

Thiên Tướng: khắc chế được sát tinh. Có võ tinh khác đi kèm, Tướng được thêm uy, thêm quân. Được Vũ Khúc đồng cung, hiệu lực của Thiên Tướng càng được tăng cường: tiêu trừ hay giảm thiểu tai họa, bệnh tật một cách đáng kể. Thiên Tướng chỉ e ngại Kinh Dương, Thiên Hình và hai sao Tuần, Triệt. Với Kinh Dương, hung nguy dễ gặp. Với Tuần Triệt và Thiên Hình, Thiên Tướng không những mất uy lực cứu giải mà còn báo hiệu bệnh, tật, họa nặng nề hơn nữa.

Tử Vi: là cách giải họa gián tiếp vì (i) Tử Vi che chở con người chống lại bệnh tật và họa nhưng Tử Vi chỉ ban phúc chứ không giải họa mạnh như Vũ Khúc hay Thiên Tướng. Đối chọi với sát tinh, Tử Vi chỉ khắc được Hỏa, Linh mà thôi. Gặp sát tinh khác như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Tử Vi ví như bị vây hãm một cách hiểm nghèo: tuy không chết nhưng gặp hung họa đầy dẫy, đấu tranh chật vật; (ii) Tử Vi mang lại tiền bạc, của cải giúp con người tránh được cảnh nghèo, đồng thời giúp con người tạo phúc cho mình bằng tiền bạc; (iii) Tử Vi ban cho công danh, quyền thế trong xã hội, không bị đè nén bởi sự cạnh tranh giai cấp.

Thiên Phủ: cũng có đặc tính như Tử Vi nhưng hiệu lực kém hơn. Tuy nhiên, Phủ mạnh hơn Tử trong việc đối chọi với sát tinh: có tác dụng khắc phục được cả Kinh Đà nhưng hiệu lực này chỉ có đối với từng sao riêng lẻ hoặc nhiều lắm là hai hoặc ba sao phối hợp. Lẽ dĩ nhiên, Phủ chưa phải là địch thủ của Địa Không, Địa Kiếp và Phủ còn chịu thua Thiên Không nữa. Mặt khác, gặp Tuần Không và Triệt Không, Phủ bị giảm hẳn khả năng cứu giải.

Tử Vi, Thiên Phủ đồng cung: chế hòa được Kinh, Đà, Hỏa, Linh phối hợp nhưng đây là cuộc đọ sức giữa các địch thủ hạng nặng, hẳn sẽ gây biến động lớn cho cuộc đời. Bản Mệnh chỉ vững chãi nếu được đắc cách Mệnh Cục tương sinh, Âm Dương thuận lý cùng

với Tử Phủ đắc địa đồng cung. Bằng không, cuộc đời sẽ gặp nhiều sóng gió, hiểm tai nghiêm trọng. Phối cách này cũng tạm thời cầm chân được từng sao Địa Không, Địa Kiếp.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng cách: cách hay nhất vì giải họa thập toàn nhất.

Thiên Lương: nếu đóng ở cung Phúc thì đức của ông bà di truyền được cho mình, nếu đóng ở Mệnh, Thân thì tự mình tu nhân, tích đức, gây được hậu thuẫn cho người đời. Nhưng Thiên Lương chỉ kìm chế được hung tinh mà thôi.

Thiên Đồng: ý nghĩa tương tự như Thiên Lương nhưng hiệu lực cứu giải kém hơn. Gặp hung tinh, Thiên Đồng ắt phải lận đận nhiều và chỉ kìm chế được nếu có thêm giải tinh trợ lực. Đối với bệnh tật, Thiên Đồng ắt phải lận đận nhiều và chỉ bệnh về bộ máy tiêu hóa vì Thiên Đồng giải bệnh tương đồng kém.

Thái Dương, Thái Âm sáng sủa: chỉ sự thông minh quán thế, khả năng nhận thức thời cuộc, sự am hiểu lẽ trời, tình người từ đó Nhật Nguyệt giúp con người thích nghi dễ dàng với nghịch cảnh với nhiều may mắn. Tuy nhiên, đối với bệnh tật, Nhật Nguyệt không mấy hiệu lực: chỉ bệnh căng thẳng tinh thần, bệnh thần kinh, bệnh tâm trí và nhất là bệnh mắt. Nhật Nguyệt có hiệu lực như Thiên Phủ đối với Kinh, Đà, Hỏa, Linh nhưng bị Không, Kiếp lấn át. Nếu Nhật Nguyệt đồng cung ở Sửu Mùi có Tuần Triệt án ngữ, thêm Hoa Kỵ càng tốt, khả năng giải họa tất phải mạnh hơn, chống được hung và sát tinh đơn lẻ. Giá trị của Nhật Nguyệt trong trường hợp này tương đương với Tử Phủ đồng cung hay ít ra cũng bằng Đồng Lương hội tụ.

Thiên Cơ: chỉ người vừa hiền vừa khôn (tương tự như Nhật Nguyệt) nên có hiệu lực cứu giải. Nhưng về mặt bệnh lý, Thiên Cơ chỉ bệnh ngoài da hay tê thấp cho nên ít giải bệnh.

b. Phụ tinh:

+ **Những giải tinh bắt nguồn từ linh thiêng:** được cụ thể hóa qua: những hên may đặc biệt giúp cho con người thoát hay giảm được bệnh tật, tai họa; những vận hội tốt đẹp của thời thế, của hoàn cảnh, những diễn biến bất ngờ có lợi đặc biệt cho riêng mình. Gồm các sao: **Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc**

+ **Những giải tinh bắt nguồn từ sự giúp đỡ của người đời:** **Tả Phủ, Hữu Bật** khi đắc địa ở **Thìn, Tuất, Sửu, Mùi** và có kèm theo nhiều cát tinh khác. Tả Hữu tượng trưng cho sự giúp đỡ của bạn bè, đồng nghiệp, thượng cấp, hạ cấp nhưng chỉ cứu họa chứ không giải bệnh. Tả Hữu còn có nghĩa là chính mình hay giúp đỡ kẻ khác nhờ đó được sự hỗ trợ. Có hai sao này ở Mệnh, đương số dễ dàng thành đạt nhưng cần đi chung với chính tinh đắc địa.

+ **Những giải tinh bắt nguồn ở chính năng đức con người:**

Hóa Khoa: là giải tinh rất mạnh bao trùm cả bệnh, tật, họa.

Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc): càng mạnh nghĩa hơn nữa. ý nghĩa đó càng mạnh nếu cả ba hội chiếu hoặc liên châu (Mệnh, Thân ở giữa có một Hóa, hai Hóa kia tiếp giáp hai bên). Thủ Mệnh hay Thân, Tam Hóa có hiệu lực mạnh hơn thế liên châu, nhất là không bị sát tinh xâm phạm. Tam Hóa sẽ tăng hiệu lực nếu đóng ở cung ban ngày và cung dương. Tam Hóa giải họa nhiều hơn giải bệnh, tật. Nếu bị sát tinh đi kèm, Hóa nào bị thì nguồn cứu giải của Hóa đó bị giảm sút hoặc bị họa về mặt đó. Cụ thể, Quyền gặp Không Kiếp thì quý cách bị giảm, Lộc gặp Không Kiếp thì hao tán tiền bạc, Khoa gặp Không Kiếp thì khoa bảng lận đận.

Tứ Đức (Long Đức, Nguyệt Đức, Thiên Đức và Phúc Đức): chỉ phẩm cách tốt, sự nhân hậu, khoan hòa của cá nhân, nét hạnh đó báo hiệu sự vô tai họa hay ít tai họa. Hiệu lực giải bệnh của Tứ Đức không có gì đáng kể.

Thiếu Âm, Thiếu Dương: ý nghĩa giống như Tứ Đức nhưng hiệu lực kém hơn và không có nghĩa giải bệnh.

+ Những giải tinh khác:

Thiên Tài: ý nghĩa giải họa của Thiên Tài chỉ có khi nào sao này gặp sao xấu vì nó làm giảm bớt tác hại của sao xấu. Do đó Thiên Tài có tác dụng như Tuần, Triệt tuy không mạnh bằng. Tuy nhiên, Thiên Tài gặp sao tốt sẽ làm giảm bớt cái hay.

Thiên La, Địa Vong: có tác dụng làm cho sao xấu thành tốt lên ít nhiều, do đó góp phần giảm họa riêng trong các hạn nhỏ.

Đại Hao, Tiểu Hao: nếu đóng ở cung Tật, Đại Tiểu Hao có hiệu lực giải họa đáng kể, cụ thể như làm họa, bệnh tiêu tán mau kiểu như bệnh chóng lành, người bị họa mau khỏi phục thể quân bình. Vì la sao hao nên kỵ đóng ở cung Tài.

CÁCH SINH, KHẮC VỢ CHỒNG - NHỮNG SAO XUNG, HỢP GIA ĐẠO

1. Sự khắc hợp giữa trai gái tính theo can:

a. Năm trường hợp tốt:

- | | |
|----------------|-----------------|
| - Giáp hợp Kỷ | - Đinh hợp Nhâm |
| - ất hợp Canh | - Mậu hợp Quý |
| - Bính hợp Tân | |

b. Mười trường hợp xấu:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| - Giáp phá Mậu | - Kỷ phá Quý |
| - ất phá Kỷ | - Canh phá Giáp |
| - Bính phá Canh | - Tân phá ất |
| - Đinh phá Tân | - Nhâm phá Bính |
| - Mậu phá Nhâm | - Quý phá Đinh |

2. Sự khắc hợp giữa trai gái tính theo chi:

a. Vấn đề hợp:

Tam hợp gồm:

- Dần, Ngọ, Tuất
- Thân, Tý, Thìn
- Ty, Dậu, Sửu
- Hợi, Mão, Mùi

Nhị hợp gồm:

- | | |
|----------------|----------------|
| - Tý hợp Sửu | - Thìn hợp Dậu |
| - Dần hợp Hợi | - Ty hợp Thân |
| - Mão hợp Tuất | - Ngọ hợp Mùi |

b. Vấn đề khắc:

- | | |
|-----------------|------------------|
| - Tý khắc Ngọ | - Ty khắc Hợi |
| - Mão khắc Dậu | - Thìn khắc Tuất |
| - Dần khắc Thân | - Sửu khắc Mùi |

3. Việc lập gia đình qua các sao:

a. Những sao hỷ tín:

Thông thường, các sao hay bộ sao may mắn nói chung đều có nghĩa hỷ tín khi đi chung với sao tình duyên hay sao cưới hỏi, bao gồm: **Thiên Hỷ-Hỷ Thần; Thanh Long-Lưu Hà; Thanh Long-Hóa Ky; Thiên Mã-Tràng Sinh; Thiên Mã-Điều Khách-Thiên Khốc; Ân Quang-Thiên Quý; Thiên Quan-Thiên Phúc; Tả Phù-Hữu Bật; Tứ Đức nhất là Nguyệt Đức và Thiên Đức.**

b. Những sao tình duyên:

Hầu hết bao gồm các sao tình duyên nếu kết hợp với sao hỷ tín thì dễ quyết đoán có hôn nhân, đặc biệt nhất là những sao dưới đây: **Đào Hoa-Hồng Loan; Thiên Riêu-Thai; Mộc Dục-Hoa Cái; Liêm Trinh-Tham Lang.**

c. Những sao cưới hỏi: bao gồm: **Long Trì-Phượng Các, Thanh Long**

d. Những sao hao tài: Đại Hao, Tiểu Hao

e. Những sao làm cho nhanh hay chậm: thông thường là các sao hành Hỏa và Bắc Đẩu là hai loại sao hối thúc, khiến hôn nhân sớm thành. Còn Nam Đẩu vì ăn về sao cho nên có ý nghĩa chậm hơn. Đặc biệt là những sao **Phi Liêm, Hỏa Tinh, Linh tinh** có tác dụng hối thúc. **Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Không** chỉ sự bất thần, đột ngột. **Thiên Khôi, Thiên Việt** chỉ sự vừa ý. Các Nam Đẩu vì hiệu lực về sau cho nên báo hiệu hôn nhân vào nửa năm sau.

4. Những sao bất lợi cho hôn nhân:

Cô Thần, Quả Tú hay Đẩu Quân: chỉ sự lẻ loi, xế bóng, cô đơn, kén chọn, có tác dụng ngăn trở việc lập gia đình. Càng hội tụ nhiều, sự ngăn trở càng mạnh, trừ phi gặp nhiều sao tình duyên bù chế.

Thái Tuế, Quan Phù, Quan Phủ: Thái Tuế đối nghĩa với Đào, Hồng vì vậy làm cản trở sự kết duyên. Quan Phù và Quan Phủ chỉ sự phản bội, sự phụ rẫy trong tình yêu.

Phục Binh: chỉ sự cản trở, thường là bắt nguồn từ cha mẹ mỗi bên không tán thành duyên số cho đôi trẻ. Mặt khác, sao này còn chỉ sự phá hoại, rình rập, bắt ghen, bêu xấu.

Địa Không, Địa Kiếp hãm địa: chỉ sự xui xẻo về mọi phương diện. Không Kiếp hãm làm cho việc cưới hỏi bất thành, trai gái phải đau khổ vì mối tình bất toại, đôi khi đưa đến hậu quả tai hại cho tính mạng.

Phá Quân hãm địa: không bao giờ có lợi cho hôn nhân và cho hạnh phúc lứa đôi. Hạn rơi vào, việc lập gia đình sẽ bị tan vỡ.

Tuần, Triệt: phá vỡ, làm chậm trễ, làm khó khăn cho hôn nhân. Nếu cả hai đồng cung ở hạn đó thì sự bế tắc quan trọng. Trong trường hợp đơn thủ mà gặp sao xấu tại cung hạn, sự khó khăn, trắc trở xảy ra trong buổi đầu: hôn nhân sẽ đến chậm.

CÁCH SỢ VỢ, NẾ VỢ - NHỮNG SAO SỢ VỢ, NẾ VỢ

1. Những bộ sao nói lên bản lĩnh của người vợ:

Thất Sát hay Hóa Quyền ở cung Thê: Sát là sao nóng tính, uy dũng, oai phong, cương nghị, hiếu thắng, tự ái đối với cả hai phái. Dù đắc địa hay hãm địa, bản chất cương cường không biến thể bao nhiêu nên nữ mệnh có sao này tọa thủ càng có khuynh hướng đóng vai chủ động trong việc liêu công việc trong gia đình và giao tế ngoài xã hội. Hóa Quyền chỉ sự hiếu thắng, háo quyền, thích chỉ huy, hay dựa vào quyền thế kẻ khác, đặc biệt là của chồng. Từ đó, hậu quả khả hữu là hay hiếp chồng, lấn lướt người chồng, lợi dụng quyền lực của chồng. Cả hai sao đi chung là hai yếu tố căn bản của một phụ nữ hiên ngang đối với chồng. Sát hay Quyền càng đắc địa, tính tình càng cương ngạnh.

Tướng Quân hay Thiên Tướng ở cung Thê: Thiên Tướng là quyền tinh và dũng tinh nên đàn bà có sao này nóng nảy và bất nhẫn như Thất Sát, mặt khác lại có tính ghen tuông mãnh liệt. Nếu đắc địa, Thiên Tướng còn có ý nghĩa tư chế ít nhiều, thường có xu hướng cao thượng hơn, cụ thể là dùng nghị lực của mình để thuyết phục chồng, áp lực chồng làm việc hay. Nếu hãm địa, tính tình trở nên bộc trực, nóng nảy, liều lĩnh, miễn đạt ý muốn, bất chấp hay dở. Tướng Quân, tuy là phụ tinh, nhưng đồng nghĩa với Thiên Tướng, duy có nóng tính, táo bạo, liều lĩnh nhiều hơn. Ngoài ra, còn có tính kiêu căng, có óc lãnh tụ, có tinh thần sử quân, háo quyền, năng tính chất vũ phu và độc lập hơn Thiên Tướng rất nhiều, nét ghen cũng không thiếu. Cả hai sao nếu đồng cung được gọi là "lưỡng tướng". Cung Thê của đàn ông gặp bộ sao này thì rất sợ vợ còn cung Mệnh của phụ nữ có hai sao này thì hay lấn hiếp chồng. Nếu được cát tinh phù trợ thì áp lực của vợ có chiều hướng tốt, có lợi cho chồng, kiểu như vợ chồng phu. Kỳ dư thì thường bất lợi và hay trái đạo phu thê.

Thân cư Thê: có thể là (i) phải nhờ vả nhiều nơi người vợ vì chính hoạt động của vợ có ảnh hưởng sâu rộng và trực tiếp đến hậu vận của chồng; (ii) sợ vợ, nể vợ hoặc do bản tính cố hữu hoặc do nguyên nhân kể trên.

Hóa Quyền ở cung Nô: đây là cách sợ vợ bé hay sợ nhân tình của người chồng đã đa mang. Người đa thê mà gặp sao này ở Nô thường lục đục với gia đình chính thức. Nếu có Thiên Tướng hay Tướng Quân ở Nô nữa thì mức độ chi phối của nhân tình và vợ lẽ rất quyết định. Nếu có thêm các sao thủ đoạn, chua ngoa nữa (như Phục Bình, Thái Tuế, Hóa Kỵ) thì vợ lẽ, nhân tình đó tác oai, tác quái vô cùng. Nếu Hóa Quyền chỉ hội chiếu vào Nô thì ảnh hưởng đó gián tiếp, giai đoạn và cơ hội mà thôi.

2. Những bộ sao nói lên tư thế trội yếu của người vợ:

Thông thường có những tài tinh ở Thê trội yếu như: **Hóa Lộc hay Lộc Tồn ở Thê - Vũ Khúc, Thiên Phủ ở Thê - Hóa Lộc hay Lộc Tồn, Âm Quang, Thiên Quý ở Thê - Tử Vi, Thiên Tướng ở Thê - Long, Phụng, Lộc, Mã ở Thê** và nhiều bộ sao giàu có chỉ đi sản, tư sản, tạo sản của người vợ.

Nếu các bộ sao giàu ngu ở Thê thì tất sẽ vắng bóng ở cung Mệnh, Thân, Tài, Quan của nam số. Nếu những cung này xấu thì chồng nghèo hơn vợ và phải "thực lộc chi thê".

Nếu Thái Âm sáng sủa ở Thê thì tư thế của vợ mạnh và nếu sao tọa thủ Mệnh của người chồng lại lép vế thì nam số thường nhường thế vợ để tiến thân.

Thân cư Thê có Thái Âm sáng sủa: sợ và nể vợ khá rõ ràng. Thái Âm càng sáng, sự nghiệp vợ càng hiển. Nếu đồng cung với Thiên Cơ ở Thân (Thiên Cơ chỉ sự khó tính, ghen tuông) thì ý nghĩa trên càng được xác nhận. Trong mọi vị trí mà Thái Âm sáng sủa (Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý) đóng ở Thê thì trai lấy vợ vừa đẹp, vừa giàu, thường nể vợ và phải nhờ vợ mới có danh. Nếu có thêm cả Lộc, Quyền thì tính sợ vợ càng chắc chắn.

CÁCH ĐA PHU - NHỮNG SAO NHIỀU CHỒNG

1. Cách đa phu tại cung Phu:

Cự Môn, Hóa Ky: cho dù đặc địa cũng nói lên bất trắc gia đạo đặc biệt là khi đồng cung. Bộ sao này gọi là "ngọc có vết", ám chỉ duyên số phụ nữ phải gặp bất hạnh, từ tai nạn trịnh tiết xảy ra cho người con gái chưa chồng cho đến hậu quả trên hạnh phúc gia đạo sau khi lập gia đình. Cự, Ky có nghĩa là có hai đời chồng, đồng thời cũng có nghĩa là gia đạo bất hòa, người đàn bà bị hắt hủi, phụ rầy vì thất trinh trước khi lấy chồng. Nếu chỉ có Ky đơn thu thì chỉ có nghĩa là bất hòa mà thôi.

Cự Môn hãm địa: nếu cung Phúc, Mệnh hay Thân xấu, Cự Môn hãm địa sẽ bất lợi cho gia đạo, thể hiện qua việc chấp nối vài lần. Trái lại, nếu ba cung trên tốt, thì có thể chỉ xung khắc mà thôi.

Cự Môn, Hỏa Tinh, Linh Tinh: khắc phá, dễ đi đến tan vỡ, chấp nối.

Phá Quân, Tuần hay Triệt: Phá Quân chủ sự hao tán phu thê dù là đặc địa. Tuần, Triệt báo hiệu sự xung khắc nặng. Cả hai sao thường báo hiệu sự gãy đổ, có khi đến ba lần. Chỉ riêng Tuần hay Triệt cũng đủ hủy hoại một lần hôn nhân.

Tuần, Triệt hoặc Tuần, Triệt đồng cung: chỉ sự gãy đổ một lần, nhẹ nhất có thể là bị hồi hôn sau khi có lẽ hỏi, nặng nhất là tan rã sau khi hai người ăn ở với nhau. Nếu Tuần, Triệt đồng cung thì cái họa chia ly, sát phu, chấp nối hầu như khó tránh và có thể xảy ra ít nhất hai lần trong gia đạo. Nếu cung Phúc, Mệnh, Thân mà xấu nữa thì nữ số, ngoài việc chết chồng, mất chồng có thể lâm vào cảnh lẽ mọn, thứ thiếp, chưa kể đây có thể là trường hợp gái giang hồ hoặc là gái già không chồng, lỡ thời hoặc phải ở vậy nuôi con, dù có "lắm mối" mà tối vẫn "nằm không". Trường hợp chồng bỏ cũng là một hình thái khả dĩ có. Hai sao này phá hoại cung Phu không kém gì Phá Quân hãm địa. Mức độ nặng nhẹ, số lần tan hợp còn tùy phẩm chất của Phúc, Mệnh, Thân.

Thất Sát ở Thìn, Tuất: khắc chồng và gián đoạn gia đạo nhiều lần, đặc biệt là khi Phúc, Mệnh, Thân xấu.

Tử Vi, Tham Lang hội Tả, Hữu: Riêng Tả, Hữu ở Phu ám chỉ sự song đôi, nghĩa là có hai đời chồng hoặc nếu Mệnh, Thân có nhiều sao tình dục thì có chồng và có cả nhân tình.

Đào Hoa, Thiên Hình: duyên số bị trắc trở nhiều lần. Vì Thiên Hình chỉ sự ghen tuông và bạo hành cho nên cách Hình Đào ám chỉ một vụ ngoại tình nào đó của người chồng (hay vợ) làm đổ vỡ gia đạo, sau một trận xô xát và mặt khác cũng chỉ cá tính quá ghen tuông của người vợ/chồng làm cho duyên phận hai bên bị gián đoạn. Vốn có Đào Hoa hiện diện ở Phu cho nên việc ngoại tình của chồng thường tái diễn và việc ông ăn chả bà ăn nem cũng khá hữu.

Thiên Riêu, Thiên Hình: ý nghĩa tương tự như trên nhưng có phần nặng hơn vì Thiên Riêu chỉ sự giao dịch sinh lý hần hoi, trong khi Đào Hoa có thể chỉ bay bướm lãng nhãng. Tuy Hình, Riêu ở Phu có nghĩa là chồng ngoại tình song đây cũng là cách giải hai chồng, phản chồng để thỏa mãn sinh lý hoặc để trả thù. Nghĩa này càng rõ khi Riêu thủ ở Mệnh, Thân, Di hay Quan của lá số phụ nữ: đàn bà dâm dăng, ngoại tình và bị chồng hay nhân tình đánh đập (Thiên Hình chỉ thương tích) hoặc kiện lý dị.

Đào Hoa hay Hồng Loan gặp Hóa Ky: không nhất thiết phải có hai chồng. Chắc chắn nhất là bộ sao này chỉ sự đặc mèu của chồng, đặc kếp của vợ. Hội với Hóa Ky ở cung Phu là có sự lục đục, nghi ngờ lẫn nhau trong gia đạo. Nếu thiếu sao đoan chính thì vấn đề đặc kếp của nữ số chỉ ngoại tình, đa "phu". Nếu nhân duyên bị gián đoạn, người đàn bà tái giá rất nhanh, nhờ luôn có kếp hồ.

Long Trì, Phượng Các, Tả Hữu: Long Phượng chỉ hôn nhân, còn Tả Hữu ngụ ý có sự song đôi hay tái sinh, tái hợp nhiều lần. Vì bản chất tốt đẹp của Long Phượng nên trong cả hai lần, phụ nữ đều gặp nhân duyên ưng ý.

Nhật, Nguyệt, Tả Hữu: Nhật Nguyệt tượng trưng cho chồng và vợ đi đôi với Tả Hữu có thể có tình trạng hai lần lập gia đình hoặc tình trạng có gia đình mà có nhân tình. Nếu Nhật Nguyệt cùng sáng, hai mối duyên có thể cùng tốt đẹp. Nếu mờ ám, thường là ngang trái, chia ly.

Thiên Mã, Tuần hay Triệt: chỉ sự đổ vỡ một lần.

Cự Môn, Thiên Đồng, Thiên Riêu: Cự ở Phu chỉ trắc trở gia đạo, Đồng chỉ sự thay đổi, Riêu chỉ sắc dục. Đây là trường hợp ngoại tình của người chồng hoặc người vợ vì Cự ở Phu thường chỉ hai đời chồng hoặc hai chồng. Vì Riêu chỉ mối tình xác thịt cho nên cả hai vợ chồng cùng chạy theo tiếng gọi của sinh lý.

Thai, Phúc, Vượng, Tượng: hai vợ chồng lấy nhau rồi mới hợp thức hóa (tiền dâm hậu thú), đồng thời cũng có nghĩa là vợ hoặc chồng có một đời con trước rồi mới hợp nhau.

2. Cách đa phu tại cung Mệnh hay Thân:

Đào Hoa hay Hồng Loan với Thiên Riêu: đa tình, đa dâm, dù đã có chồng.

Đào, Thai hay Liêm Trinh, Tham Lang đồng cung: chỉ sự dâm dăng khá nặng, hiện dâm một cách dễ dãi và vô điều kiện. Riêng bộ Liêm Tham còn báo hiệu cả số kiếp giang hồ khả hữu. Sự hiện diện của sao Thai còn có nghĩa "không chồng mà chửa".

Thiên Riêu, Thiên Đồng: chỉ sự thay cũ đổi mới trong vấn đề sinh lý và là biểu hiện của sự ngoại tình, bắt nguồn từ lý do thể xác. Nếu Đồng ở Hợi hay Ty mà gặp Riêu tại đó thì có thể là giang hồ, hư thân mất nết từ nhỏ.

Hoa Cái, Bạch Hổ, Mộc Dục: Mộc Dục và Hoa Cái chỉ sự chung diện, se sua và hao dâm. Bạch Hổ là máu. Tính nét dâm dâng vào tận xương tủy, hầu như là một bệnh sinh lý. Đây là người chung diện sắc sảo và khéo chiều chuộng đàn ông, làm cho mọi người phải chết mê, chết mệt vì họ.

Tướng, Khúc, Mộc, Cái, Đào: chỉ sự hoa nguyệt của hạng người quý phái, ngoại tình với các nhà tai mặt, quyền thế, sang trọng.

Tham Lang hay Thất Sát ở Dần, Thân: chỉ người con gái bạc tình, đôi khi ghen tuông từ tự ái hay quyền lợi hơn là vì tình yêu

Đào Hoa hay Hồng Loan: có nhan sắc, có duyên. Nếu hội thêm Tả Hữu, có thể có hai đời chồng.

Sát tinh và sao tình dục: báo hiệu nhiều nghiệp chướng trong tình trường, cụ thể như gặp nhiều mối tình hết sức ngang trái hoặc phải tan vỡ nhiều lần, thậm chí có thể là giang hồ lãng tử. Người đàn bà như vậy gặp nhiều mối tình liên tiếp, chóng hợp, chóng tan, mỗi lần như thế đều phải điêu đứng, đau khổ, có khi đến tự tử (sát tinh).

Chính tinh hãm địa ở Mệnh: cũng là một bất hạnh có thể có cho gia đạo. Sát Phá Liêm Tham không bao giờ hợp với phụ nữ về phương diện gia đạo. Nếu đắc địa thì có thể quyền quý cao sang nhưng cánh chồng con không toàn, không bền, dễ bị gián đoạn, chấp nối.

3. Cách đa phu ở cung Nô:

Đào Hoa hay Hồng Loan: chỉ nhân tình khả hữu, dù là có chồng.

Thiên Riêu, Đào Hoa hay Thiên Đồng: hao dâm, hay thay đổi tình nhân và ngoại tình. Duy chỉ có Riêu ở Mão, Dậu thì tương đối kín đáo, có tự chế, vì thế ít lụy đến danh giá, tai tiếng. Nếu có Tử đồng cung thì cuộc ngoại tình rất bí mật, cẩn thận, nhờ tài khéo léo che mắt thiên hạ. Đào với Tử còn có nghĩa là yêu trộm, thương thầm, có khi chỉ một chiều.

Thai Đào hay Thai Riêu: chỉ việc thụ thai khả hữu do lang chạ.

Thai, Phục, Vượng, Tướng: dâm bôn với người tình có thể có thai. Thông thường, có sự dục dõ của một bên nào đó vì có Phục Binh và Tướng Quân chỉ thủ đoạn, làm liều, táo bạo. Và cũng vì có Phục Binh nên có thể câu chuyện bị tiết lộ và cặp nhân tình bị bắt ghen tại trận. Nếu được Thiên Giải đồng cung, có thể chạy thoát.

4. Cách đa phu ở cung Tử:

Khi cung Tử là âm cung thì bảy cách sau chỉ đàn bà hai chồng: **Thiên Tướng, Tuyệt - Thái Âm, Thiên Phúc - Cự Môn, Thiên Cơ đồng cung - Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương thủ, chiếu - Phục Binh, Tướng Quân - Thai, Đế Vượng và Thai, Tả, Hữu.**

5. Cách đa phu ở cung Thê của phái nam:

Đào, Hồng, Ky, Đà: lừa dối chồng để trăng hoa.

Đào, Hồng, Cái: vợ chồng bỏ nhau vì nguyên nhân loạn dâm hay ngoại tình.

Đào, Thai hay Hồng Riêu hay Riêu Thai: vợ ngoại tình, lang chạ, đôi khi mang con người về cho chồng nuôi.

Thất Sát hay Phá Quân ở Thìn, Tuất: vợ hai lòng.

CÁCH TỬ TỨC - NHỮNG SAO SINH CON

1. Cách tử tức qua các sao:

a. Chính tinh: hầu hết các chính tinh đắc địa trở lên đều có nghĩa là có con. Vì vậy, dưới đây là danh sách các sao chỉ cách hiếm muộn con cái:

- Vũ Khúc
- Vũ Khúc, Thất Sát
- Vũ Khúc, Thiên Tướng
- Thất Sát ở Thìn, Tuất, Tý, Ngọ
- Thất Sát, Liêm Trinh
- Tham Lang ở Tý, Ngọ
- Phá Quân
- Phá Quân, Liêm Trinh
- Thiên Đồng ở Thìn, Tuất, Tý, Hợi
- Thiên Đồng, Thái Âm ở Ngọ

b. Các phụ tinh:

Thai: có sao này ở Mệnh, Thân, Tử thì khỏi lo tuyệt tự. Tuy nhiên, sao Thai chỉ khả năng có con chứ không hẳn có nghĩa là nuôi được đưa con đó.

Mộc Dục: chỉ sự thụ thai và sinh nở nhiều, ý nghĩa rõ hơn sao Thai.

Long Trì, Phượng Các - Thanh Long: chỉ có con và sinh nở được vuông tròn. Con sinh ra lại đẹp đẽ, đỉnh ngộ.

Tràng Sinh, Đế Vượng: chỉ sự phong phú con, cụ thể là có nhiều con trai.

Ngoài ra, một số sao khác có ý nghĩa tử tức một cách gián tiếp hơn, chỉ sự may mắn, sự sớm con nói chung: **Nguyệt Đức, Thiên Đức - Long Đức, Phúc Đức - Thiên Quan, Thiên Phúc - Tả Phù, Hữu Bật - Dương - Thiên Hỷ, Hỷ Thần - Thiên Mã, Tràng Sinh - Thanh Long, Lưu Hà.** Những sao này chỉ xác nhận thêm triển vọng sinh nở vuông tròn, suôn sẻ khi đi chung với sao tử tức kể trên.

2. Cách sinh trai, gái:

a. Vấn đề trai nhiều hay gái nhiều trong số con:

Khi nào cung Tử có sao nam đầu tọa thủ thì có con trai nhiều hơn con gái. Có 7 sao nam đầu: **Thiên Phủ, Thiên Cơ, Thiên Tướng, Thái Dương, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng.**

Khi nào cung Tử có sao bắc đầu tọa thủ thì có con gái nhiều hơn con trai. Có 6 sao bắc đầu: **Cự Môn, Tham Lang, Thái Âm, Vũ Khúc, Liêm Trinh, Phá Quân**.

Trong trường hợp cung Tử có cả nam, bắc đầu đồng cung thì căn cứ vào âm dương tính của cung Tử mà xét. Nếu cung Tử ở dương cung thì trai nhiều hơn, ở âm cung thì gái nhiều hơn. Riêng sao Tử Vi vừa là nam đầu vừa là bắc đầu nên nếu đi chung với nam đầu thì trai nhiều hơn, với bắc đầu thì gái nhiều hơn.

Trong trường hợp cung Tử vô chính diệu thì căn cứ vào chính tinh xung chiếu để tính: nam đầu là trai, bắc đầu là gái. Nếu có cả nam, bắc đầu đồng cung xung chiếu vào cung Tử thì tùy theo cung Tử là dương thì trai nhiều, âm là gái nhiều.

b. Vấn đề tiên đoán sinh trai, gái vào năm sinh nở:

Nếu năm sinh nở rơi nhằm cung có nam đầu thì sinh trai, có bắc đầu thì sinh gái. Nếu có cả nam bắc đầu đồng cung thì căn cứ vào dương cung của năm sinh để đoán trai, âm cung để đoán gái. Nếu năm sinh rơi vào vô chính diệu thì dựa theo trường hợp vô chính diệu ở đoạn trên mà tính.

c. Tuần, Triệt và vấn đề trai gái: Trong mọi trường hợp cung của năm sinh nở gặp Tuần hay Triệt hoặc Tuần, Triệt đồng cung thì mọi kết luận phải đảo ngược.

d. Vấn đề trai hay gái đầu lòng: Nếu cung Tử có nam đầu thì sinh con trai trước, nếu có bắc đầu thì sinh con gái trước. Nếu từ cung Tử biết con đầu lòng là trai mà đến năm sinh nở lại sinh gái thì phải đoán rằng sinh gái đầu lòng khó nuôi còn sinh đúng trai thì dễ nuôi. Ngược lại, nếu cung Tử cho biết con gái đầu lòng mà vào hạn sinh nở lại gặp trai thì khó nuôi.

3. Số lượng con:

a. Các sao đông con: Sao **Tràng Sinh**: 8 con và sao **Đế Vượng**: 7 con. Những sao hay bộ sao 5 con bao gồm: **Tử Vi ở Ngọ - Tử, Phủ đồng cung - Thiên Phủ ở Ty, Hợi - Thái Dương, Thái Âm sáng sủa - Thái Dương, Thái Âm đồng cung - Thái Dương, Thiên Lương ở Mão - Thiên Lương ở Tý, Ngọ - Thiên Đồng, Thái Âm ở Tý - Thiên Đồng, Thiên Lương ở Dần - Thiên Cơ, Thiên Lương đồng cung - Thiên Cơ, Thái Âm ở Thân - Cự Môn ở Hợi, Tý, Ngọ**.

b. Các sao có số con trung bình: từ 3-5 con, bao gồm: **Tử Vi ở Tý - Liêm Trinh, Thiên Phủ đồng cung - Thiên Phủ ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu - Thiên Đồng ở Mão - Cự Môn, Thái Dương ở Dần, Thân - Thiên Tướng ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi - Thái Dương, Thiên Lương ở Dậu - Thái Dương hay Thái Âm hãm - Thái Âm, Thiên Cơ ở Dần - Tham Lang ở Thìn, Tuất - Thiên Lương ở Sửu, Mùi, Ty, Hợi - Cự Môn, Thiên Đồng đồng cung - Thất Sát ở Dần, Thân - Phá Quân ở Tý, Ngọ - Tử Vi, Thất Sát đồng cung - Quan Đới, Lâm Quan, Dương - Tả Phù, Hữu Bật**

c. **Các sao ít con, làm giảm số con:** ít con được kể như có hai hay một người con, bao gồm các sao hay bộ sao còn lại, ngoại trừ các sao kể trong cách hiếm muộn. Trong số các sao làm giảm số con, đặc biệt có sao:

- **Lộc Tồn:** làm giảm đi hai con
- **Tuần hay Triệt gặp chính tinh sáng sửa,** sẽ làm giảm một nửa số con.

4. **Cách sinh đôi:** những bộ sao có ý nghĩa sinh đôi khá chắc chắn bao gồm:

- **Thai, Nhật, Nguyệt đồng cung**
- **Nhật, Nguyệt ở Tứ giáp sao Thai**
- **Thai, Ta, Hữu đồng cung**

Những bộ sao dưới đây không chắc chắn lắm: **Thái Dương, Thiên Hỷ - Thái Âm, Thiên Phúc - Hỷ Thần, Tuyệt đồng cung - Thiên Mã, Ta, Hữu, Địa Không đồng cung.**

CÁCH HIỂM MUỘN CON - NHỮNG SAO HIỂM CON

1. Cách hiểm muộn qua các sao:

a. Các chính tinh ở cung Tử:

Vũ Khúc: dù đắc địa hay hãm địa, Vũ Khúc chỉ sự cô độc, ít oi. ở thế hãm địa, con sinh ra càng khó nuôi và tốn kém lúc nuôi dưỡng. ý nghĩa hiểm muộn càng rõ rệt hơn nếu Vũ nằm ở cung Tử của nữ số. Đi với Thất Sát thì càng ít con hơn, khả dĩ tuyệt tự. Nếu có thì còn cũng có tật hoặc hoang đàng, cha mẹ không nhờ vả được. Dù đi với Thiên Tướng cũng còn hiểm con. Đi với Phá Quân may ra được hai con nhưng không thể có con trai.

Thất Sát ở Thìn, Tuất: hiểm con, con lại mang tật bệnh hay hoang đàng. Nếu ở Tý, Ngọ thì nhiều lắm là được hai người, có thể có một trai. Đi với Liêm Trinh, ý nghĩa tương tự.

Tham Lang ở Tý, Ngọ: con hữu sinh vô dưỡng và rất ít, đặc biệt là không thể có con trai. Ngoài ra, con lớn lên thường bất mục, khó dạy.

Phá Quân: hiểm con, hữu sinh vô dưỡng, lại hình khắc với cha mẹ dù Phá tọa thủ ở cung nào cũng vậy. Đặc biệt đi với Liêm Trinh, ý nghĩa cũng tương tự.

Thiên Đồng ở Thìn, Tuất, Ty, Hợi: hiểm con và khó nuôi con, may mắn thì được một con, ở Ty Hợi thì có hai nhưng sau này tha phương cầu thực, hoang đàng. Đồng cung với Nguyệt ở Ngọ cũng hiểm, nếu là nữ số thì sự hiểm muộn này bắt nguồn từ khí huyết suy nhược.

b. Các phụ tinh

(thiếu)

CÁC CÁCH ĐI TU

Thân đều tốt, đặc biệt là ở Phúc.

Thiên Đồng: sao này cũng phải miếu, vượng và đắc địa mới có ý nghĩa tốt như Thiên Lương. Thiên Đồng càng thiện khi hội tụ với Thiên Lương ở Dần, Thân: xu hướng bác ái nhờ đó càng thêm mạnh.

Thiên Quan, Thiên Phúc: chủ làm việc thiện, tư tưởng thiện, tinh thần cứu nhân độ thế, niềm tin nơi thiêng liêng, năng khiếu tu hành, triển vọng đắc đạo. Nếu cả hai sao này cùng hội chiếu vào Phúc, Mệnh hay Thân thì hiệu lực càng mạnh thêm.

Ân Quang, Thiên Quý: mang rất nhiều ý nghĩa phúc đức và trường thọ. Về mặt tính tình, người có Quang Quý là kẻ nhân hậu, từ thiện, thành tín với bạn bè, hiếu đễ với cha mẹ, chung thủy với vợ chồng, sùng đạo với thiêng liêng. Về mặt giải họa, Quang Quý biểu tượng cho sự phù hộ của thần linh, sự trợ lực của người đời trong nhiều phương diện. Về mặt siêu hình, Quang Quý hỗ trợ cho sự cảm thông với linh thiêng, tinh thần vọng đạo hết sức mạnh mẽ. Từ đó, năng khiếu đi tu có triển vọng thành đạt nhiều hơn kẻ khác.

Tứ Đức: đều chủ cái hạnh tốt đẹp của người thiện tâm, lấy nhân nghĩa lễ trí tín làm kim chỉ nam xử thế.

Hóa Khoa: cái hạnh của Hóa Khoa cũng tương tự như cái hạnh của Tứ Đức. Sự khác biệt khả dĩ là hạnh của Tứ Đức xuất phát từ tâm, trong khi cái hạnh của Hóa Khoa bắt nguồn từ văn hóa, học vấn mà có.

2. Những sao thất bại ở đời:

Những sao này thường đóng ở Mệnh, Thân có thể là ở Phúc cũng mang ý nghĩa tương tự: Tử Vi với sát tinh - Vũ Khúc với sát tinh - Thiên Phủ, Tuân, Triệt với sát tinh. Đây là phá cách gọi chung là "đế ngỗ hung đồ" ngụ ý một kẻ thất bại, bất đắc chí ở trường đời.

Cơ, Lương, Kinh, Đà, Linh, Hỏa, Tướng

Cơ, Lương, Tuân, Triệt với sát tinh

Xương, Khúc, Tuân, Triệt với sát tinh

bất hạnh nặng nề cho kiếp sống con người, thúc đẩy thế nhân đi tìm nguồn an ủi khác trong cõi đạo.

Tử, Tham với Không, Kiếp: ở Mão Dậu là người yếm thế, bi quan, có khiếu tu hành. Gặp thêm Không, Kiếp là bị nghiệp chướng ở đời.

Mệnh vô chính diệu gặp sát tinh - Sát tinh vây hãm các cung cường: cách của người dễ đi tu.

Hồng Loan, Thiên Không: kẻ thất bại vì tình, thường tìm sự đoạn tuyệt nghiệp tình để đi tu.

3. Những sao cô độc:

Cô Thần, Quả Tú - Đẩu Quân - Vũ Khúc: điển hình cho sự cô độc, nói rộng hơn là sự đơn thân, lẻ bóng trong gia đạo, dù đóng ở Mệnh, Thân, hay ở Phụ Thê, Tử. Càng gặp nhiều, tình trạng cô đơn càng chắc chắn, nhất là đối với nữ số.

HẾT